

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

CAO VĂN ANH

**THƠ NGÔN CHÍ CỦA TÁC GIẢ NHÀ NHO
HÀNH ĐẠO NỬA SAU THẾ KỶ XIX**

(Qua trường hợp Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích)

Chuyên ngành : Văn học Việt Nam

Mã số : 60 22 01 21

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN HỮU SƠN

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Để thực hiện luận văn, tôi đã sưu tầm tài liệu và thực hiện nghiên cứu dưới sự hướng dẫn khoa học nghiêm túc, trách nhiệm của PGS.TS Nguyễn Hữu Sơn.

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu nêu trong luận văn là trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác, các thông tin trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Hà Nội, tháng 7 năm 2016

Tác giả :

Cao Văn Anh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
NỘI DUNG.....	4
Chương 1: KHÁI LƯỢC VỀ TÁC GIẢ NHÀ NHO HÀNH ĐẠO VÀ LOẠI THƠ NGÔN CHÍ VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XIX.....	5
1.1. Một số vấn đề lí thuyết về tác giả nhà nho hành đạo.....	5
1.2. Một số vấn đề lí thuyết về loại thơ ngôn chí	13
Chương 2: CẢM HỨNG THƠ NGÔN CHÍ VÀ SỰ THAY ĐỔI TƯ TƯỞNG CỦA NHÀ NHO HÀNH ĐẠO NỬA SAU THẾ KỈ XIX.....	21
2.1. Những ngã đường hành đạo và thơ ngôn chí của nhà nho	21
2.2. Ngôn chí với cảm hứng yêu nước.....	28
2.3. Bi kịch của nỗi buồn trong thơ ngôn chí	42
Chương 3: MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT CỦA THƠ NGÔN CHÍ NỬA SAU THẾ KỈ XIX	57
3.1. Thể loại	57
3.2. Ngôn ngữ thơ	59
3.3. Giọng điệu nghệ thuật.....	69
KẾT LUẬN	76
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nghiên cứu văn học theo phương pháp loại hình đã được nhiều học giả vận dụng và đã đạt được thành tựu đáng kể, nhất là với văn học Việt Nam thời trung đại. Bởi loại hình học tác giả nhà nho cho phép người nghiên cứu thấy được những lựa chọn, hành xử của tác giả trước xã hội cũng như sự chi phối của lối hành xử ấy đến sáng tác của họ.

Cùng với những biến động lịch sử, đội ngũ tác giả nhà nho cũng dần phân hóa thành những kiểu tác giả khác nhau (hành đạo, tài tử, ẩn dật) tùy thuộc vào ứng xử của bản thân mỗi tác giả trước hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Kiểu nhà nho hành đạo xuất hiện thường xuyên trong suốt tiến trình lịch sử văn học trung đại nước ta. Với quan điểm “thi dĩ ngôn chí”, thơ văn của họ coi trọng mục đích ngôn chí, tải đạo, khát khao nhập thế, hướng cảm hứng sáng tác vào các đề tài quân quốc, cảm hứng lịch sử, thể sự với những hoài bão, trăn trở của nhà nho trước những vấn đề của xã hội.

Lịch sử xã hội Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX phải chứng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ trước sự xâm lược của thực dân Pháp. Con đường hành đạo của nhà nho yêu nước giai đoạn này cũng có những biểu hiện phong phú, mang nhiều sắc thái thẩm mỹ khác nhau. Văn học yêu nước cuối thế kỉ XIX đã trở thành cảm hứng chủ đạo trên thi đàn dân tộc và đã được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu. Tuy nhiên, việc nghiên cứu đội ngũ tác giả nhà nho hành đạo và sáng tác của họ, đặc biệt là loại thơ ngôn chí – trữ tình vẫn là vấn đề chưa được tìm hiểu cụ thể, nhất là ba tác giả Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông và Nguyễn Quang Bích. Nghiên cứu đề tài: “*Thơ ngôn chí của tác giả nhà nho hành đạo nửa sau thế kỉ XIX (Qua trường hợp Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích)*” là con đường thuận lợi để tác giả luận văn có được cái nhìn khách quan và khoa học về những đóng góp của ba nhà thơ trong tiến trình thơ ca trung đại Việt Nam. Lựa chọn sáng tác của ba tác giả này để khảo sát sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm bức tranh văn học sử Việt Nam ở chặng cuối trước khi bước sang giai đoạn hiện đại hóa. Bên cạnh đó, tìm hiểu về ba tác giả này cũng thể hiện tấm lòng tri ân đến thế hệ tiền nhân đã xả thân vì nước, đau đáu trước sự tồn vong của quốc gia. Đây cũng là bài học hữu ích cho tác giả luận văn tìm hiểu, giảng dạy về thơ ca Việt Nam thời trung đại

nói chung và sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích nói riêng.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Viết về loại hình nhà nho trung đại Việt Nam, ta thấy đã có nhiều công trình có giá trị lớn của các tác giả như Trần Đình Hượu, Trần Ngọc Vương, Lê Văn Tấn... Nhà nhotài tử và nhà nho ẩn dật đã được nhiều công trình đề cập. Tuy nhiên việc nghiên cứu theo loại hình tác giả nhà nho hành đạo thì chưa thấy đề cập đến một cách hệ thống đặc biệt là nhà nho hành đạo ở nửa sau thế kỷ XIX. Mặt khác, ba tác giả Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bính cũng đã có khá nhiều công trình của nhiều tác giả. Chẳng hạn như Trần Văn Giàu, Trần Đình Sử, Nguyễn Lộc, Đinh Xuân Lâm, Bảo Định Giang... Có công trình tuyển tập thơ văn, giáo trình, hội thảo khoa học về giá trị thơ văn của các tác giả... Tuy nhiên việc khảo sát thơ ngôn chí của nhà nho hành đạo theo loại hình tác giả về ba tác giả này cũng chưa được tìm hiểu cụ thể. Trên cơ sở đó và qua hệ thống tài liệu tham khảo, chúng tôi tạm chia thành các nhóm chủ yếu sau đề nghiên cứu:

2.1. Nghiên cứu về loại hình tác giả nhà nho hành đạo

2.2. Nghiên cứu về loại thơ ngôn chí của Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu:

Luận văn chỉ ra các biểu hiện và phương thức thể hiện lí tưởng hành đạo trong loại thơ ngôn chí của ba tác giả Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích. Qua đó khẳng định vai trò của tác giả cũng như sáng tác của họ trong tiến trình vận động của loại hình tác giả nhà nho hành đạo trong văn học trung đại Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu: Luận văn chỉ ra một cách hệ thống các biểu hiện và phương thức thể hiện tư tưởng hành đạo trong sáng tác thơ của Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là sáng tác thơ ngôn chí của ba nhà thơ Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích. Số lượng tác phẩm của ba tác giả này có giúp chúng tôi đưa ra những kiến giải, đánh giá theo hướng đã lựa chọn để nghiên cứu.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

Luận văn khảo sát văn bản thơ của ba tác giả trong các tuyển tập: *Thơ văn Nguyễn Quang Bích* do Kiều Hữu Hỷ, Lý Xuân Mai, Nguyễn Xuân Bách, Nguyễn Bình Khôi, Đinh Xuân Lâm biên soạn, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1973; *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn* do Nguyễn Đức Vân, Hà Văn Đại, Nguyễn Văn Bách, Đinh Xuân Lâm biên soạn, Nxb Văn học, Hà Nội, 1977 và cuốn *Thơ văn Nguyễn Thông* do Lê Thước, Phạm Khắc Khoan biên soạn, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1962.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài, luận văn vận dụng kết hợp một số phương pháp nghiên cứu chính sau: *Phương pháp nghiên cứu thi pháp học; Phương pháp so sánh - đối chiếu; Phương pháp thống kê - phân loại; Phương pháp loại hình học; Phương pháp lịch sử*

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận:

Đánh giá khách quan và khoa học về vai trò của ba tác giả Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông và Nguyễn Quang Bích cũng như sáng tác của họ trong tiến trình vận động của loại hình tác giả nhà nho hành đạo trong văn học trung đại Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu loại hình đội ngũ tác giả nhà nho hành đạo và sáng tác của họ, đặc biệt là loại thơ ngôn chí – trữ tình. Đây là vấn đề chưa được tìm hiểu cụ thể.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn:

Giúp người đọc có hướng tiếp nhận, tìm hiểu ba tác giả Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thông và Nguyễn Quang Bích và thơ ngôn chí của họ một cách hệ thống các biểu hiện tư tưởng hành đạo và phương thức thể hiện, góp phần nhận diện rõ bức tranh thơ ca Việt Nam cuối thế kỉ XIX và thơ ngôn chí nói chung. Đây cũng là tài liệu để tham khảo và phục vụ trong quá trình giảng dạy của bản thân.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, phần Nội dung của luận văn được triển khai thành 3 chương:

Chương 1: Khái lược về tác giả nhà nho hành đạo và loại thơ ngôn chí Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX.

Chương 2: Đặc điểm thơ ngôn chí và sự thay đổi tư tưởng của nhà nho hành đạo nửa sau thế kỷ XIX

Chương 3: Một số phương thức diễn đạt của thơ ngôn chí nửa sau thế kỷ XIX

Chương 1
KHÁI LƯỢC VỀ TÁC GIẢ NHÀ NHO HÀNH ĐẠO VÀ LOẠI THƠ
NGÔN CHÍ VIỆT NAM NỬA SAU THẾ KỶ XIX

1.1. Một số vấn đề lí thuyết về tác giả nhà nho hành đạo

1.1.1. Quan niệm và đặc điểm

Nhà nho hành đạo là mẫu hình người trí thức phong kiến chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo. Hệ tư tưởng này đã ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống xã hội, văn hóa - chính trị của Việt Nam và văn học trung đại Việt Nam. Nhà nghiên cứu Trần Ngọc Vương trong bài “*Giới trí thức tinh hoa trong lịch sử Việt Nam*” đã đánh giá: “*Trong lịch sử Việt Nam cho đến tận đầu thế kỷ XX, mẫu hình trí thức tồn tại lâu dài nhất, có tác động lớn nhất đến đời sống tinh thần xã hội là nhà Nho. Tinh thần văn hóa Nho giáo thấm sâu vào thành truyền thống, thậm chí thành bản sắc của nền văn hóa dân tộc. Về mặt diện mạo tổng thể, nền văn hóa Việt Nam từ thế kỷ XIV đến hết thế kỷ XIX là nền văn hóa Nho giáo*”[93]. Còn nhà nghiên cứu Trần Đình Hượu đã lý giải ảnh hưởng của Nho giáo đối với văn học Việt Nam trung cận đại một cách hệ thống và sâu sắc trong công trình “*Nho giáo và Văn học Việt Nam trung cận đại*(1995). Có thể thấy, tư tưởng Nho giáo đã tạo nên những thể hệ nhà nho nói chung và loại hình tác giả nhà nho hành đạo nói riêng trong việc tiếp thu tư tưởng lập thân, lập chí, lựa chọn con đường hành đạo, nhập thế cũng như những cảm hứng tư tưởng chủ đạo trong sáng tác thơ văn thời trung đại Việt Nam.

Nho giáo là một học thuyết được sáng lập bởi Khổng Tử. Nó được hình thành và trải qua lịch sử vận động, phát triển lâu dài ở Trung Quốc từ thời Xuân Thu – Chiến Quốc đến đời Hán cho đến đời Tống (thế kỷ thứ XII) và ảnh hưởng mãi về sau này. Nho giáo khác với Phật giáo và Đạo giáo ở chỗ hướng con người đến đời sống thực tại và cải tạo xã hội theo mệnh đề “Đạo” và “Đức”, đức trị, lễ trị, văn trị, nhân nghĩa, khắc kỷ phục lễ v.v... xây dựng xã hội đại đồng. Những nguyên lý cơ bản đó đã trở thành nền tảng tư tưởng cho các triều đại Việt Nam tổ chức hệ thống cai trị và chi phối đến chính trị, kinh tế, văn hoá, phong tục tập quán mang sắc thái Việt Nam. Hầu hết nho sĩ hành đạo là những người không ngừng mơ ước đến một xã hội lý tưởng đạo

đức theo mô hình vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn. “Đạo” là một phạm trù của Nho giáo nghiêng về triết học xã hội, đặt con người trong mối quan hệ với gia đình, quan hệ xã hội và quan hệ nhà nước. Muốn giáo hóa con người trước hết phải “tu thân” sau đó mới “tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. Đó là sự rèn luyện, tu dưỡng, sửa mình theo một chuẩn mực đạo đức, làm cho lương tâm trong sáng và không trái với lễ nghi phép tắc, giữ vững đạo trung thứ. Qua tu thân con người có thể đạt đến “ngũ luân” ứng với “ngũ thường” để ứng xử thích đáng các mối quan hệ xã hội. Tu thân phải đạt được “nhân” và “đức”. Nho giáo cũng đề cao “tam cương”. Đó là ba mối quan hệ: quân thần, phụ tử và phu phụ, trong đó quan hệ vua tôi giống với quan hệ cha con, mô hình đất nước cũng như gia đình. Muốn giữ vững “tam cương” thì phải rèn luyện “ngũ thường”. Ngũ thường là năm cái đức cần thiết, hằng thường của con người. Đó là “Nhân”, “Lễ”, “Nghĩa”, “Trí”, “Tín”. Trong đó “Nhân” là yếu tố quan trọng bậc nhất trong tư tưởng Nho giáo. Nhân ở đây chính là tình người, nhân trị là cai trị bằng tình người, là yêu người và coi người như bản thân mình. Khổng Tử nói: *“Người không có nhân thì lễ mà làm gì? Người không có nhân thì nhạc mà làm gì?”* (sách *Luận ngữ*). Chính những tư tưởng đó của Nho giáo đã chi phối đến tư tưởng của các tầng lớp nhà nho. Theo Trần Trọng Kim: *“Quân tử là người công chính biết rõ cái đạo của trời đất mà hành động rất hợp với đạo làm người. Bởi vậy Nho giáo lấy quân tử là bậc người lý tưởng hoàn toàn làm tiêu biểu”* [38, tr.665]. Đó cũng chính là kim chỉ nam cho hành động của người quân tử. Như vậy Nho giáo với một hệ thống quan điểm về thế giới, về xã hội, về con người như thế đã ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới quan và nhân sinh quan của các nhà nho.

Các nhà nho Việt Nam có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị đất nước của xã hội phong kiến. Họ đã xuất hiện trong một bối cảnh lịch sử xã hội Việt Nam khá phức tạp và kéo dài trong khoảng từ cuối thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX. Theo thời điểm lịch sử, tư tưởng của nhà nho có sự vận động phân hóa. Từ sau thời kỳ Bắc thuộc, khi Ngô Quyền giành được độc lập dân tộc từ phương Bắc, theo Trần Đình Hượu thì đã có *“một sự chuyển giao thực sự giữa Nho giáo và Phật giáo”*. Sang đến thế kỷ XIV, nho giáo ngày càng có vai trò quan trọng bởi mô hình xã hội của Nho giáo đưa ra phù hợp với phương thức cai trị xã hội. Từ nhà Trần sang đến nhà Hồ thì rất nhiều

nho sĩ trở thành đại thần đem tài và đức ra phò vua giúp nước. Nho giáo phát triển đến đỉnh cao và cực thịnh ở thời nhà Lê. Sang thế kỷ XVI, do đất nước chia nước chia năm xẻ bảy, nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, tình trạng “*lưỡng đầu chế*” thời Lê - Trịnh và tình trạng Trịnh - Nguyễn phân tranh, xã hội phong kiến Việt Nam rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Vì thế, bên cạnh nhà nho hành đạo là sự xuất hiện của nhà nho ẩn dật. Đến thế kỷ XVIII, nhà nho tài tử xuất hiện như một kiểu nhà nho phi chính thống. Sang thế kỷ XIX, Nho giáo được nhà Nguyễn ra sức đề cao nho giáo, phục hồi vị thế độc tôn của nó. Nhà nho hành đạo lại xuất hiện nổi bật trong một bối cảnh lịch sử đặc biệt. Và theo đó là sự xuất hiện rất nhiều những danh nho có công hiến lớn cho đất nước. Trần Trọng Kim khi nói về Nho giáo ở Việt Nam đã hệ thống những nhân vật nho học lớn từ thời nhà Lý trở đi và ông đánh giá: “*nhờ có Nho học đã sản xuất được bao nhiêu người trung nghĩa hiên lương và người có tài cán, có tiết tháo đủ làm vẻ vang cho nước nhà*” [38, tr.650].

Trên cơ sở loại hình tác giả văn học thời trung đại Việt Nam, khi tìm hiểu về kiểu tác giả nhà nho với tư cách những loại hình chủ thể thẩm mỹ được hình thành như những sản phẩm xã hội, lịch sử, văn hóa cụ thể của xã hội phong kiến, chúng ta có thể nhìn nhận ở những điểm chung dưới các góc độ từ quá trình hình thành, phát triển, hệ tư tưởng chịu ảnh hưởng, cách nhìn và cách lựa chọn thái độ sống, tư thế ứng xử, quan điểm thẩm mỹ, xu hướng nghệ thuật, kiểu nhân cách, sáng tác và đóng góp cho văn học dân tộc. Theo các nhà nghiên cứu về loại hình tác giả nhà nho văn học trung đại Việt Nam, ta thấy có ba mẫu hình nhà nho: nhà nho hành đạo, nhà nho tài tử, nhà nho ẩn dật. Đây là ba mẫu hình nhà nho đã hình thành và tồn tại trong thực tiễn lịch sử trung cận đại Việt Nam và để lại dấu ấn đậm nét trong thơ ca trung đại. Nhà nho hành đạo thường xuất hiện trong hoàn cảnh khi vua sáng tối hiền và họ ra giúp nước, giúp đời. Về cơ bản, họ được thể chế hóa thành bộ máy quan liêu của triều đình chuyên chế với những vị trí chủ chốt trong bộ máy chính trị và họ sẵn sàng, dấn thân nhập cuộc để nỗ lực thực hiện lý tưởng Nho giáo vào quản lý xã hội. So với loại hình nhà nho ẩn dật thì cả hai loại hình tác giả này có những đặc điểm tương đồng như nguồn gốc, học vấn, quy trình đào tạo, hệ thống cơ bản trong thế giới quan, nhân sinh quan của hệ tư tưởng Nho giáo và sinh tồn trong môi trường văn hoá Hán học. Tuy nhiên, ta thấy “*liên tục xuất hiện những người với thực tế cai trị của triều đình, bày tỏ nguyện vọng và dấn*

thêm một bước nữa, là thực sự cáo quan về ẩn dật”[91, tr.37] và tìm ý nghĩa cuộc đời ngoài cả Nho giáo như Phật giáo hay học thuyết Lão Trang. So với nhànho tài tử, theo nhà nghiên cứu Hà Ngọc Hòa thì “nhà nho hành đạo là người luôn thực hiện lý tưởng “Thượng trí quân, hạ trạch dân” (Trên thì giúp vua, dưới thì chăm dân) còn các nhà nho tài tử khao khát được thể hiện tài năng... Thoát ra khỏi lực hút về tâm của Nho giáo, điều bận tâm nhất của các chàng trai ưu tú này không phải là những giá trị đạo đức mà chính là Tài và Tình”. Nhà nghiên cứu Đoàn Lê Giang đã so sánh các phẩm chất giữa người quân tử và người tài tử ở các phương diện dường như có tính chất đối lập: “Tâm (tấm lòng ưu ái) và Tài (tài hoa); Chí (Tiên ưu chí, chí lo đời, chí nam nhi, chí công danh) và Tình (ái tình); Đạo (đạo đức, đạo cương thường, đạo nghĩa) và Tính (Tính dục); Nghĩa (Nghĩa vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè, đất nước) và Du (Thú giang hồ, phong lưu, hành lạc); cuối cùng là Khí (Chí khí, khí cốt cứng cõi) và Mỹ (mỹ cảnh, mỹ nhân)”[95]. Nhà nho hành đạo tìm thấy ý nghĩa và lẽ sống ở lý tưởng của Nho giáo. Họ sẵn sàng dấn thân để thực hiện lí tưởng “trí quân trạch dân” và mong ước xây dựng một xã hội mẫu mực theo mô hình Nghiêu, Thuấn. Họ đề cao “đạo” và “chí”, chú trọng đến vấn đề “tu thân”, “nhân”, “lễ” “nghĩa”, “trí”, “tín”, “tam cương ngũ thường”. Nhà nho hành đạo đặt mình vào các mối quan hệ luân thường và quan hệ chính trị xã hội. Họ kiểm tỏa mình trong lễ giáo chính thống trong quan hệ với vua tôi, trong quan hệ với nhân dân và tinh thần tự nhiệm với đất nước. Vì vậy, việc tu thân và lập chí được đề cao. Lập chí có một mối quan hệ mật thiết với các phạm trù khác của Nho giáo. Cuộc đời mỗi người đều hành động theo mục đích, đều phải có cái chí đó. Lập chí đề cao chí nam nhi, đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa, hành đạo giúp đời, làm tròn bổn phận, trách nhiệm cao cả, đem hết tài năng, tâm sức ra phò vua giúp nước, gánh vác sơn hà. Con đường duy nhất giúp họ thực hiện hoài bão cuộc đời mình chính là theo nghiệp nghiên bút, thi cử, đỗ đạt và ra làm quan, mang tài năng phục vụ đất nước. Đó cũng là quan niệm và lý tưởng thẩm mỹ để họ sinh thành nên những tác phẩm gắn với cái chí, tâm và đạo. Cho nên, sự nghiệp văn chương của họ mang những nét đặc thù đậm màu sắc đạo lí, tính quy phạm ở cả nội dung tư tưởng và hình tượng nghệ thuật, thể loại, ngôn ngữ. Chính vì thế, quan niệm “thi dĩ ngôn chí” trở thành một quan niệm văn học xuyên suốt trong sáng tác thơ ca của họ. Nguyễn Trãi trong bài “Thuật hứng” đã viết :

*“Bui có một lòng trung lẫn hiếu
Mài chǎng khuyết, nhuộm chǎng đen”*

Vấn đề tu thân, lập chí, hành đạo, trung quân, ái quốc, ái dân v.v... đã trở thành những đề tài phổ biến của thơ ca nhà nho hành đạo. Nó đã đóng góp lớn vào sự phát triển của truyền thống văn học trung đại và có ý nghĩa tích cực với cuộc đời bởi giá trị nhân văn cao đẹp.

1.1.2. *Đội ngũ tác giả*

Như đã nói, nhà nho hành đạo là người tích cực nhập thế thực thi bổn phận của người trí thức. Văn chương của họ thể hiện cái chí lớn lao ấy. Hầu hết các nhà nho tiêu biểu thường trải qua thi cử, đỗ đạt và ra làm quan và giữ một trọng trách ở triều đình, luôn mang “đạo” để phục vụ đất nước và nhân dân. Đội ngũ tác giả nhà nho hành đạo đóng vai trò quan trọng trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam với những tên tuổi như: Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Phùng Khắc Khoan, Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn, Phan Huy Ích, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích, Phan Văn Trị v.v... Đó là những hình mẫu nhà nho tiêu biểu trong suốt chặng đường của lịch sử xã hội phong kiến Việt Nam. Thơ văn của họ có đóng góp to lớn cho lịch sử văn chương trung đại Việt Nam.

Sang thế kỷ XIX, do sự thay đổi của hoàn cảnh lịch sử, xã hội cho nên đội ngũ tác giả và con đường hành đạo của các nhà nho lại rẽ sang một hướng khác so với các giai đoạn trước đây. Thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam (năm 1858) là sự kiện đã tạo nên một bước ngoặt lớn trong lịch sử xã hội nước ta. Pháp liên tiếp chiếm đóng từ Gia Định đến các tỉnh miền Nam, tiếp đến là ba tỉnh miền Tây, sau đó thực dân Pháp chiếm miền Bắc (1882) và chiếm miền Trung (1885). Đặc biệt, hai hiệp ước năm 1883 (hiệp ước Hác- măng) và 1884 (hiệp ước Pa-tơ-nôt) đã công nhận nền đô hộ của Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, nước ta đã mất vào tay thực dân Pháp. Tính chất phản động triều Nguyễn bộc lộ rõ hơn bao giờ hết. Đó là vấn đề cầu hòa với Pháp. Càng về sau càng triều Nguyễn càng nhu nhược, bất lực và đầu hàng với thực dân Pháp. Điều mà trước đó, chưa có một triều đình nào trong lịch sử phong kiến Việt Nam từng làm. Chưa đầy 30 năm, đất nước ta đã rơi trọn vào tay thực dân Pháp. Chúng thực hiện các chính sách cai trị ở mọi mặt của đời sống và tiến hành khai thác thuộc địa.

Tình hình kinh tế Việt Nam có sự chuyển biến mạnh mẽ. Quan hệ kinh tế nông thôn bị phá vỡ do ảnh hưởng phương thức sản xuất tư bản. Mặt khác, Pháp vẫn duy trì quan hệ kinh tế phong kiến. Vì thế, mặc dù tạo nên những trung tâm kinh tế nhưng nền kinh tế Việt Nam bị kìm hãm và phụ thuộc vào Pháp. Mục đích chủ yếu là để chúng tiện tay khai thác bóc lột thuộc địa với quy mô lớn.

Về chính trị, thực dân Pháp tiếp tục sử dụng bộ máy cai trị phong kiến làm công cụ dưới quyền của mình với những thủ đoạn cai trị thâm độc. Chúng thẳng tay khủng bố, đàn áp các phong trào yêu nước của ta, tẩm các cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong bể máu. Vua quan nhà Nguyễn chỉ là bù nhìn, tay sai. Chúng chia nước ta thành ba kỳ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ), mỗi kỳ có chính sách cai trị riêng làm cho dân tộc Việt Nam lâm vào cảnh ngột ngạt về chính trị. Pháp thực hiện chính sách “ngu dân”, đầu độc người Việt Nam bằng rượu, còn, thuốc phiện để quên đi nỗi nhục mất nước, gây tâm lý tự ti vong bản. Chúng xuyên tạc lịch sử văn hóa Việt Nam, tuyên truyền tư tưởng “mẫu quốc”, tự coi mình là người khai hóa văn minh cho nước ta. Chúng mở trường học dạy tiếng Pháp và đào tạo đội ngũ trí thức làm việc cho chính quyền thực dân, xây dựng nhà tù để đàn áp, tra tấn những người yêu nước thương nòi với những hành động dã man. Bản chất của thực dân Pháp chính là sự khai thác thuộc địa và cai trị, bóc lột sức người, sức của của đất nước và nhân dân Việt Nam. Xã hội Việt Nam trở thành xã hội thực dân nửa phong kiến. Nho giáo bị tấn công và thành trì lâu đời này đang có nguy cơ tan vỡ và sụp đổ nhanh chóng.

Trước hoàn cảnh đó, hình mẫu ông vua không còn được trông chờ để cứu nhân dân và đất nước. Tầng lớp nhà nho vốn thấm nhuần ý thức hệ Nho giáo và tư tưởng quân chủ phong kiến đã thể hiện lòng yêu nước, phê phán những kẻ hại dân, hại nước. Họ đã trăn trở trước thời cuộc về con đường cứu nước chống Pháp, đề cao tinh thần, nghĩa khí của những bậc anh hùng và khí tiết của nhà Nho. Tấm lòng yêu nước, căm thù giặc của các nhà Nho đã cảm hóa được những người đương thời cùng họ tham gia chiến đấu đánh đuổi giặc Pháp. Nhân dân đã nổi dậy chống Pháp dưới sự lãnh đạo của các nhà nho và sỹ phu yêu nước. Phong trào yêu nước chống Pháp bùng nổ. Nhiều cuộc khởi nghĩa diễn ra ở khắp nơi như: Tây Bắc, Hưng Yên, Quảng Bình, Bình Định v.v...tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa Đinh Công Tráng, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực v.v... Phong trào Cần Vương lan khắp nước kéo dài đến cuối thế kỷ XIX. Cuối cùng bị thất bại nhưng

nó đã thể hiện được tinh thần yêu nước, ý thức tự tôn dân tộc. Nhiều tấm gương chiến đấu và hy sinh anh dũng vì tổ quốc. Phan Đình Phùng đã khóc khi nghe tin triều đình cầu hòa với giặc Pháp: “*Gạt nước mắt nhìn kĩ về hướng kinh thành,/ Đau lòng vì vua vì nước, nước mắt chan chứa*”. Nguyễn Trung Trực với câu nói đầy cảm khái trước lúc bị giặc Pháp hành hình: “*Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam mới hết người Nam đánh Tây*”, tổng đốc Nguyễn Tri Phương bị thương nặng vẫn kiên cường đến khi chết v.v... Các nhà nho yêu nước đã kế thừa, phát huy chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc. Đó cũng là nội dung chủ đạo trong tư tưởng, tình cảm, chi phối mọi hoạt động vì nghĩa của các nhà nho yêu nước trong thời kỳ này.

Hoàn cảnh lịch sử như vậy đã ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của văn học. Ở đó, văn học có sự vận động và biến đổi so với các giai đoạn trước từ mục đích, mức độ chiến đấu đến cả sự phân hóa trong lực lượng sáng tác bởi văn chương cũng phải biến chuyển để thích ứng với yêu cầu thực tế cuộc sống, nhất là các sáng tác và tư tưởng của các nhà nho hành đạo khi mà lý tưởng trung quân bị rạn nứt. Là những người trong cuộc, họ nếm trải bi kịch của dân tộc và của chính mình. Họ cảm nhận được một cách cay đắng nhất, nỗi niềm muốn làm tôi trung mà không có vua sáng, muốn phục vụ đất nước nhưng lại bị kẻ thù cai trị. Đó là bi kịch đầy mâu thuẫn giữa lý tưởng nhà nho và thực tế. Nó tạo nên sự khủng hoảng trầm trọng về ý thức hệ của nhà văn, nhà thơ và bao trùm là sự khủng hoảng về hệ tư tưởng Nho giáo. Sự rã rời của hai ý niệm trung quân và ái quốc diễn ra như một quá trình đầy đau khổ. Khái niệm vua và nước không còn thống nhất mà bị phân hóa trong ý thức độc lập dân tộc, trong ý thức của các nhà nho. Văn học bút đàn chủ đề truyền thống của Nho gia, hướng tới đấu tranh chống kẻ thù xâm lược và nhân dân.

Văn học giai đoạn này chia ra nhiều khuynh hướng. Bên cạnh khuynh hướng văn học tố cáo hiện thực; khuynh hướng hưởng lạc thoát ly; khuynh hướng văn học nô dịch (phục vụ quyền lợi và mục đích chính trị của thực dân Pháp) thì khuynh hướng có tính chất chủ đạo, phát triển liên tục và mạnh mẽ là khuynh hướng văn học yêu nước chống Pháp. Thơ văn của các nhà nho sĩ, bên cạnh niềm cảm khái, hoài cổ, mong chờ, bám víu vào một niềm tin mong manh về vị vua hiền, một xã hội tốt đẹp. Nó còn hướng ngòi bút lên án tố cáo và chống kẻ thù xâm lược. Đặc điểm nổi bật của văn học chính là tính thời sự. Vấn đề chiến - hòa, sinh - tử, duy tân - thủ cựu, lòng yêu nước căm thù giặc được đặt lên hàng đầu. Vẫn là những con người yêu nước, trung nghĩa nhưng

hoàn cảnh mà họ nếm trải lúc này hoàn toàn khác trước. Văn học thực sự là vũ khí đấu tranh xã hội với tư tưởng yêu nước mang biểu hiện của tư tưởng trung nghĩa. Về hình thức nghệ thuật, vẫn là phương pháp sáng tác truyền thống của văn học nhưng do yêu cầu phản ánh trung thực, đề động viên chiến đấu nên văn học đã vận dụng nhiều chất liệu hiện thực, mang sắc thái phê phán và ít nhiều đã phá vỡ những khuôn khổ của phương pháp sáng tác truyền thống. Vẫn là những sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm và sự kế thừa truyền thống trữ tình của những giai đoạn trước nhưng biểu hiện của văn học giai đoạn này là chủ nghĩa trữ tình yêu nước với những biểu hiện phong phú, đa dạng.

Quan niệm sáng tác “*văn dĩ tải đạo*” hay “*thi ngôn chí*” đã gắn liền với văn chương Việt Nam từ rất lâu đời và nó vẫn tiếp tục được duy trì trong giai đoạn này. Đội ngũ sáng tác thơ ca Việt Nam trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX chủ yếu vẫn là nhà nho hành đạo. Đặc biệt là với mạch thơ ngôn chí, cảm hoài, đề ca ngợi thiên nhiên, đề “trừ bạo âm gian” và hướng về cuộc sống chiến đấu, thể hiện nhân cách cao đẹp của nhà nho trung nghĩa yêu nước. Văn học yêu nước chống Pháp trở thành khuynh hướng chủ đạo của giai đoạn văn học này với tên tuổi tiêu biểu như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích, Phan Văn Trị v.v... Ở đó, ta thấy một Nguyễn Đình Chiểu dùng ngòi bút của mình để chiến đấu với kẻ thù và bè lũ bán nước, làm tay sai cho giặc, ca ngợi cuộc chiến đấu của nghĩa quân với tinh thần “*sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc*”, một Phan Văn Trị với ngòi bút đả kích, châm biếm trực diện, quyết liệt và sâu cay, một Nguyễn Thông tha thiết trong tình thương nhớ quê nhà và khát vọng non sông đoàn tụ, sum vầy, một Nguyễn Xuân Ôn sôi nổi nhiệt huyết với những vần thơ tráng chí bi hùng về khát vọng nước và Nguyễn Quang Bích, lãnh đạo của phong trào chống Pháp trong điều kiện hết sức khó khăn nhưng vẫn bền gan vững chí quyết chiến đấu đến cùng. Thơ ngôn chí của họ thể hiện cái “chí” của một nhà nho tiến bộ yêu nước trong bối cảnh của lịch sử đặc biệt. Lòng yêu nước là cảm hứng chủ đạo trong thơ ca. Tuy nhiên, thơ ngôn chí của họ cũng không giấu nổi nỗi lòng đau xót trước cảnh nước mất nhà tan mà trách nhiệm của mình trước lịch sử không thực hiện được. Đó là nỗi buồn thời thế, nỗi trầm mặc trước non sông và cái bi hùng của thời đại lịch sử.

1.2. Một số vấn đề lí thuyết về loại thơ ngôn chí

1.2.1. Quan niệm và đặc điểm

Nói tới tác giả nhà nho là khẳng định mối quan hệ giữa nho giáo và văn học. Nho giáo coi văn học là sự nghiệp lớn bên cạnh chính trị và nó phục vụ cho chính trị. Theo Trần Đình Hượu “*Nho giáo ảnh hưởng trực tiếp đến văn học qua thế giới quan của người viết. Cách Nho giáo hiểu quan hệ giữa thiên đạo và nhân sự, sự tồn tại của trời, sự chi phối của Đạo, Lý của Mệnh. Cách Nho giáo hình dung thực tế, vạn sự, vạn vật và lễ biến dịch; cách Nho giáo hiểu cổ kim (lịch sử), cách Nho giáo hình dung xã hội, sự quan trọng đặc biệt của cương thường, đòi hỏi con người có trách nhiệm, có tình nghĩa, cảm xúc, cách suy nghĩ làm cho con người quan tâm hàng đầu đến đạo đức, lo lắng cho thế đạo, nhân tâm, băn khoăn nhiều về lễ xuất xử*” [34, tr.51-52]. Khác với Phật giáo, Nho giáo đề cao sự học hành, coi đó là một sứ mệnh lớn vì thế mà văn học được đề cao, văn nhân được coi trọng. Trần Ngọc Vương nói đến quan niệm “văn” trong Nho giáo như sau: “*văn cùng loại với đức, cũng có nghĩa là đạo, chính xác hơn là sự lưu hành của “đạo”. Với ý nghĩa đó “văn” mang một ý nghĩa linh thiêng, cao cả bởi đó là lời của Thánh nhân, có liên hệ đến Thiên đạo, Thiên lý. Vì quan niệm như thế, nên các nhà nho đời sau mới coi tài năng văn học nghệ thuật là cái thiên phú, coi văn học không phải là cái gì nói cuộc sống tầm thường*” [91, tr.52]. Nghệ thuật không chỉ rung động cảm xúc, tác động tới tình cảm con người mà còn có sức mạnh truyền đạo cho tư tưởng Nho giáo, là phương diện để giáo hóa con người. Cho nên văn học phải phù hợp với tiêu chuẩn đạo đức và thước đo đạo đức, phải ca ngợi nền chính trị thái bình và thể hiện đạo lý cao đẹp.

Nhà nho hành đạo chịu sự chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo cho nên quan niệm văn chương của họ cũng chịu sự chi phối bởi những quan niệm, nguyên tắc của mỹ học Nho gia. Hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau về quan niệm của văn học của Nho giáo. Tuy nhiên, ta thấy có một quan niệm văn học từ thời Khổng Tử cho đến Mạnh Tử và đến thời Tống Nho. Và có thể nói, “*Văn dĩ tải đạo*”, “*Thi dĩ ngôn chí*” là hai quan niệm có ảnh hưởng sâu sắc đến văn học trung đại Việt Nam. Văn học không phải là để phản ánh hiện thực mà nhiệm vụ chính của nó là để tải đạo của thánh hiền, mang chức năng giáo huấn (giáo dục và cải tạo) xã hội. Trần Đình Hượu cho rằng “*Vì nhằm mục đích giáo hóa, văn học có chức năng truyền đạt chứ không có chức năng phát hiện phản ánh nhận thức. Nó hướng về bất chước thể hiện đạo chứ không có*

gắng về mặt tìm tòi sáng tạo hình thức để mô tả, tái hiện thực tế. Đối với thực tế nó thiên về phẩm bình, tìm ý nghĩa đạo lý hơn là bản khoãn tìm hiểu”[34, tr.32-33]. Cao Xuân Dục một nhà văn hóa lớn cuối thế kỷ XIX, đứng đầu bộ Học và Sử quán dưới triều nhà Nguyễn đã coi *“Văn là sự nghiệp lớn để trị nước, ...cái mà người xưa gọi là lời bàn về đạo trị nước là những lời bất hủ. Đó là thứ văn chương lớn hữu dụng vậy”*[15, tr.151].

Tuy nhiên, văn chương phải gắn liền với hình tượng và hiện thực để thông qua đó nói về vấn đề luân lý (đạo) và cái tâm, cái chí của mình. Quan niệm chính thống về thơ của Nho giáo chính là *“thi dĩ ngôn chí”* hay *“thi ngôn chí”*. Đường như bất cứ nhà nho nào từ khi học hành, đã qua chế độ khoa cử đỗ đạt và làm quan cũng đều có thi tập để lại với nhiều loại thơ *“Ngôn chí”, “Cảm hoài”, “Vịnh sử”, “Vịnh vật”, “Ký ngụ”*...Tuy nhiên, *“nổi bật nhất vẫn là mạch thơ ngôn chí”*[13, tr.69]. Nhà nho lấy nguyên tắc này để sáng tác, để phẩm bình thơ ca. Nó chi phối sâu sắc đến thơ ca trung đại Việt Nam. Đây là quan niệm này đã có từ lâu bên Trung Quốc. Triết tự của chữ *“thi”* cổ gồm chữ *“ngôn”* (nói) và chữ *“chí”* (cái chí đã đến) ghép lại để nói cái chí đã đến. Vì thế, Vệ Hồng, một nhà lý luận nổi tiếng của Trung Quốc, đã định nghĩa về thơ: *“Thơ là do chí mà đến, ở trong lòng là chí, nói ra lời là thơ”* [57, tr.104]. Thơ là để nói chí. *“Chí”* là biểu hiện của đạo, đức, nhân, tâm. *“Chí là chí hướng, là tâm lòng, là điều mình ôm ấp, mong ước, nhưng chí phải từ tâm mà ra”*[40, tr.336]. Chí không chỉ là chí hướng mà còn là năng lượng bền vững cho hành động, có thể là dạng tình cảm tích cực để thể hiện đạo lý. Ngôn chí để khẳng định chí hướng, để bộc lộ lý tưởng và tâm lòng. Nhà nghiên cứu Nguyễn Minh Tấn đã giải thích về chí trong *“Thi dĩ ngôn chí”*: *“Chí có nhiều nội dung rất khác nhau. Chí của nhà thơ hướng về đâu thì Chí mang nội dung ở đó”*. *“Gắn với chí là tâm và tình. Tâm và tình vừa là điểm xuất phát vừa là mục tiêu của chí”* [71, tr.237- 239] còn nhà nghiên cứu Đoàn Lê Giang cho rằng: *“có nhiều loại chí khác nhau: chí nam nhi, chí công danh, chí nhàn dật...nhưng cái chí cao đẹp nhất của người quân tử là Tiên ưu chí – chí lo đời. Cả Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều viết rất hay về chí này: Bình sinh độc bảo tiên ưu chí. Tọa ửng hàn khâm dạ bất miên (Suốt đời ta riêng ôm cái chí tiên ưu. Ngồi ôm chăn lạnh suốt đêm không ngủ được - Nguyễn Trãi); Bình sinh độc bảo tiên ưu chí/ Đắc táng cùng thông khởi ngã ưu (Suốt đời ta riêng ôm cái chí tiên ưu/ Còn chuyện*

được mất sướng khổ của riêng mình thì ta có lo chi – Nguyễn Bình Khiêm)”[95]. Còn trong công trình *Từ trong di sản, Về tập thơ “Ngôn chí”* tác giả Nguyễn Minh Tân đã nói về chí của Nguyễn Bình Khiêm và Phùng Khắc Khoan như sau: “*Nguyễn Bình Khiêm nói: “Nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới vậy mà thơ lại là để nói chí. Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhân dật”. Đường mở ra cho chí có nhiều ngã vì vậy văn thơ cũng có nhiều màu sắc. Phùng Khắc Khoan nói: “Nếu chí mà ở đạo đức thì tất là phát ra lời lẽ hồn hậu, chí mà ở sự nghiệp thì tất cả là nhả ra khí phách hào hùng, chí ở rừng suối gò hang thì thích giọng thơ liêu tịch, chí ở gió mây trăng tuyết thì thích vẻ thơ thanh cao, chí ở nổi uất ức thì làm ra lời thơ ưu tư, chí ở niềm cảm thương thì làm ra lời thơ ai oán”*”[71, tr.307]. Như vậy, “chí” có thể xuất hiện trong nhiều bối cảnh, tình huống khác nhau nhưng nhìn chung, chí thường đặt trong mối quan hệ với nghĩa lớn, trách nhiệm với vận mệnh đất nước và nhân dân. Để ngôn chí, nhà thơ có thể bắt đầu bằng những hình ảnh về trời đất, vũ trụ, về bối cảnh rộng lớn rồi thể hiện hình ảnh của mình hoặc có khi khẳng định cái chí của mình trước không gian, thời gian rộng lớn. Vũ trụ, càn khôn luôn luôn là không gian cho sự hiện diện của con người “hữu chí”. Nhan đề thơ thậm chí có thể được bộc lộ trực tiếp điều đó. Ta có thể thấy như: ngẫu hứng, cảm tác, tức cảnh, cảm hoài, ngôn hoài, ngôn chí, thuật hoài, vô đề v.v...

Cơ sở của việc ngôn chí đối với nhà nho hành đạo mà nói thì bên cạnh việc tu thân là điều trọng yếu để phản tỉnh nội tâm và để tu dưỡng nhân tính, để sửa mình theo chuẩn mực đạo đức thì việc lập chí lại là vấn đề có mối quan hệ mật thiết với các phạm trù khác của Nho giáo. Theo Lê Văn Tấn: “*Thực chất của lập chí là lập tâm, tâm tachuyên chú vào đó nên không biết chán, không biết mệt mỏi mà chăm chăm làm bằng được mục đích đã đề ra*”[70, tr 29]. Như vậy, thông qua việc nói lên chí hướng mà có thể biết mức độ tu dưỡng, phẩm chất và mục đích, lý tưởng sống đến đâu. Chí càng lớn thì tâm càng phải sáng và hầu hết các nhà nho hành đạo đều thể hiện cái chí của mình dù trực tiếp hay gián tiếp trong sáng tác thi ca. Ở đó họ bộc lộ cái chí, tâm, đạo lớn lao và hoài bão của mình. Nó chứng tỏ các nho sĩ càng thấm nhuần tư tưởng tu thân, lập chí của tư tưởng Nho gia thì sự thể hiện tinh thần nhập thế hành đạo và ngôn chí càng lớn. Thơ ca là một phương tiện để thể hiện cái chí, đạo ấy. Thơ ca để bày tỏ tiếng lòng, để ngâm vịnh, hát ca về tâm hồn và lý tưởng của mình. Đó là lý

tưởng lớn, khát vọng được khẳng định, được cống hiến hết mình. Thế nhưng, khi gặp bối cảnh, tình huống "bất đắc ý" - thời loạn, "chí" ấy không có đất để thoả chí nên trở thành bất đắc chí. Mạch thơ chuyển từ "ngôn chí" sang "cảm hoài", những vần thơ bưng bưng khí thế chuyển sang mạch thơ đầy ưu tư tâm sự "Cảm hoài", "Hoài cổ", "Tâm sự", "Tuyệt mệnh"... Vì thế, thơ ngôn chí không chỉ ảnh hưởng từ quan niệm, tư tưởng Nho giáo mà còn xuất phát từ chính hoàn cảnh xã hội, tài năng, nhân cách và nhu cầu và tấm lòng của thi nhân trước cuộc sống, cuộc đời. Đó là những nhân tố hài hòa trong chủ thể sáng tạo. Do vậy, thơ ngôn chí trở thành bộ phận lớn trong các sáng tác của nhà nho hành đạo và trữ tình thành nét chủ đạo. Trữ tình ở đây không phải là bộc bạch cái tôi cảm xúc mà bộc bạch cái ta đạo lý (ngôn chí). Điều đó cũng khiến cho thơ ngôn chí trở nên hướng nội nhiều hơn là hướng ngoại, tức là mục đích và nhận thức của thơ không là cái bên ngoài mà hướng vào thể hiện cái tâm, chí bên trong của nhà thơ, bộc lộ cái ý chí, tâm hồn, tình cảm của con người, của tầng lớp nho sĩ trí thức. Thơ nói chí thường đề cập tới cái đẹp của con người là đạo, nhân, lễ, nghĩa. Cái đẹp của nam nhi là đề cao cái chí của đáng trọng phu hùng, dũng, cường, cái đẹp của nhà nho ở trung, hiếu, tiết nghĩa. Cái đẹp của thiên nhiên vì thế cũng mang tính biểu tượng cao như cây tùng, cây trúc, hoa mai hoa cúc đều tượng trưng cho vẻ đẹp của người quân tử, tạo nên tính trang nhã và tính quy phạm cao trong văn học. Thơ ca mang những quy định chặt chẽ về niêm, luật, vần, đối, đề cao chữ Hán hơn chữ Nôm, sử dụng nhiều những điển tích, điển cố, ngôn ngữ hoa mỹ, tượng trưng. Nhà nghiên cứu Trần Lê Sáng khẳng định *chí* trong quan niệm *thi ngôn chí* ở các nhà nho Việt Nam có ba biểu hiện cơ bản. Một là "*chí là chí khí giết giặc*", hai là "*chí hướng thánh hiền*" và ba là "*chí được hiểu là tình cảm của nhà thơ*" [56, tr.118]. Như vậy, theo ông, chí cũng là cũng bao hàm cả đạo. Có thể nói thơ ngôn chí là một quan niệm, một kiểu tư duy của nhà thơ thời trung đại. Khi nói về tư duy thơ, nhà nghiên cứu Nguyễn Bá Thành đã đề cập: "*Thơ ca phong kiến phản ánh những tâm trạng tiêu biểu, những con người điển hình của giai cấp quý tộc phong kiến, phản ánh những quan niệm tình cảm đạo đức theo mô hình giá trị mà xã hội phong kiến đã thiết lập*" [75, tr. 61]. Như vậy, quan niệm thi ngôn chí là một công cụ để nói đạo của nhà nho và truyền giáo lý của Nho giáo. Thơ ngôn chí thiên về biểu đạt thể giới chủ quan của nhà thơ. Những giá trị cơ bản của thi ca chủ yếu được biểu lộ trong quan hệ với đạo lý phong

kiến. Mặc dù quan niệm “thi dĩ ngôn chí” có tính chất quan phương và có những hạn chế như “*xa rời với cuộc sống thực, ức chế tình cảm thực, thiếu khát vọng, thiếu tính chiến đấu dễ trở nên nhạt nhẽo bằng phẳng*” [91, tr.54] nhưng mặt khác lại được các triều đại Nho giáo đề cao. Vì vậy, thơ nói chí hành đạo là chủ đề cho rất nhiều sáng tác của nhà nho và không ít những tác phẩm của nhà nho hành đạo có giá trị lớn lao trong sự phát triển của nền văn học trung đại và truyền thống văn học của dân tộc.

1.2.2. Sự hình thành và phát triển

Ở mỗi thời kỳ, quan niệm thi ngôn chí lại có quan niệm, những khuynh hướng khác nhau. Theo tác giả Lưu Hiệp trong *Văn tâm điều long* thì quan niệm về thi dĩ ngôn chí đã có từ đời vua Thuấn, Thiên “Thuấn điển” trong Kinh Thư “*Thơ là để nói lên cái chí*”. Theo các nhà nghiên cứu thì quan niệm “thi ngôn chí” có trước thời Tây Hán. Trong *Tả truyện* có câu: “*Thi dĩ ngôn chí*” hay Tuân Tử, thiên *Nho hiệu* cũng có câu “*Thi ngôn thị kỳ chí dã*” (Thơ là để bày tỏ cái chí vậy) và ông đều quy cái “chí” của thơ về đạo lý của nhà nho. Các nhà nho Trung Quốc quan niệm thơ là chí như một định nghĩa về thơ nhưng trong lịch sử mỹ học Trung Quốc, nguyên tắc “*Thi dĩ ngôn chí*” lại được các học giả chủ trương không hoàn toàn giống nhau. Có học giả chủ trương “chí” là đạo Nho. Đây là quan niệm chính thống của nhà Nho về thơ chẳng hạn, Lục gia ở đời Lương Hán, nói rằng: “*Ẩn chí tắc vi đạo, bố chí tắc vi thi*” (Ẩn ở trong lòng là đạo, bày ra ngoài là thơ), Giả Nghị cũng đề cao chí và đạo: “*Thơ là đạo lý của chí đức mà làm sáng tỏ mục đích ấy, khiến người ta theo đó mà làm người. Cho nên nói thơ là nói lên cái chí đó*”. Có quan niệm khác thì “chí” là vừa là “đạo” vừa là “tình”. Nhà lý luận Liễu Miện đời Đường trong “*Đáp hình nam Bùi thượng thư luận văn thư*” cho rằng: “*Trời sinh ra người, người sinh ra tình, các bậc thánh hiền đều có tình ở trong từ lâu... cho nên lẽ là dạy người đến cái tình. Người quân tử “chí ở đạo” cho nên viết sách nói rõ cái đạo ấy, đó là hợp với tình, tận với lẽ*”. Cũng quan điểm như vậy, trong tác phẩm *Văn tâm điều long*, Lưu Hiệp cũng đề cập đến quan niệm này: “*Ở trong lòng là chí, nói ra là thơ... Thơ tức là gửi, nó gửi tình cảm, tính tình của con người*”. Trong đó, đạo Nho vẫn là mục đích mà nhà thơ theo đuổi nhưng ở đây có sự đề cao tình cảm, biểu hiện đạo bằng tình cảm. Vì thế, sự hướng nội và yếu tố trữ tình được thể hiện rõ hơn. Bởi xét đến cùng thì thơ cũng là cảm xúc từ tâm con người mà ra. Ngoài hai quan điểm trên, ta thấy một chủ trương nữa là coi “chí” chỉ là tình, tức là thơ nói chí là thơ

nói tình. Ở khuynh hướng này, Chung Vinh, nhà lý luận nổi tiếng của Trung Quốc là đại diện tiêu biểu. Ông quan niệm là thơ “*ghi tình*”, lấy tình cảm để tìm cảm hứng trong thơ. Với quan niệm trên, thơ đề cao tình và tình cảm trong quan niệm của ông phong phú và khoáng đạt hơn.

Có thể thấy, quan niệm “thơ nói chí” là quan niệm kinh điển của Nho gia. Nó đã xuất hiện từ lâu và nó có nguồn gốc, quá trình phát triển từ Trung Quốc. Sau đó theo Nho giáo đi vào nước ta. Nhà nho Việt Nam đã tiếp thu và vận dụng nó vào quá trình sáng tác trong thơ ca trung đại Việt Nam. Theo nhà nghiên cứu Phương Lưu thì “*Thi dĩ ngôn chí*” vào nước ta từ thế kỷ XIV. Trong lời tựa *Việt âm thi tập tân san*, Phan Phu Tiên, đỗ Thái học sinh ở đời nhà Trần, đã viết như sau: “*Trong lòng có điều gì tất hình thành ở lời cho nên thơ để nói chí vậy*” [71, tr.239]. Ngay từ đầu, ông đã nói về chữ *chí* đi liền với chữ *tâm*. Trong lời tựa *Bạch Vân am thi tập*, Nguyễn Bình Khiêm viết: “*Ôi nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới vậy, mà thơ là để nói chí*” [71, tr.36]. Đầu thế kỷ XVII, Phùng Khắc Khoan trong *Đề ngôn chí thi tập* cũng viết: “*Cái gọi là thơ thì không phải là lấu lưỡi trong tiếng sáo, chơi chữ dưới ngòi bút thôi đâu mà là để ngâm vịnh tính tình, cảm động mà phát ra chí ý nữa. Thế cho nên nếu chí mà ở đạo đức thì tất là phát ra lời lẽ hồn hậu. Chí mà ở sự nghiệp thì tất là nhả ra khí phách hào hùng, chí ở rừng suối gò hang thì thích giọng thơ liêu tịch, chí ở gió mây trắng tuyết thì thích vẻ thơ thanh cao, chí ở nội uất ức thì làm ra lời thơ ưu tư, chí ở niềm thương thì làm ra điệu thơ ai oán. Cứ xem thơ người xưa thì thấy chí của người xưa vậy*” [57, tr. 211].

Đến thế kỷ XVIII, Tiến sĩ Lê Hữu Kiều đã nhắc tới trong lời đề tựa tập thơ *Mai Doãn Thường*, Bùi Huy Ích nói “*Tôi thường nghe thơ nói chí*” (Thi sao tiêu dẫn), hay Nguyễn Cư Trinh viết trong tiêu dẫn *Đáp hiệp trản Hà Tiên Tông đức hầu* “*Phàm giữ trong lòng là chí, ngụ ra ý là thơ*” [44, tr.286]. Sang đến đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Ích cũng sử dụng cho lời đề tựa tập thơ “*Dụ Am ngâm lục*” của ông và nhiều tác giả khác như Miên Thẩm, Bùi Văn Dị, Cao Xuân Dục v.v...đều sử dụng quan niệm “thi dĩ ngôn chí” này. Cao Bá Quát thì cho rằng làm thơ tuy phải chú trọng về quy cách nhưng phải “*gốc ở tính tình*” [71, tr.152], đến Lê Quý Đôn thì ông đề cao ba yếu tố *tình, cảnh* và *sự*. Các nhà thơ thường nhắc lại trong lời đề tựa cho tập thơ hoặc phát biểu theo cách của riêng mình. Nó chứng tỏ quan niệm “thi dĩ ngôn chí” được tồn tại

và phát triển xuyên suốt và thống trị hàng ngàn năm thơ trung đại Việt Nam. Theo Phương Lưu thì về mặt lý luận về đặc trưng thể loại thơ ca Việt Nam thì quan niệm thơ đã triển khai tương đối hoàn chỉnh về các mối quan hệ giữa *chí* với *tâm, tình, cảnh, sự, nhạc, quy cách...*

Mặt khác, thơ ngôn chí trung đại Việt Nam cũng bị chi phối bởi hoàn cảnh thực tiễn của dân tộc mà có sự vận động và thích ứng để làm nên những nét đặc thù trong sáng tác của nhà nho. Nhờ văn hóa và tinh thần đất Việt, thơ ngôn chí Việt Nam cũng có sự mở rộng và mới mẻ và màu sắc riêng. Trong thơ ngôn chí trung đại Việt Nam, chí trước hết là nói lên tinh thần yêu nước, tinh thần quyết chiến quyết thắng của dân tộc trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, giữ nước. Thơ nói chí còn đề cập đến chí hướng của người quân tử, của bậc thánh nhân để giáo dục đạo lý, răn đời, răn mình. Vì thế, đạo lý được phản ánh rõ nét qua tư tưởng và trong thơ văn của Chu An, Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trãi v.v... Sang thời nhà Nguyễn khi nho giáo độc tôn. Quan niệm văn học rập khuôn theo công thức "văn dĩ tải đạo". Tục Đức coi "*Đạo là gốc rễ của văn, văn là cành lá của đạo*" "*Đạo tức là văn, văn tức là đạo*". Ngay cả khi hoàn cảnh xã hội, lịch sử biến động, con đường hành đạo nhà nho chuyển sang ẩn dật nhưng vẫn không nguôi để tâm chí với chính sự và thể hiện chí nhân như một triết lý sống.

Khi thực dân Pháp xâm chiếm đất nước, các nhà nho hành đạo một lần nữa thể hiện cái chí, cái tâm của họ với thời cuộc, với đất nước. Đó là tinh thần chống Pháp, là nỗi niềm trầm mặc về giang sơn xã tắc. Mạch thơ ngôn chí vì thế thường gắn liền với cảm hoài để nói đến cái tình sông núi khi hoàn cảnh "quốc phá gia vong". Hơn ai hết họ là người viết nên những vần thơ tâm huyết, xúc động mà ta thấy rõ trong thơ ca Nguyễn Đình Chiểu - nhà thơ mù có đôi mắt sáng nhất thời đại, Nguyễn Thông Nguyễn Thông - nhà thơ ty địa mà mỗi bài thơ của ông đã trở thành một biểu tượng mới cho tình yêu quê hương xứ sở, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích vừa cầm gươm vừa cầm bút để nói lên ý chí của lòng yêu nước thiết tha.

Có thể nói, với các nhà nho hành đạo thì "thi dĩ ngôn chí" vẫn là đề cao tu thân, lập chí, gắn với đạo. Chí được thể hiện đa dạng và phong phú trong những thời điểm và hoàn cảnh của lịch sử khác nhau. Nó vừa bị chi phối bởi tư tưởng của Nho giáo vừa kế tục truyền thống yêu nước của dân tộc. Vì vậy, thơ ngôn chí yêu nước có vai trò lớn đối với lịch sử chống ngoại xâm và khẳng định truyền thống bất khuất của dân tộc Việt Nam. Và trong

dạng thức biểu hiện của nó, thơ nói chí cũng rất đa dạng và phong phú. Nó chi phối đến nội dung tư tưởng, đến thể loại và giọng điệu nghệ thuật của thơ trung đại Việt Nam và nhất là cái “tâm” hay yếu tố tình cảm đi vào trong thơ trung đại chân thành sâu lắng để chuyển tải chí của nhà thơ. Tác giả Nguyễn Minh Tấn đã viết: *“Thi ngôn chí là tiếng nói chân tình, là tâm hồn, tình cảm của người viết”*[71, tr.237]. Có thể thấy từ Phan Phu Tiên đến Nguyễn Trãi, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn, Cao Bá Quát, Ngô Thời Nhậm, Nguyễn Đình Chiểu đều đề cao yếu tố tình cảm trong thơ và thông qua những hình ảnh, phương tiện ước lệ để gửi gắm nỗi niềm. Vì vậy, thơ ngôn chí trở nên trữ tình hương nội sâu sắc. Đây cũng là đặc điểm nổi bật trong thơ ngôn chí trung đại Việt Nam. Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích đã thể hiện rõ điều đó trong những tập thơ ngôn chí của mình.

Chương 2

CẢM HỨNG THƠ NGÔN CHÍ VÀ SỰ THAY ĐỔI TƯ TƯỞNG CỦA NHÀ NHO HÀNH ĐẠO NỬA SAU THẾ KỶ XIX

2.1. Những ngã đường hành đạo và thơ ngôn chí của nhà nho

Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích là những nhà nho làm quan của triều Nguyễn. Sự nghiệp của họ chính là để thực hiện lý tưởng của kẻ sĩ, sứ mệnh của nhà nho. Họ là những nhân vật mà cuộc đời chính trị có liên quan đáng kể tới nhiều sự kiện lịch sử đương thời và cũng là những tác giả tiêu biểu trên văn đàn Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX. Từ cuộc đời, sự nghiệp với những ngã đường hành đạo, những ngã rẽ có tính bi kịch, ta có thể thấy được tư tưởng và tình cảm yêu nước cũng như sắc thái giống và khác nhau trong thơ cangôn chí của họ.

2.1.1 Nguyễn Thông

Nguyễn Thông là một nhà trí thức sĩ yêu nước có tiếng dưới triều vua Tự Đức và có ảnh hưởng lớn ở miền Nam nước ta nửa cuối thế kỷ XIX. Ông tự là Hy Phần, hiệu Kỳ Xuyên lão nhân, biệt hiệu Đạm Am. Ông sinh năm 1827 ở thôn Bình Thanh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Long An). Năm 1849, trong khoa thi Hương trường Gia Định ông đỗ cử nhân khi hai mươi ba tuổi. Năm 1851, ông bị đánh trượt trong kỳ thi Hội vì quyền thi bị lấm mực. Sau đó vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên không thi tiếp mà đi nhận Huấn đạo huyện Phú Phong thuộc tỉnh An Giang. Năm 1856, ông được bổ Lại và Nội các đề cử thăng hàm Hàn lâm viện Tu soạn và làm việc ở Nội các, tham gia biên soạn cuốn “*Nhân sự kim giám*” (Gương vàng soi việc người). Sau đó, ông được thăng hàm Hàn lâm viện trước tác.

Sự kiện thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm nước ta đã tác động mạnh mẽ tới tầng lớp nhà nho. Sự nghiệp chính trị của ông có nhiều thay đổi. Ông bỏ quan xin tòng quân vào Nam chiến đấu và ông giúp việc đắc lực cho Thống đốc quân vụ Tôn Thất Hiệp bàn việc quân cơ và kế sách đánh giặc. Sau đó, quân ta liên tiếp thua trận buộc triều đình phải rút khỏi nhiều vùng đất phía Nam và ký hòa ước cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ dâng cho Pháp. Ông cùng một số sĩ phu yêu nước bỏ miền Đông, lánh sang miền Tây. Năm 1862, ông được Phan Thanh Giản cử làm Đốc học tỉnh Vĩnh

Long. Thời gian này, Nguyễn Thông luôn tích cực trong việc giáo dục. Ông chấn chỉnh lại đạo lý thánh hiền, tổ chức xây dựng lại văn miếu và liên lạc với các sĩ phu yêu nước ba tỉnh miền đông Nam Kỳ. Năm 1867, ba tỉnh miền Tây bị rơi vào tay kẻ thù. Nguyễn Thông bỏ miền Tây cùng với một số sĩ phu yêu nước đã “tị địa” ra Bình Thuận để lập căn cứ chống giặc và thể hiện tư tưởng bất hợp tác với kẻ thù, tiếp tục bổn phận, lập căn cứ, đồn điền, phát triển nông vụ, khai hoang lập ấp, để tính chuyện chiến đấu lâu dài với giặc. Sau đó, ông được cử làm Án sát tỉnh Khánh Hòa. Đến đầu năm 1868, ông được bổ về kinh làm Biện lý bộ Hình. Vốn là bậc trí thức giàu chí khí, Nguyễn Thông dâng sớ lên triều đình điều trần 4 việc nội trị ích nước lợi dân: *Chọn nhân tài bổ làm quan, cải tiến võ lược, đánh thuế thổ sản, dùng chánh sách khoan hậu* nhưng không được chấp thuận. Năm 1869, ông giữ chức Bố chánh tỉnh Quảng Ngãi và làm nhiều việc có ích như trồng cây, làm thủy lợi, vận động nông dân khơi ngòi đắp đập dẫn nước tưới tiêu cho ruộng đồng và tham gia sản xuất, tích cực thi hành chính sách cải tiến dân sinh, bãi trừ tệ nạn tham ô, hà hiếp dân chúng của bọn cường hào địa phương. Năm 1873, ông cáo bệnh xin nghỉ một trại núi thuộc tỉnh Bình Thuận cùng bạn bè ngâm vịnh thơ ca nhưng vẫn không quên chuyện khẩn hoang. Năm 1876, ông lại được cử giữ chức Tư nghiệp Quốc tử giám khảo duyệt bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Năm 1877, ông được cử làm Doanh điền sứ và thực hiện việc lập đồn điền khẩn hoang các miền rừng núi của những tỉnh Biên Hòa, Bình Thuận, Khánh Hòa nhưng bị thực dân Pháp ngăn trở. Triều đình nhà Nguyễn đã dừng ngay việc mở mang đồn điền trên vùng đất này khiến kế hoạch khai hoang mở mang vùng rừng núi phía Tây Bình Thuận, chuẩn bị cơ sở cho việc tổ chức nghĩa quân đánh Pháp không như lòng ông ước mong. Sau đó, triều đình lại cử ông giữ chức Bố chánh tỉnh Bình Thuận. Ông tập hợp những người Nam Kỳ chạy nạn trong các tỉnh cực Nam Trung Kỳ để giúp họ làm ăn sinh sống trong những năm tháng tha hương. Năm 1881, ông được cử giữ chức Phó sứ điền nông kiêm Đốc học Bình Thuận. Nguyễn Thông vừa làm quan vừa dựng một ngôi nhà nhỏ đặt tên là Ngọa du sào trên bờ sông Phan Thiết để nghỉ ngơi trong những tháng ngày cuối đời để làm thơ văn, tập hợp các sáng tác của mình. Năm 1884, do tuổi già, bệnh nặng lại thêm đau buồn trước thời cuộc,

ông từ trần tại phủ Hàm Thuận (Bình Thuận) trong nỗi khắc khoải khôn nguôi vì chưa một lần về thăm quê cũ, nỗi nhớ về phương Nam cứ khắc khoải trong lòng.

Những biến cố trong cuộc đời và sự nghiệp chính trị của Nguyễn Thông hầu như gắn liền với nỗi trâm luân của đất nước. Nhưng qua đó, ta thấy ông là một nhà nho hành đạo tiêu biểu. Con đường hành đạo của ông không mấy hanh thông nhưng đã thể hiện sự cống hiến hết mình cho lý tưởng trí quân trạch dân. Ông giữ nhiều chức vụ khác nhau theo sự sắp đặt, không có cơ hội nhiều thể hiện được hết lý tưởng của mình cho đất nước và nhân dân. Ông bị rơi vào bi kịch của một nhà nho bất lực trước thời cuộc. Điều đó khiến tư tưởng của ông có lúc trở nên bi quan và buồn nhưng trên hết vẫn là tấm lòng yêu nước và tấm lòng thương dân. Cuộc đời ông là sự dấn thân vào công tác xã hội, gắn với vận mệnh của Tổ quốc và chăm lo gắn bó với đời sống của nhân dân

Về sự nghiệp thơ văn, Nguyễn Thông để lại cho đời một khối lượng tác phẩm đáng kể, đóng góp và làm rõ hơngương mặt văn chương của mảnh đất Nam Bộ nói riêng và diện mạo nền văn học nửa cuối thế kỷ XIX của dân tộc nói chung. Theo Ca Văn Thỉnh và Bảo Định Giang thì “*sự nghiệp văn chương, học thuật của Nguyễn Thông gồm có các tác phẩm sau đây: Ngọa Du Sào thi văn tập, Độn Am văn tập, Kỳ Xuyên văn sao, Kỳ Xuyên công độc, Việt sử cương giám khảo lược, Nhân sự kim giám và Dưỡng chính dục*” [82, tr.28]. Trong hành trình sáng tạo, ông viết nhiều thể loại từ sử, tấu, sớ đến truyện, văn, kí, phú, thơ. Có thể nói, bao trùm trong sáng tác của ông là tấm lòng yêu nước, thể hiện nỗi niềm xót xa, tình thương nhớ và sự gắn bó thiết tha đối với quê hương miền Nam. Các nhà nghiên cứu từ trước tới nay như Trần Văn Giàu, Bảo Định Giang, Trần Đình Hượu, Nguyễn Lộc đều đánh giá về ông như vậy. Thơ văn yêu nước của Nguyễn Thông lại có những sắc thái riêng như Nguyễn Lộc đã đánh giá “*Hễ Pháp chiếm nơi nào thì bọn họ bỏ nơi ấy, dọn đến chỗ khác. Phong trào “tỵ địa” lúc bấy giờ không kém phần sôi nổi là biểu hiện lòng yêu nước của họ. Nguyễn Thông trong số những người này. Thơ văn của ông là tâm trạng của những người yêu nước phải lìa bỏ quê hương vì giặc chiếm, da diết nhớ về nơi chôn rau cắt rốn của mình. Tình thương nhớ quê nhà là nét đặc sắc nhất trong sáng tác của ông*” [41, tr.666 - 667]. Xét về góc độ ngôn chí, thơ của Nguyễn Thông thực ra cũng chính là nỗi lòng

của ông. Cho nên, ngôn chí không chỉ là chí hướng mà chính là tình cảm là nỗi lòng. Nó xuất phát từ tâm hồn, tình cảm của nhà thơ và “*đôi lúc trong thơ văn của ông mang nỗi buồn hiu hắt của một nhà Nho bất lực trước vận mệnh tồn vong của non sông*” của dân tộc mà ông yêu mến” (Tự điển Văn học, bộ mới, Nhà xuất bản Thế giới, 2004, tr.1189). Chính điều đó đã tạo nên một cảm hứng bi tráng, nỗi niềm trầm mặc về giang sơn xã tắc. Đó là đặc điểm xuyên suốt trong toàn bộ quá trình sáng tác thơ ca và nét riêng trong thơ ngôn chí của Nguyễn Thông.

2.1.2 Nguyễn Xuân Ôn

Nguyễn Xuân Ôn (1825-1889), hiệu là Ngọc Đường, Hiên Đình, Lương Giang. Ông sinh ngày 10 tháng 5 năm 1825 tại làng Quân Phương, xã Lương Điền, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. 18 tuổi, ông đã đỗ Tú tài trong khoa thi năm Giáp Thìn (1844). Năm 42 tuổi, ông mới đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867) và đỗ Tiến sĩ khoa Tân Mùi (1871). Con đường hành đạo của Nguyễn Xuân Ôn có thể nhìn khái quát ở những chặng đường chính: thời kỳ làm quan cho nhà Nguyễn, về quê chống Pháp và cuối cùng bị bắt giam rồi qua đời.

Thời kỳ đầu ra làm quan, ông hăm hở và mong muốn đem tài trí của mình ra giúp nước cứu dân. Trong hoàn cảnh bị thực dân Pháp xâm lược, triều đình Tự Đức với chủ trương cầu hòa và dần đi đến đầu hàng Pháp, nhiều quan lại trong triều những nhiều nên ngay từ đầu việc làm quan đã không như mong muốn của ông. Vì cương trực, không chịu luồn cúi và có ý chí quyết tâm chống Pháp đến cùng, không hợp ý triều đình nên làm quan 11 năm thì 6 lần ông bị chuyển nhiều nơi với nhiều chức vụ như Ba Tri phủ Quảng Ninh (tỉnh Quảng Bình), Ngự sử rồi Biện lý bộ, Án sát tỉnh Bình Thuận. Nhận thấy ông căm phẫn bọn thực dân Pháp và thái độ kiên quyết cứng rắn, sợ sẽ xảy ra việc lôi thôi, vua Tự Đức xuống dụ trách phạt và đã chuyển ông sang làm Án sát Quảng Ngãi. Năm Kỷ Mão (1879), Nguyễn Xuân Ôn lại gửi tấu sớ về kinh, trình bày mọi điều lợi hại thời bấy giờ. Năm 1879, vua lại điều ông về triều đình đảm nhận chức Biện lý bộ Lại để tiện bề giám sát. Năm 1882, Pháp kéo quân từ Nam ra đánh chiếm Bắc Kỳ, Nguyễn Xuân Ôn dâng sớ xin đi kinh lý trung du, đề xuất kế hoạch chọn nơi lập đồn điền và sơn phòng chống giặc nhưng vua Tự Đức khẳng khái chủ trương “*đánh không bằng hòa*”. Ông lại dâng sớ “*xin về quê để tập*

hợp và võ về nhân dân” nhưng vua Tự Đức không cho, chuyển ông sang làm Biện lý bộ Hình. Năm 1883, ông lại làm bài tâu điều trần “*các việc cần làm*” làm, gồm 4 việc: xin hợp các tỉnh nhỏ thành trấn lớn, xin dời các tỉnh thành, xin bớt tiêu dùng để sung vào quân nhu, xin dứt việc hòa hảo với Pháp để khích lệ lòng người và kịch liệt phản đối chủ trương cầu hòa của triều đình. Vua xem sơ phê là “*kiến sự phóng sinh*” (thấy việc nói tràn) và sai ông ra Quảng Bình điều tra vụ kiện đê ông không còn để tâm vào tình hình thời sự nóng bỏng.

Nhìn chung các tấu sớ của ông đều phản đối chủ trương hòa nghị, lời đề nghị tâm huyết của ông không được chấp. Cuối cùng, ông bị cách chức khép lại con đường hoạn lộ đầy trắc trở và bất đắc chí. Nhưng từ đây con đường hành đạo của ông chuyển sang một chặng khác, ông dốc lòng vào việc chống quân Pháp xâm lược trở thành thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở quê nhà. Đây là những năm tháng oanh liệt trong việc thực hiện cái chí lớn và sở nguyện chiến đấu của người sĩ phu yêu nước. Nguyễn Xuân Ôn trở thành lãnh tụ phong trào Cần Vương xứ Nghệ kháng chiến chống Pháp khiến kẻ thù khiếp sợ như trận phục kích hiệu quả ở Yên Lý, Cầu Bùng, các trận bao vây diệt viện ở Cửa Lộng, Tràng Thành, tấn công chớp nhoáng đồn Pháp gần chợ Si (Diễn Châu).

Tháng 7 năm 1887, do có chỉ điểm, quân Pháp bất ngờ tập kích nơi ông đang nằm dưỡng thương, ông bị giặc bắt được. Thời gian bị bắt giam dù Pháp tìm mọi cách để mua chuộc dụ dỗ, bị kết án là đã tham gia “*ngụy đảng*” nhưng tinh thần của ông không hề lay chuyển. Sau đó, ông được ân xá nhưng bị quản thúc ở Huế. Lúc sắp mất, ông nói với Nguyễn Hành: “*Tôi sắp chết đây, tấm lòng yêu nước mong ông cố gắng*” [41, tr.683]. Đây cũng là câu nói khép lại cuộc đời hành đạo đầy bi tráng của nhà nho tiêu biểu cho tinh thần yêu nước chống Pháp của Nghệ Tĩnh cuối thế kỷ XIX.

Không chỉ là nhà nho hành đạo, một vị lãnh tụ Cần Vương xuất sắc, Nguyễn Xuân Ôn còn là nhà thơ yêu nước nổi tiếng nửa sau thế kỷ XIX. Sáng tác của Nguyễn Xuân Ôn chủ yếu bằng chữ Hán, có *Ngọc Đường thi tập*, với hơn 300 bài thơ. *Ngọc Đường văn tập*, gồm 22 bài văn xuôi cùng một số câu đối. Và một ít bài thơ Nôm. Bao trùm trong sáng tác thơ Nguyễn Xuân Ôn là một đời mang ý chí sôi nổi mãnh mẽ, hoài bão lớn của một người tráng khí cứng cỏi, muốn giúp nước, cứu đời,

phản ánh tâm lòng yêu nước, thương dân. Theo Nguyễn Lộc thì: *“nét quán xuyên trong toàn bộ thơ văn Nguyễn Xuân Ôn là tinh thần yêu nước tha thiết, là ý chí bất khuất, không gì có thể lay chuyển được”* [41, tr.684]. Trong bài viết *Nguyễn Xuân Ôn - nhà thơ xuất sắc của phong trào cần Vương*, tác giả Nguyễn Đức Vân đã đánh giá: *“giá trị thơ văn Nguyễn Xuân Ôn là ở chỗ cổ vũ tinh thần chống đế quốc xâm lược, chống bè lũ tay sai bán nước, kêu gọi tinh thần yêu nước, thương nòi của đồng bào ta”* [88, tr. 37]. Cũng đề cập đến nội dung thơ văn yêu nước của ông, nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu cho rằng thơ văn của Nguyễn Xuân Ôn *“nêu cao lòng tự hào dân tộc, tinh thần quyết tâm kháng chiến...đồng thời lên án nghiêm khắc quân giặc tàn bạo và bọn phong kiến đầu hàng hèn nhát* [30, tr.279]. Đó cũng là giá trị chính trong sáng tác thơ ngôn chí của ông. Tên tuổi của ông sống mãi trong lòng dân tộc và nhân dân đúng như câu đối của cử nhân Nguyễn Hành đã viết về ông :

*“Thiên cổ tinh trung danh bất hủ;
Nhất trường oanh liệt giác do sinh”.*

(Những bậc tinh trung như ông, ngàn năm danh bất hủ. Một trường oanh liệt muôn thuở không quên)

2.1.3 Nguyễn Quang Bích

Nguyễn Quang Bích hiệu là Ngư Phong. Ông sinh ngày 8 tháng 4 năm Nhâm Thìn (tức 7 tháng 5 năm 1832) tại làng Trình Phố, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay là tỉnh Thái Bình).

Ông đi thi và đậu tú tài năm 27 tuổi. Năm Tân Dậu (1861), ông đỗ cử nhân và được bổ làm Giáo thụ phủ Trường Khánh, Ninh Bình. Được hơn một năm, ông về chịu tang cha và mở trường dạy học và giúp đỡ nhân dân địa phương trong cảnh đời sống rất khó khăn. Năm Kỷ Tỵ (1869), ông đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ đình nguyên (tức Hoàng giáp) và được bổ làm Tri phủ tại phủ Lâm Thao (tỉnh Phú Thọ ngày nay), rồi Tri phủ Diên Khánh (tỉnh Khánh Hòa ngày nay). Sau đó, ông lần lượt giữ chức vụ Án sát tỉnh Sơn Tây, Tế tửu Quốc sử quán, Án sát tỉnh Bình Định. Khi triều đình mở doanh điền Hưng Hóa vừa khai hoang vừa phòng vệ vùng núi rừng Tây Bắc, ông được cử làm Chánh sơn phòng sứ. Đến năm sau (1876) ông kiêm thêm chức Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa trong tình hình Bắc Kỳ rất rối ren phức tạp: ngoài biển, giặc Tàu ô hoành hành, nhiều cuộc khởi

nghĩa nông dân nổ ra liên tiếp, “giặc khách” tàn dư cuộc khởi nghĩa nông dân Thái Bình thiên quốc, sau chia ra quân cờ đen, cờ vàng đến quấy nhiễu và chiếm các vùng đất Tây Bắc. Điều đáng lo nhất là dã tâm của giặc Pháp, chúng định chiếm cả Bắc Kỳ sau khi đã chiếm Lục tỉnh.

Khi Pháp đánh ta Hà Nội lần hai, triều đình đầu hàng giặc nên hầu hết các căn cứ đều rơi vào tay giặc và chỉ còn thành Hưng Hóa do Nguyễn Quang Bích cai quản. Khi thành Hưng Hóa bị quân Pháp đánh hạ, ông định tuấn tiết nhưng nhờ quân sĩ ngăn cản, phá vòng vây chạy về Tam Nông. Điều khiến ông đau đớn nhất lúc này chính là triều đình đã đầu hàng kẻ thù. Vì thế, khi triều đình xuống dụ cho ông về kinh đợi chỉ, cắt đặt người khác làm việc dưới quyền kiểm soát của giặc Pháp, Nguyễn Quang Bích đã không vâng mệnh, ông cùng một số quân lui về Cẩm Khê, cũng thuộc tỉnh Phú Thọ, lập căn cứ để tiếp tục chiến đấu kháng Pháp. Tháng 7 năm 1885, vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương, vua phong ông làm chức Lễ bộ thượng thư, sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần, lãnh nhiệm vụ tổ chức kháng chiến ở vùng Tây Bắc (Bắc Bộ). Ông và Nguyễn Văn Giáp xây dựng căn cứ châu Văn Chấn kiên cường chống giặc, vừa trực tiếp chỉ huy phong trào, vừa tìm cách liên hệ để phối hợp với các phong trào khác. Cuộc kháng Pháp trở nên khó khăn hơn do lực lượng mỏng, thiếu vũ khí và lương thực nuôi quân. Thực dân Pháp một mặt ra sức tấn công, bao vây, phong tỏa. Mặt khác, Pháp lại sai người đến dụ dỗ, mua chuộc, khuyên ông đầu thú. Trong bức thư trả lời thực dân Pháp, ông đồng dạ tuyên bố *“Một chữ “thú” từ nay xin quý quốc đừng có nhắc lại nữa, xin đừng có khuyên bừa. Chúng tôi cam lòng chịu chết vì nghĩa vua tôi...”*. Năm 1889, Nguyễn Quang Bích đang chuẩn bị tổ chức một cuộc tấn công lớn vào đầu năm sau thì đến ngày ngày 5 tháng 1 năm 1890, do sức khỏe của ông ngày một suy yếu, ông lâm bệnh nặng. Biết mình khó qua khỏi, ông trút lời gan ruột: *“Ta đã đem thân hứa quốc, không cần người đi lại thăm nom vô ích, sau này có nhớ đến ta, cứ lấy ngày thành Hưng Hóa thất thủ làm ngày giỗ”*. Ông mất tại núi Tôn Sơn, (thuộc xã Mộ Xuân, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ)

Như vậy, con đường hành đạo của ông biểu cho lớp nhà nho yêu nước cuối thế kỷ XIX, tỏa sáng về ý chí kiên cường và lòng yêu nước trong những năm tháng lãnh tụ nghĩa quân phong trào Cần Vương Bắc Kỳ chống Pháp.

Trong những năm tháng lãnh đạo nghĩa quân chống giặc ở Tây Bắc, Nguyễn Quang Bích sáng tác nhiều thơ văn. Tác phẩm của ông được sưu tầm lại trong *Ngư phong thi tập* (Tập thơ Ngư Phong) gồm 97 bài thơ bằng chữ Hán. Trong bài tựa *Ngư Phong thi tập*, Nguyễn Quang Bích có nói đến việc làm thơ của mình. “*Tôi không biết thơ, lại không hay thơ*”. Đây là bản chất trời sinh, người ta không thể nói năng chối cãi được. Nhưng vì thời gian bình hòa lưu ly, hoặc thấy vật mà xúc cảm, hoặc nhìn việc mà ghi nhớ, hoặc nhân lúc đi đường, lúc ở nhà trọ, khi đêm khuya vắng vẻ ngọn đèn tờ mờ, buồn bã lắm mà không tự an ủi được mình, cảm xúc thì làm thơ ngay, rồi lại cầm bút tự điểm duyệt. Đây cũng như giống trùng theo khí hậu, giống chim theo thời tiết, tự kêu rồi lại tự thôi, để tiêu khiển cảm hoài, chứ có nói gì đến việc làm thơ đâu”[50, tr.24]. Như vậy, với Nguyễn Quang Bích, thơ chính là cảm xúc trước người, trước cảnh, là để nói nỗi lòng của mình trong lúc buồn phiền. Ngôn chí cũng là để cảm hoài vậy. Cho nên, cảm xúc của ông thường buồn hiu hắt và cô đơn “*khi đêm khuya vắng vẻ, ngọn đèn tờ mờ, buồn bã lắm mà không tự an ủi được mình, cảm xúc thì làm thơ ngay...*”. Thơ văn Nguyễn Quang Bích bộc lộ tiếng nói bi kịch và nỗi buồn đặc trưng cho một giai đoạn lịch sử. Tập thơ là tiếng lòng thành thực đầy cảm xúc của ông về tinh thần yêu nước. Nhà nghiên cứu Đinh Xuân Lâm đã đánh giá thơ văn Nguyễn Quang Bích chính là “*tinh thần yêu nước thương dân nồng nhiệt, lòng căm thù giặc sâu sắc, ý chí chống giặc đến cùng của Nguyễn Quang Bích*”[50, tr.42]. Cũng như vậy nhà nghiên cứu Trần Văn Giàu nhận định thơ Nguyễn Quang Bích “*đã nói lên được tinh thần quyết tâm kháng chiến, không sợ gian khổ, không sợ hy sinh của nghĩa quân và tác giả*”[26, tr.180]. Ở đây, điều quan trọng là Nguyễn Quang Bích chú trọng ngôn chí để nói tình cảm ẩn chứa trong lòng của một nhà nho tự nghĩa, một lãnh tụ nghĩa quân Cần Vương. Vì vậy, thơ ông hướng nội trữ tình và yêu nước sâu lắng, là tiếng nói độc thoại của tấm lòng nặng trĩu ưu tư khắc khoải vì một hoài bão không thành, là “*cái buồn*” đầy tính nhân văn theo cách nói của Trần Đình Sử và cả “*thế giới con người nhà nho bất lực*” theo cách nói của Nguyễn Hữu Sơn.

2.2. Ngôn chí với cảm hứng yêu nước

Lịch sử trung đại Việt Nam đã tạo dựng lên những trang sử hào hùng về truyền thống yêu nước nồng nàn, bất khuất. Nó trở thành nội dung chủ đạo và cảm hứng

xuyên suốt văn học thời kỳ trung đại. Trong đó, thơ ngôn chí có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng và phát huy truyền thống đó. Trong dòng chảy thơ ca yêu nước nửa sau thế kỷ XIX, thơ ngôn chí có những biểu hiện rất đa dạng. Có khi tỏ chí hào hùng, khi thì cảm khái trên đường công danh, khi thì đề cao đạo đức của bậc thánh hiền, khi thì hiu hắt trong nỗi cô đơn buồn nhớ v.v...trong đó có những sáng tác của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích.

2.2.1. Ngôn chí với cảm hứng yêu nước trong thơ Nguyễn Thông

Trong buổi đầu hành đạo, Nguyễn Thông cũng nói lên hoài bão của mình. Điều đó được ông bộc lộ trong bài *Tiến tửu ca* với hào khí đầy nhiệt huyết của tuổi trẻ, chưa vướng bận vào chôn quan trường:

*“Nam nhi đường đường hảo thân thủ
Đương sử danh tích trì bát khu”
(Tiến tửu ca)*

(Kẻ nam nhi đường đường lưng dài vai rộng,/Phải làm cho tiếng tăm cùng dấu vết in khắp tám cõi - Tiến tửu ca)nhưng thời thế thay đổi,giữa cái “giếng cạn” với hoài bão “múc lấy mấy trắng”có một khoảng cách lớn nên hoài bão và tráng chí của ông không thực hiện được.Càng về sau, âm hưởng ấy càng thấy ít xuất hiện trong thơ ông. Sau cơn chấn động và sự “điên bái” (ngiên đồ) của triều đình, mộng ước xã hội thái bình và lý tưởng về vị minh quân sụp đổ đã khiến ông như con chim gãy cánh với tiếng kêu bi thương và nhất là sự phẫn uất khi chứng kiến hiện thực đau đớn bởi kẻ thù chiếm đóng quê hương:“*Người mạnh mẽ cứng cổ thì bị bắt trời,/ Dân đen yếu ớt thì sợ bị làm cỏ./Khói bụi ngút trời vàng dương nhuộm màu chết chóc,/ Sát khí trùm đất, gió âm gào thét bi thương*” (Tháng 11 nhân buổi họp mặt nhỏ, viết đưa ông Phạm Quy Huru Doanh điền sứ).Cũng trong bài thơ này, ông thể hiện thái độ rõ nét với triều đình, vạch trần bộ mặt thật của bọn vua quan bán nước, chà đạp lên truyền thống của dân tộc :

*“Đường đường Phiên An cỏ hùng trần,
Tứ môn động tích khu Hồ nhi”*

(Thành Phiên An đường đường là hùng trần từ xưa,/Mà nay bốn cửa mở toang, giặc Hồ ruổi rong qua lại)

Thơ của Nguyễn Thông nêu cao tinh thần yêu nước chống kẻ thù, khóc thương người anh hùng xả thân vì nước và ca ngợi chính khí vì nghĩa: “*Tây phong phiêu đại thụ, / Nhất tịch ế viên môn. / Mãn địa mai hùng lược, / Tam quân khắp cựu ân. / Đồ tích không y táng, / Na tri hạo khí tồn. / Niên niên hư trủng thượng, / Di lão loại phương tôn*” (Văn Nguyễn Công Duy, Định Biên Tán lý)

(Cây đại thụ gặp gió Tây, / Một đêm ngã xuống nằm ngay cửa đồn, / Oai hùng nắm đất vùi chôn, / Ba quân nức nở nhớ ơn những ngày. / Thi hài nhìn áo mới hay, / Biết đâu hạo khí đến nay vẫn còn. / Hàng năm trên chỗ đất chôn, / Bạn già rót rượu, viếng hồn người xưa. - Điếu ông Nguyễn Duy, Tán lý Định Biên)

Hình tượng người nghĩa binh chống Pháp chiến đấu anh dũng nhưng cũng đầy bi tráng, “*người thao lược hùng tài*” đã chết vinh quang ngoài mặt trận để lại tiếng thơm cùng non sông đất nước, sống mãi trong lòng của ba quân và khơi dậy tinh thần bất khuất của dân tộc.

Cũng chính từ hoàn cảnh đất nước bị chiếm đóng, Nam, Trung, Bắc chia lìa, nhân dân phải ly tán, lìa bỏ gia đình, mái nhà, quê hương. Âm điệu thơ ông mang nỗi buồn thương da diết về quê hương miền Nam. Bởi ông chính là người con của nơi “*sông chằm lau lách*” mà ông thường nói đến trong thơ. Có điều, dường như nó trở thành âm điệu chủ đạo và xuyên suốt trong thơ ông. Sau khi đã chiếm đóng ba tỉnh Đông Nam kỳ, thực dân Pháp đốt phá thành Vĩnh Long. Thành quách điêu tàn, tan hoang như bãi tha ma. Trong nỗi đau buồn, căm giận, tình yêu quê nhà lại da diết hơn bao giờ hết. Ông đã gửi gắm nỗi lòng tâm trạng yêu nước, thương nhà da diết trong bài *Lên lầu thành Vĩnh Long*:

“*Bãi sông mưa tạnh chim về,
Tù và ai rúc, bóng che nửa lầu.
Lửa thiêu thành quách còn đâu,
Bạn xưa gặp nạn dãi dầu long đong.
Đổ Lãng xa nước khóc ròng,
Nhớ nhà Vương Xán những mong được về.
Thánh hiền ai cũng nhớ quê.
Gió tây máy độ thổi về tóc thưa!*”

(Bảo Định Giang dịch thơ)

Nỗi lòng ấy đã theo đuổi Nguyễn Thông đến suốt cuộc đời. Không phải ngẫu nhiên mà ta thấy thơ văn ông đâu đâu cũng có hình ảnh quê hương miền Nam thân yêu và ẩn sau đó là nỗi buồn da diết, nỗi niềm tâm sự đau đáu trước thời cuộc. Năm 1867, khi giặc Pháp chiếm Vĩnh Long lần thứ hai và chiếm hẳn phần đất này, một số sĩ phu Nam Kỳ đứng dậy lãnh đạo nhân dân chống giặc, một bộ phận khác không trực tiếp chiến đấu nhưng quyết không sống chung với kẻ thù. Phong trào “tỵ địa” dâng cao và ngày càng sôi nổi. Nguyễn Thông đã chọn con đường là tỵ địa với kẻ thù. Việc “tỵ địa” trong tình cảnh ấy cũng là nghĩa lớn. Chỉ có điều, ông đau đớn và day dứt trong lòng khi phải rời bỏ xóm làng, quê hương. Đó là cách biểu hiện lòng yêu nước, là thái độ quyết không sống chung với kẻ thù. Vẫn là một người rất nặng tình với quê hương xứ sở nay phải từ giã để ra đi mà không hẹn có ngày nên ông không khỏi trào dâng nỗi niềm thương nhớ, xót xa. Trong giây phút từ giã quê hương Nam Bộ, tâm trạng của ông vui đầy trong “tiếng khua chèo giữa lòng sông sâu”, “trông về quê cũ lòng đau bởi bời”, với bao nỗi đau đớn xót xa: *“Dù tình làng xóm mặn mà,/Khư khư nghĩa lớn lòng ta khôn dòi./Chút tình cốt nhục thương ôi,/Nửa đường lại phải xa rời đành sao!/Vẫn chèo ra giữa dòng sâu,/Nhớ thương quê cũ lòng đau bởi bời bời./Tựa mui đôi mắt không rời,/Cây bời mây lấp cả rồi còn đâu!(Thuật lại mối cảm xúc)*

Trên mảnh đất Bình Thuận tự nghĩa, Nguyễn Thông đã gắn bó hầu hết phần đời của mình. Đây là giai đoạn quan trọng như có tính bước ngoặt trong cuộc đời ông. Đây có thể là quê hương thứ hai của ông song điều quan trọng là quê hương miền Nam luôn ở trong trái tim ông để mỗi khi có chuyện gì, nỗi lòng ấy lại gửi gắm trong thơ. Nguyễn Thông trở thành con người “thiếu quê hương”, ông đã nói lên cái tình cảnh nhớ thương và nỗi khắc khoải ngậm ngùi khi ngóng về cố hương:

“Miền Nam mưu việc đi về,

Ngặt vì không mượn được bè lên sao !

(Hàm Thuận cảm nhớ, Bảo Định Giang dịch)

Còn bài *Giang đình đề bích* thì cảm xúc thương nhớ trào dâng: *“Trải hết nguy cơ, thế phách tưởng tan nát rồi mà còn sống được,/Trời bẻ mệnh mang tìm đường về lối nào?/Nhớ cảnh Nam Trung, trước cửa trăng thanh nước lặng,/Xem bản địa đồ bốn bề*

núi dựng mây lồng/). Điều ông đau đớn nhất là cảnh quê hương bị giặc chiếm, là cảnh “*mắt ỏ bầy chim dáo dạt bay*”, là cảnh máu chảy đầu rơi, thê lương tang tóc. Trong bài *Đình Mão tân tuế tác* ông viết : “*Cố hương nhung mã tại,/Cốt nhục chính bi tân*”(Ở làng cũ hiện nay đang giặc dã,/Bà con đang chịu cảnh đau thương cay đắng - Làm thơ nhân ngày tết năm Đình Mão)

Đau buồn, suy tư trước quê hương bị giặc chiếm, thất bại với triều đình, lòng yêu nước của ông còn một điểm tựa khác chính là quay về với nhân dân gắn với quá trình lao động sản xuất để làm giàu cho đất nước. Vì thế, thơ ngôn chí của Nguyễn Thông còn đề cập, ca ngợi về nông nghiệp và kêu gọi nhân dân chấn hưng nông nghiệp từ trồng trọt đến đắp đê, làm thủy lợi, khai khẩn vùng thượng du. Ông dùng thơ ca không phải để ngâm hoa vịnh nguyệt, không phải để tuyên truyền đạo đức như các nhà nho xưa mà để cổ động cho một công tác xã hội. Ông có những bài thơ như *Khuyến cần nông* (Khuyên việc làm nông chăm chỉ); *Khuyến hưng cừ* (Khuyên việc đắp đê); *Khuyến tài thực* (Khuyên việc trồng trọt)...Có thể thấy những nội dung này khó đi vào trong thơ nhưng ông đã dùng thơ để tăng sức mạnh truyền cảm, hiệu quả xã hội. Nguyễn Thông viết rất cụ thể về công việc cấy lúa, vấn đề thủy lợi: “*Lập miêu yếu vân thảo,/Thảo trưởng miêu bất phì./Kiêu điền yếu hồ thủy,/Thủy hạc điền bất nghi.*”(Khuyến cần nông)v.v...

Xét về phương diện thơ ngôn chí, theo nhà nghiên cứu Trần Lê Sáng “*Từ quan niệm “thơ nói chí” là “nói thật”, “thơ nói nông nghiệp*. Có thể đây là một quan niệm phiến diện và không phổ biến của nhà Nho nhưng dù sao đây cũng là một quan niệm bắt nguồn từ thực tế. Xét về tư tưởng của Nguyễn Thông, ta thấy ông đề cao nông nghiệp, canh tân việc trồng trọt, đắp đê, làm thủy lợi với đầu óc thực tế với mục đích giúp dân và cảm động là trong những bài thơ kêu gọi nhân dân làm những công việc sản xuất có tính cách xã hội như thế, ông luôn luôn chia sẻ với họ những suy nghĩ của ông. Thơ ông vì thế mà thấm đượm tình cảm tương thân tương ái sâu sắc. Đó cũng chính là tư tưởng tình cảm chân thành của ông với nước với dân. Bởi nếu không có lòng nhiệt tình và ý thức trách nhiệm ấy thì ông không đề cập đến những vấn đề như thế một cách tự nhiên, chân thực. Đó lòng yêu nước của một nhà nho cấp tiến với tư tưởng thân dân.

2.2.2. Ngôn chí với cảm hứng yêu nước trong thơ Nguyễn Xuân Ôn

Có thể nói, yêu nước trở thành cảm hứng xuyên suốt trong thơ Nguyễn Xuân Ôn ở hầu hết những ngã đường hành đạo: từ thời kỳ ở nhà đến khi làm quan, từ khi khởi nghĩa đến lúc bị bắt giam tù đầy. Thơ ngôn chí của Nguyễn Xuân Ôn trước tiên đó là hoài bão cháy bỏng được đem tài đức của mình ra để cống hiến cho dân, cho nước. Ông khẳng định niềm tin vững chắc vào bản lĩnh của người quân tử đối với phận sự nam nhi: *“Thân danh quân tử riêng cây bút, / Phận sự nam nhi một cánh cung. / Tuổi dầu còn non hăng hái sẵn, / Giàu sang khôn đấm dạ hào hùng”* (Cảm hứng bột phát, Nguyễn Văn Bách dịch).

Đó là lý tưởng lớn mà ông theo đuổi với tấm lòng “kiên trung” không thay đổi, với cốt cách của người quân tử như cây tùng cách bách giữa trời. Ông vui mừng vì đó là nơi để ông hành đạo và thực hiện cái chí của mình, là nơi để thi thố tài năng với quyết tâm và chí khí lớn vươn đôi cánh, cưỡi gió, đập sóng:

*“Từ đây có chón vươn đôi cánh,
Cưỡi gió tung bay đập sóng trào”.*

(Làm lúc được chỉ vua bổ chức tri phủ Quảng Ninh, hầu quan bản bộ về).

Thơ ông cũng tràn đầy niềm tự hào về truyền thống của dân tộc, cảm phục trước những tấm gương anh hùng. Trong bài *Vịnh núi Võ Kỳ I*, ông đầy tin tưởng vào truyền thống yêu nước chống xâm lược hào hùng của dân tộc:

*“Danh tướng châu ta xưa sẵn có
Ra tay non nước quét thanh ngay”*

Nhưng Nguyễn Xuân Ôn ra làm quan đúng vào lúc mà vấn đề nóng bỏng và gay gắt là chống giặc hay thỏa hiệp cầu hòa. Trong lực lượng triều đình, người yêu nước chống Pháp chiếm số ít còn đa số thì cầu an, hèn nhát sẵn sàng nhượng bộ kẻ thù. Thái độ của Nguyễn Xuân Ôn trước hết là lên án bọn quan lại. Với ông thì vinh hay nhục không có gì đáng bận tâm mà điều quan trọng là làm sao đôi được bóng thù. Nỗi lòng và khát vọng đó không thể lay chuyển được:

*“Thử thân vinh nhục hà tu quả
Địch khải đần thâm tử bất suy”.*

(Thuật hoài)

(Thân này vinh hay nhục không đáng kể,/ Lòng son ghét giặc dù chết cũng không suy./ - Tả nỗi lòng).

Nguyễn Xuân Ôn không chỉ nói đến hoài bão, ý chí của một nhà nho mà ông còn gắn nó với cuộc đấu tranh chống Pháp của dân tộc, hướng nhận thức thơ vào cuộc sống xã hội, vào những vấn đề đấu tranh trước mắt. Càng bày tỏ lòng trung ông càng thể hiện thái độ căm phẫn kẻ thù một cách mãnh mẽ:

*“Khiết xỉ điền hung cấp kỳ thu,
Hà nhan cánh thuyết học Gia-tô.”*

(*Thuật hoài I*)

(Nghĩ rằng tức ruột đã tải mấy thu nay,/ Mặt mũi nào lại nói học với người Gia-tô./)

Nguyễn Xuân Ôn đã bày tỏ thái độ của mình một cách dứt khoát, cương quyết trước thái độ triều đình và không chấp nhận đầu hàng với kẻ thù. Ông đưa ra chiến lược trị nước chống giặc tiến bộ của dân tộc để cảnh báo và nhắc nhở, phê phán triều đình đang ảo tưởng đối với người Tây: *“Tự cổ hưng bang bảo trị quân,/ Tu tri cố bản tại ninh dân./ Xâm biên khởi tận vô cường địch,/ Mưu quốc hoàn đương hữu triết thần./ Bích khả họa long cùng nhĩ xảo,/ Tinh tương thoát hổ ký thù lân./ Si tâm dục đắc dương nhân thuật,/ Bất liệu dương nhân thi địch nhân.”* (*Thuật hoài IV*)

Trước thái độ nhu nhược và bảo thủ của triều đình, ông kịch liệt phản đối và bày tỏ nỗi căm giận với bọn giặc cướp nước, khinh bỉ đối với bè lũ bán nước. Ngòi bút của ông chuyển sang chiến đấu và tập trung đả kích, vạch trần những âm mưu xảo trá, những hành động gian ác của kẻ thù và lên án bộ máy mục ruỗng triều đình nhà Nguyễn, khiến nhân dân chịu cảnh đau thương trong khói lửa chiến tranh:

*“Lầu các chọc trời nơi thối ruộng,
Xóm làng chật đất biển tàn tro”.*

(*Trông an nhớ thơ xưa*)

Và chua chát hơn, Nguyễn Xuân Ôn lên án bọn quan lại làm tay sai cho kẻ thù và vênh váo với chính đồng bào của mình nhưng không thấy được thân phận của kẻ mất nước. Trong bài *Cảm thuật* ông viết:

*“Đã cam khăn yếm thân tỳ thiếp,
Sao lại ban ngày vác mặt kiêu”*

(Cảm thuật,I)

Không chỉ tố cáo quan lại phong kiến.Ông còn tấn công trực diện vào vua Tự Đức:

*“Trông giới hiểm gì câu “điều tận”,
Vua hiền khôn sợ tiếng “cầm hoang.”*

(Cảm tác,II)

Trong ngày mùa thu, ông cảm hoài về non nước, lo ngại của mình về cơ đồ đất nước trước sự tấn công của kẻ thù:

*“Tiếc thay non nước ngàn thu,
Mảng vui múa hát cơ đồ nát tan”.*

(Ngày mùa thu cảm hoài)

Lòng yêu nước mãnh liệt của nhà thơ còn được thể hiện khi ông trở quê, lập căn cứ chống Pháp. Có thể thấy,Nguyễn Xuân Ôn nhiều lần nhắc đến từ tưởng trung quân và trách nhiệm báo đền nhưng ông không bị mù quáng trước sự mục ruỗng và hèn hạ của vua chúa đương thời. Tấm lòng ái quốc đặt lên trên tất cả. Hào khí của Nguyễn Xuân Ôn trong những năm khởi nghĩa cũng chính là tinh thần của thời đại. Tấm lòng ông cũng hoà chung vào lòng căm thù giặc của cả dân tộc:*“Lũ người Tây ngu xuẩn kia dám dòm ngó của biển của ta,/Nhiều người hăng hái chống đỡ bước gian nan cho nước nhà./Cờ xí phát phơ trên bến, gió mây dờng như đổi sắc,/Guom giáo dàn bày bên sông, trắng nước ngó cũng lạnh lùng./Người lính giáp trụ chính là kẻ mặc áo thư sinh,/Khách chương phùng nay đội mũ tướng võ./Phải biết mọi người đều chung lòng căm thù giặc,/Không nên xem chỉ là hạng đeo guom cười ngựa tầm thường.”*(Nhân duyệt quân đoàn dừng ở xã Mỹ Lộc làm gửi cho viên bang biện là ông cử Võ Bá Liêm).

Điều đáng nói là những người nghĩa sĩ mà Nguyễn Xuân Ôn đề cao lại là những kẻ mặc áo “thư sinh” mà nay mặc giáp trụ, là “khách phùng chương” đội mũ tướng võ. Đó là những nhà nho trung nghĩa. Họ vừa theo đạo lý thánh hiền chống phi nghĩa vừa tiếp nối truyền thống yêu nước để bảo vệ dân tộc. Họ có một điểm chung là không phải là tướng lĩnh triều đình hay những bậc khanh tướng được kinh qua chiến trận.Sự hy sinh của họ không phải là *“hạng tầm thường”*. Nguyễn Xuân Ôn đã ca ngợi vẻ đẹp tinh thần, nghĩa khí yêu nước và tình cảm yêu thương vô hạn với đồng

bào, đồng chí của mình. Ông cảm động trước trước cảnh tượng những người sĩ phu yêu nước tự nguyện chung sức người nông dân để giết giặc :

*“Chí sĩ đều mang xiềng xích khổ,
Nghĩa quân nào quản máu xương rơi”.*

(Cảm thuật, II)

Ông đã viết bài *Khấp Thanh Hóa tham biện Nguyễn Phương nghĩa tử* (Khóc ông Nguyễn Phương, tham biện Hải Phòng, người tỉnh Thanh Hóa, chết vì nghĩa), ông đã làm bài *Điếu trận vong tướng sĩ* để viếng, bày tỏ nỗi lòng xót xa và ca ngợi sự hy sinh anh dũng của họ.

Thiên nhiên trong thơ ông dường như cũng tham gia vào chiến đấu. Cảnh núi non hùng vĩ đã gợi dậy khí thế hùng dũng, những hình ảnh liên tưởng mạnh mẽ như “cờ xí ngất trời” “trống trận đổ hồi” đã góp phần thể hiện khí thế của cuộc khởi nghĩa và chí khí của người anh hùng:

*“Đỉnh gấm chênh vênh phơi dài lụa,
Đá vắn chót vót dựng cờ mây.
Khe vùng ngọn núi hồi chuông giục,
Gió xoáy bên hang dịp trống bay”*

(Vịnh núi Võ kỳ)

Trong thời gian bị giam cầm cho đến lúc chết, thơ ông thời kỳ này mang âm hưởng bi phẫn phần nhiều của vị lãnh tụ Cần Vương thất bại về sự nghiệp cứu nước nhưng bao trùm vẫn là lòng yêu nước, quyết tâm hành động đến cùng với tinh thần lạc quan sôi nổi và ý chí không hề nao núng: “*Vinh nhục thân này chi sá kể,/ Lòng son giết giặc chết không phai*” (*Thuật nỗi lòng*). Khí tiết và lòng trung nghĩa kiên cường của người chiến sĩ yêu nước sáng ngời cùng với vũ trụ và non sông:

*“ Một mảnh lòng trung trời đất tỏ,
Đôi vầng chính khí núi sông bao”.*

(Cảm khái mà thuật ra, IV)

Có thể, ở thời điểm nào, thơ ngôn chí Nguyễn Xuân Ôn cũng thể hiện nhiệt huyết và tấm lòng yêu nước sôi nổi, ý thức trách nhiệm đối với dân với nước. Đó cũng chính là cái hùng tâm tráng trí của con người hành động vũ trang, lãnh tụ nghĩa quân

đánh giặc của một nhà nho cương trực yêu nước. Đó “là một văn thân yêu nước triệt để nên tư tưởng, tình cảm của ông hầu như tập trung chủ yếu vào những vấn đề lớn của xã hội đương thời, những vấn đề mà một con người có ý thức sâu sắc về trách nhiệm của mình đối với dân với nước” [40, tr.95].

2.2.3. Ngôn chí với cảm hứng yêu nước trong thơ Nguyễn Quang Bích

Với Nguyễn Quang Bích, trước hết ta thấy cái chí và khát vọng của người quân tử khi nghĩ đến nợ công danh, là cái chí làm trai mà người quân tử phải hoàn thành về món nợ “quân thân” vậy thức giúp đời, giúp dân:

*“Đầu lộ thường huyền hồ tại
Tuế nguyệt không mang tự tiến thời
(Ngẫu tác)*

(Trong đầu còn nhớ y nguyên việc treo cung dâu trước cửa,/Năm tháng đi nhanh vùn vụt như tên bắn). Tuy nhiên, mục đích lớn của ông không đơn thuần là công danh, sự nghiệp. Khi nước có biến, một ông quan phụ mẫu đã trở thành một vị tướng, một lãnh tụ nghĩa quân Cần Vương. Chí khí và lòng yêu nước của ông đã đi vào thơ văn và trở thành tiếng nói yêu nước sâu lắng trong văn học nửa sau thế kỷ XIX. Ông đã sống và chiến đấu đồng thời gửi gắm tâm sự yêu nước. Đó là những bản khoả lo lắng về trách nhiệm đối với nghĩa quân, đối với vận mệnh đất nước, niềm vui sau mỗi trận thắng, nỗi buồn bi thương sau mỗi cái chết của bạn bè, chiến hữu. Tất cả được thể hiện rõ nét trong *Ngư Phong thi tập*. Có thể nói, thơ ông tiếp tục nội dung tâm, chí, đạo trong một hoàn cảnh cực kỳ khắc nghiệt của con người trung nghĩa.

Trong *Ngư Phong thi tập*, Nguyễn Quang Bích đã nhiều lần nhắc đến “ơn sâu” của vua của nước và sự “báo đền”. Ông ý thức rõ trách nhiệm của kẻ sĩ và của kẻ làm tôi trung, ý thức trách nhiệm đối với sự nghiệp cứu nước:

*“Ý chí đời non vẫn chẳng lui,
Giải sầu ta có bạn làm vui.
Suối khô lòng cạn lòng không đổi,
Xương cứng tro tro giữa đất trời”
(Dựng núi Non Bội bằng gỗ)*

Đó là con người vượt lên mọi khó khăn gian khổ, chiến thắng mọi gian nan, trọn

đòi trọn nghĩa với dân với nước. Ông từng nói một cách rần rỏi trong thơ:

*“Đồng tâm sơn khả di,
Ninh vấn lộ hành lao”.*
(*Đặng Thái Bình sơn*)

(Đồng lòng chung sức thì núi cũng có thể dời. Xá kể gì đến chuyện đường xa khó nhọc). Trên đường sang Vân Nam cầu viện đầy khó khăn, ông luôn canh cánh bên lòng bồn phận ấy và ông tự an ủi mình: *“Kỳ khu mạc phạ lộ hành nan, / Đò báo dư sinh thệ thốn đan. / Đầu thượng quân thân thiên nhật chiếu, Giang sơn đảo xứ hộ bình an”* (*Sơn lộ hành tự ủy*). Nợ nước chưa báo đền mảy may gì đến nhà, ơn nước chưa đáp thì nói chi đến hạnh phúc mình:

*“Vị hữu quyên ai năng báo quốc,
Khả kham bôn thoán cận toàn than?”.*
(*Tổng quy nhân, cảm tác*)

(Ơn nước báo đền chưa được mảy may. Sao đành lẩn lút để bảo toàn riêng lấy thân mình?).

Trong một đêm mưa không ngủ được, vị chiến tướng đã trần trở, bần khoản. Và trên hết vẫn là cái ơn sâu xa như biển cả vẫn chưa tròn vẹn. Tình cảm của ông hòa với non sông, đất nước lại xoáy vào nỗi lòng của ông: *“Đính đái thù triêm thâm tự hải, / Đầu lô bán bách hạo thành sương. / Thử tình hợp dữ giang sơn cộng, / Vị bả giang sơn túy nhất trường”* (*Dạ vũ*)

(Thấm đượm ơn trên sâu xa như biển cả, / Mới năm chục tuổi đầu tóc đã bạc trắng như sương. / Tình này cùng chung với tình của non sông. Thì hãy đem cả non sông thu vào một chén vàng.)

Trong bối cảnh lịch sử ấy, ông luôn hy vọng vua Hàm Nghi sẽ phục quốc với niềm tự hào dân tộc mạnh mẽ. Con người trung nghĩa của ông là con người khảng khái, tự cường dân tộc, ý thức cao về chủ quyền dân tộc:

*“Nam thiên định phận đế vương châu,
Tiền sử chiêu chiêu vũ liệt ưu.”*

(Việt Nam là đất đế vương, trời đã định phận, / Sử sách trước đây còn rục rở những võ công oanh liệt).

Lý tưởng cứu nước mới chính là điều chi phối lớn trong tư tưởng và tình cảm của Nguyễn Quang Bích. Tình cảm yêu nước và nỗi lo về đất nước luôn thường trực đêm ngày cuộn cuộn và gậy sóng gió trong lòng bất kể ngày đêm trong lòng người chí sĩ:

*“Nhất ngộ lao tao bi bút mực,
Bách ưu ngộ mỹ thả phong ba.
Liên dư diệc thị cô cùng khách,
Thiên bất tòng nhân thả nại hà?”*

(Độc Hồng Đậu thi tập, cảm tác)

(Mỗi lần gặp bước long đong bút mực cũng buồn thương. Trăm lo dồn đến nên thức hay ngủ cũng sóng gió hãi hùng. Thương thay ta cũng là một kẻ cô cùng. Trời chẳng chiều người, vậy biết làm sao?)

Thơ Nguyễn Quang Bích gắn chặt với vận mệnh đất nước phản ánh những vấn đề thời sự của cuộc kháng chiến trong niềm vui và nỗi buồn với cả những hào hùng và gian khổ. Thơ ông không lên án gay gắt, tố cáo kịch liệt tội ác của kẻ thù và bè lũ tay sai như Nguyễn Xuân Ôn. Lòng yêu nước của ông ở chỗ sự khinh bỉ vô hạn bè lũ tay sai bán nước. Ông gọi bọn giặc cướp nước là *loài cỏ dại*, là *loài quỷ ác*, là *lũ chó Tây dương*, là *lũ chó săn*, *chim môi chịu sự sai khiến của kẻ khác*. Nói về nỗi khổ của nhân dân và tố cáo hành động bóc lột của thực dân Pháp mà ông gọi là chó Tây, ông viết: *“Tình hình ngày nay chưa từng thấy,/Chó Tây hung hăng khắp mọi nơi./Nghìn phương trăm cách bày ngược chính,/Số dân theo số kẻ đầu tính./Buôn chạy bán rong phải nộp tiền,/Khúc gỗ cây tre có thuế định./Thần từ Phật tự bị đổ xô,/Đào phá tan hoang những mã mỏ./Nhân dân làm than không chịu nổi”* (Khí số lớn của vũ trụ)

Khi cuộc kháng chiến ngày càng khó khăn, ông làm bài thơ cảm khái về cái chí của mình. Ngày sinh nhật, ông nhớ về cung dâu tên cỏ của chí làm trai với khát vọng kinh bang: *“Khắp nơi giặc hung bạo như điều hâu giương cánh,/ Vài chục toán quân mỗi một hàng ngày chạy kiếm lương ăn./Từ đất bắc chậm thấy cánh nhận đưa tin của Nguyên Nhung,/ Mơ màng tiếng nhạc thiếu trên mây còn ở tận phương trời xa./ Núi liên tiếp rợp bóng hàng cây, tiếng chim kêu rộn rã,/ Bên khe dòng suối thẳm, hơi mưa xuống lạnh,/ Điều khiến ta ngậm ngùi nhất trong cảnh nương náu này là nhớ ra hôm nay chính là ngày mẹ cha ta treo cung dâu tên cỏ cho ta/*).Biết bao khó khăn chông

chất trong những năm tháng kháng chiến, vị lãnh tụ Cần Vương không khỏi lo lắng trước thời cuộc. Vì vậy, ông thổ lộ:

“Nhiều phen gian hiểm nên gây vóc

Lắm mối ưu tư dễ bạc đầu”

(Đêm lữ thứ)

Có thể nói, lòng yêu nước và tinh thần chống Pháp của Nguyễn Quang Bích bắt nguồn từ ý thức trách nhiệm của một nhà nho hành đạo đối với dân, với nước. Trước hết nó gắn liền với lòng “trung quân” của tinh thần Nho giáo và quan trọng nhất là sự tiếp nối từ truyền thống yêu nước kiên cường bất khuất của dân tộc. Ông luôn giữ vững chính khí, chịu đựng gian khổ để chiến đấu kiên cường với một kẻ thù không ngang sức. Nguyễn Quang Bích đã thể hiện bản lĩnh, sự thủy chung như nhất và khẳng định tinh thần yêu nước không gì lay chuyển được.

Thơ Nguyễn Quang Bích còn viết về những người đồng chí, những người đã cùng ông kề vai sát cánh trong những năm tháng gian khổ với tình cảm thiết tha. Ông làm điệu văn viết bằng thơ để khóc Nguyễn Văn Giáp, Nguyễn Cách Pha để ca ngợi tinh thần yêu nước, lòng trung và nghĩa khí đồng thời bày tỏ sự cảm phục của nhà thơ đối với những con người mang tinh thần sông núi:

“Mãng giặc người xưa tròn phận chết,

Moi lòng ông cũng tỏ gan trung.”

(Khóc ông Cách Pha, Tán lý quân vụ tuấn tiết)

Thơ Nguyễn Quang Bích mang âm hưởng trầm hùng bình lặng và buồn thê thiết với bao tâm sự lo lắng, trăn trở về vận mệnh giang sơn “*như con chim sống không thể không theo thời tiết*” cái buồn bắt nguồn từ những hạn chế nghiệt ngã của giai cấp và của thời đại và cũng là nguyên nhân chính tạo nên cái tâm sự đau thương, cái bi trong thơ ngôn chí trữ tình yêu nước của ông. “*Cái tâm sự đau thương đó đeo đẳng suốt đời ông và là xuất phát điểm của bao nỗi lo buồn, u sầu tiêu cực bàng bạc trong thơ văn, hễ có cơ hội là bộc lộ ra trong mọi mặt của cuộc sống*”[50, tr.50]. Đặt vào tâm thế của nhà nho hành đạo, một lãnh tụ Cần Vương yêu nước trong hoàn cảnh khó khăn lúc ấy, ta mới thấy tấm lòng trung nghĩa và tình yêu nước của ông quyết liệt như thế nào và vì sao mà ông buồn đến vậy. Mặc dù, thơ ông có những u buồn nhưng cảm hứng chủ đạo

trong toàn tập thơ là tiếng nói của người chí sĩ chiến đấu hết mình cho lý tưởng mà dân tộc đặt trên vai với ý chí không hề lay chuyển, trọn nghĩa vua tôi, với nhân dân và đất nước.

Một giá trị đặc biệt chú ý trong *Ngư Phong thi tập* là “*tình yêu thiên nhiên đất nước thấm thiết*” của một hồn thơ đầy lãng mạn và mềm mại bút hoa say mê khám phá vẻ đẹp của núi rừng với miền Tây hùng vĩ, tráng lệ, con người chân chất trong cảm hứng dạt dào. Nguyễn Quang Bích viết khá nhiều về thiên nhiên và chủ yếu trong thời gian kháng chiến chống Pháp nơi núi rừng Tây Bắc, giữa vòng vây của kẻ thù và cách biệt với quê hương, gia đình, bạn bè. Đó là nơi “*rừng thiêng nước độc*” là nơi núi rừng mịt mù, xa lạ chứ không phải là môi trường quen thuộc như nơi triều đình hay chốn quan trường. Tuy nhiên, với hồn thơ giàu xúc cảm, thiên nhiên trong thơ ông không phải trong những công thức ước lệ như truyền thống trước đây. Ông miêu tả thiên nhiên với một sự quan sát tinh tế, khắc họa chi tiết và sắc nét đã để lại ấn tượng đặc biệt đậm đà. Những bài thơ của ông chủ yếu viết về thiên nhiên và đời sống của nhân dân miền Tây Bắc. Tây Bắc hiện lên trong *Ngư Phong thi tập* vừa rất hùng vĩ, dữ dội nhưng rất đỗi trữ tình. Nó chứa đựng cả tâm hồn, tình yêu thiên nhiên và tình yêu giang sơn gấm vóc với nỗi buồn khôn xiết của người anh hùng trong tình thế khó khăn. Tiêu biểu nhất khi viết về miền Tây là những bài thơ viết về cảnh những ngọn núi cao ngất tầng mây, cảnh những dòng sông chảy xiết quanh co giữa hai sườn núi, cuộn cuộn chảy trong những mùa mưa, là cảnh những hang động âm u huyền bí, những đá ghềnh, những thác dữ ẩn hiện trong làn sương mờ ảo, những con đèo quanh co hiểm trở, là khe suối róc rách âm vang vùng Tây Bắc, là nếp nhà sàn bình dị, những trận mưa rừng, lũ lớn như sự khắc nghiệt và khó khăn như thử thách con người kháng chiến.

Đó là đặc điểm nổi bật của thiên nhiên miền rừng núi Tây Bắc và được phản ánh rất chân thực trong thơ. Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Quang Bích không phải là những khung cảnh ước lệ ngư, tiều, canh, mục, lá ngô đồng rụng, rừng phong hạt móc mà là những hình ảnh kỳ vĩ của núi non, cái ào ạt của thác nước, cái riu rít của tiếng chim kêu trong sắc màu xanh thắm bạt ngàn của núi rừng. Điều đặc biệt hơn là đối mặt với sự khắc nghiệt và gian khổ ấy, tâm hồn thi sĩ Nguyễn Quang Bích vẫn tìm thấy trong thiên nhiên núi rừng sự gần gũi, thân thiết và vẻ đẹp nên thơ, bay bổng, kỳ vĩ. Điều đó được

thể hiện trong nhiều bài thơ như: *Sơn hành, Đấng Thái Bình sơn, Khai hóa đạo trung, Sơn thượng, Tọa thạch thượng quan tuyên, Quỳnh Nhai đạo trung, Hoài Lai đạo trung* v.v... Con người hòa mình vào thiên nhiên sông núi mây trời bỗng bình. Đây cũng chính là vẻ đẹp vốn có của thiên nhiên Tây Bắc mà sau này đi vào thi ca của nhiều nhà văn, nhà thơ. Trong bài *Sơn thượng* ông viết:

*“Sông vòng theo núi chảy,
Rêu đượm nước mưa đầy.
Đứng cao nhìn tít tắp,
Ngõ mình ở trong mây”*

Thiên nhiên Tây Bắc mang vẻ đẹp hài hòa của trời mây non nước như chốn sơn thủy hữu tình: *“Mây bao quanh đỉnh núi, đẹp như tranh vẽ, / Dòng nước khe quanh quất như vật áo khép lại”* (*Quỳnh Nhai đạo trung*). Nhưng có khi lại là cảnh một thác dữ dội và hùng vĩ :

*“Nước reo sùng sục nghìn trâu rống,
Đá mọc lô xô tựa mũi tên.
“Thế trận rắn bò” sông uốn khúc,
“Đoàn quân gấu dữ” núi như ném.”*

(Đi qua thác chiến Than)

Và không phải ngẫu nhiên mà viết về thiên nhiên của ông lại xuất hiện rất nhiều hình ảnh ‘sông’ và ‘núi’ với những cảm xúc mãnh liệt. Trong không gian sông núi cao ngất muôn trùng và bao la vô tận ấy ta mới thấy con người vũ trụ của Nguyễn Quang Bích trước vũ trụ bao la. Sông núi từ xưa đã là biểu tượng cho dòng chảy bất tận của thời gian không gian vũ trụ, gợi cho bao kẻ sĩ về sự biến thiên của cuộc đời, thời thế và nặng lòng với đất nước giang sơn. Phải có sự gắn bó và thiết tha như thế nào thì thiên nhiên và con người Tây Bắc mới đi vào thơ chữ Hán của ông đầy gần gũi và bay bổng đến thế. Ở đó, nó càng tô thêm ý thức trách nhiệm và tình yêu với non sông Tổ quốc. Ở đó, nó được gia tăng yếu tố hiện thực với những nét cụ thể cá biệt và *“thấm đượm một cái nhìn rất giàu chất thơ, rất giàu tình người”* [41, tr.711]. Nguyễn Lộc cho rằng *“Có lẽ Nguyễn Quang Bích là người đầu tiên đem đến cho văn học vẻ đẹp hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc”* [41, tr.711] hay nhà nghiên cứu Vũ Thanh đã viết

“Dường như có một con người mới đã được tái sinh nơi ông, con người ấy hết sức trẻ trung, tâm hồn của con người ấy đã thuộc về Tây Bắc. Và dường như sự tái sinh ấy cũng đã làm sống dậy một con người thơ tưởng như đã mất, một Ngự Phong nhà thơ trong con người phận sự Nguyễn Quang Bích. Trước đó, dường như ông chưa hề làm thơ, nhưng từ đây ông đã cầm bút và viết say sưa, đầy u buồn nhưng cũng đầy lãng mạn, rất trữ tình mà cũng rất hiện thực, chân tình ...bước đầu góp phần chuẩn bị cho những sự bùng nổ mới của thơ ca dân tộc”[90].

2.3. Bi kịch của nỗi buồn trong thơ ngôn chí

Trong *Những thế giới nghệ thuật thơ* nhà nghiên cứu Trần Đình Sử đã nói về cái buồn như sau: “Cái thống thiết, cái sâu, hận, cái buồn là các dạng khác nhau của cái bi “Về mặt lịch sử, “sâu, hận, oan, oán có lẽ là những phạm trù mỹ học chủ yếu để ý thức cá tính trong thơ văn xưa. Sâu là ý thức về sự bất lực trước một ước mơ tan vỡ, hận là cái đau đớn cho một khả năng bị phí hoài, oan là ý thức về các giá trị bị chà đạp vô cớ, còn oán là tiếng kêu của cá tính bị vùi dập” và “Trong cái buồn có sự ra đi của các giá trị đời sống mà không cách gì cứu vớt nổi. Cái buồn với tư cách là một hiện tượng thẩm mỹ cho ta ý thức một lúc hai phương diện: một mặt là các giá trị cuộc sống đang bị đe dọa, đang bị làm hỏng, và mặt khác là sự bất lực của con người, hoặc chí ít là sự hữu hạn của con người không cho phép thực hiện hay cứu vãn giá trị. Ý thức về giá trị càng sâu sắc, sự bất lực càng rõ rệt thì con người ta càng buồn. Chỉ ở những ai thực sự biết quý trọng các giá trị cuộc sống mới biết buồn khi chúng bị đe dọa, bị bỏ quên hay bị mai một. Cái buồn nuôi cho ta một niềm hoài vọng day dứt khôn nguôi hướng về các giá trị chưa được thực hiện hay đã mất”[63, tr.143-144]. Đây cũng chính là của nỗi buồn trong thơ ca giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX khi gắn với hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Trong hoàn cảnh đó những nhà nho yêu nước “*trí quân trạch dân*” không thể không đau lòng trước tình cảnh đất nước và nhân dân. Lòng yêu nước gắn chặt nỗi lòng của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích. Đó là nỗi buồn thời thế, nỗi trầm mặc về giang sơn xã tắc và bi kịch của lý tưởng hành đạo cứu nước không thành mà dường như không có lối thoát.

2.3.1. Nỗi niềm “suốt đời không nơi giải bày” của người “sông chằm lau lách”

Trong tư tưởng và quan niệm văn chương của Nguyễn Thông, thơ văn ông thực sự là những dòng tâm sự, những ký thác nỗi niềm trước thế sự, cảm khái, hiu hắt trong nỗi cô đơn buồn nhớ. Có thể thấy ông sáng tác trong nhiều hoàn cảnh khác nhau. Lúc thì bệnh tật, già yếu, thấy cô đơn, chạnh sầu mà cảm tác; lúc thì không thỏa chí buồn mà làm thơ, cũng có lúc sáng tác họa thơ với bạn bè, khi thì tổng biệt bạn bè, người thân và cảm tác khi thương nhớ quê nhà, một buổi chiều dạo trên sông Hương, nhìn cảnh hoang sơ, u tịch, một buổi lui quân cũng khiến nhà thơ đau buồn v.v...

Cuộc đời của ông với bao biến cố dồn dập, đặc biệt là trong mối quan hệ với triều đình và thời thế. Nguyễn Thông đã từng tin tưởng vào triều đình để rồi, ông sớm nhận ra đó chỉ là vẻ đẹp xưa cũ. Nỗi niềm cô đơn trước con đường hoạn lộ đầy trắc trở:

*“ Đường chim nhỏ hẹp mây vời vợi
Thuyền nhỏ đơn côi, thẳng tận cùng...”*

Trong một lần khác khi tiễn ông tú tài Hồ Trác trên sông Long Hồ, ông viết:

*“Mệnh kiến công danh bạc
Thân bản khứ trú nan
Kinh hoa đã vãn tiến
Niệm nhĩ mẫn mao ban”*

(Long Giang tổng Hồ Trác tú tài)

(Số phận gian nan nên công danh mỏng mảnh,/ Thân nghèo đi hay ở cũng đều khó./
Chôn kinh đô có nhiều người hậu tiến,/ Nghĩ đến anh tóc đã bạc rồi/).

Triều đình nay đã khác, nhiều quan tham, ăn chơi, xu nịnh. Những lời lẽ tâm huyết cũng như nhiều đề nghị canh tân của ông đều không được nhà Nguyễn nghe theo. Sự đổ vỡ trong lòng về niềm hy vọng về hoạt động chống Pháp của triều đình được ông gửi gắm trong những dòng thơ cùng đường:

“Tôi nay cùng đường làm sao tránh khỏi sự cười chê của núi khe.

Đành trở về trong núi nằm nghe vượn hót chim kêu”.

(Phụng họa Vân Lộc Lại bộ Thượng thư Tổng hành nguyên vận)

Nỗi buồn của ông nhiều khi được bộc lộ sâu kín. Khi triều đình không còn chủ kiến của một vương triều chính nghĩa và thái độ cầu hòa, ông bộc lộ nỗi niềm của mình :

*“Gươm Long Tuyền nằm mãi trong bao đã hoen rỉ,
Trước mắt, mọi việc trên đời tựa đám mây nổi.
Suốt đời mình không có nơi để tả nỗi lòng”*

(Phụng họa nguyên vận bài thơ tiền của ông Vân Lộc Thượng thư bộ Lại)

Nỗi buồn ẩn kín trong lòng ông chỉ có thể thổ lộ với Nguyễn Tư Giản đã cho ta thấy bi kịch trong con người cô độc của Nguyễn Thông.

Thơ ông có nhiều bài thuộc dạng “thù ứng” với bạn bè, nhưng đó không phải là những lời sáo rỗng hoa mỹ mà ngược lại đằng sau những câu thơ ấy là nỗi niềm riêng và từ đó dẫn ra vấn đề rộng lớn rồi lại quay về với cái nỗi niềm của con người cô đơn, bất lực và khắc khoải trước thời thế. Nỗi niềm riêng ấy được ông nhắc tới trong bài *Gửi cư sĩ Hồ Huân Nghiệp*:

*“Ngày nay cát bụi chiến chinh đã tràn ngập cả biên cương phía nam,
Không biết ông sẽ giải niềm riêng ở đâu?”*

Nỗi lòng của Nguyễn Thông cũng gửi đến Bùi Bá Xương về sự cầu thân của triều đình với thực dân Pháp mà mãi không nhắc tới chuyện chuộc đất Nam Kỳ, chỉ có những người có lòng yêu nước như “những khách khàng khái bi ca nước Yên, nước Triệu”, lòng đầy nhiệt huyết sẵn sàng hy sinh nhưng mái tóc đã pha sương: *“Bến Nghé không dựng hóa thành chiến trường,/ Hai mươi năm nơi miền sông bể, lầy sây làm quê hương./ Từ đất cũ cùng đến đây giờ chỉ còn có ông,/ Quen va chạm với hiểm nguy, đáng cười tôi là nông cuồng./ Lời nghị luận trong triều toàn nghe về năm điều lợi,/. Buồm mây biết ngày nào thẳng ra trùng dương./ Đến nay duy chỉ có những khách khàng khái bi ca nước Yên, nước Triệu./ Máu nóng vẫn đầy lồng ngực nhưng mái tóc đã bạc trắng nơi quê người rồi !”* (Ghi nỗi lòng đưa ông Doanh điền phó sứ Bùi Bá Xương).

Nỗi lòng riêng của Nguyễn Thông cũng là nỗi lòng chung của kẻ sĩ đương thời. Đó là nỗi buồn thời thế: *“Hùm beo từng ở từng ở Ba Phan,/ Mịt mù đường tới miền Nam xa vời,/ Chiến tranh nên vắng bóng người,/ Lại thêm sâu thúé tháng ngày mòn hao./ Dân tình dân tình tính sao,/ Gió xuân gởi tới khi nào giặc yên ? Nhớ nhau , ngày*

*tới trắng lên,/Hai nơi ta, bạn nỗi niềm giống nhau”(Phụng họa “Thuật hoài” của
Tuần phủ họ Bùi)*

Nỗi buồn trở đi trở lại và có lẽ rõ nét nhất trong thơ Nguyễn Thông chính là nỗi lòng khắc khoải về quê hương xứ sở: “*Đồ Nam tri hữu lộ, Nan lá đả sa phù!*” (*Miền Nam vẫn thuộc đường về. Tiếc thay khó mượn được bè lên sao!*). Đó là nỗi buồn tê tái của con người xa xứ, bởi quê hương miền Nam vẫn đi về trong tâm trí của nhà thơ nhưng không về quê được. Vì thế, thơ ông đâu đâu cũng thấy hình ảnh quê hương miền Nam và nỗi niềm tâm tư sâu kín buồn thương, ước mơ, hy vọng, trăn trở ưu tư. Có thể thấy trong bất cứ hoàn cảnh nào ông không quên nhắc tới quê hương với những cảm xúc buồn thương trông ngóng. Đó là niềm khắc khoải về gia đình, bạn bè, họ hàng thân thích trong lúc giao mùa hay thời điểm cuối năm, là nỗi niềm ly biệt vì chiến tranh ác liệt, là nỗi đau xót khi quê hương bị giặc tàn phá tiêu điều, xơ xác. Ông không thể cầm lòng:

*“Đỗ Lãng xa nước khóc ròng,
Nhớ nhà Vương Xán những mong được về.
Thánh hiền ai cũng nhớ quê,
Gió tây mấy độ thổi về tóc thưa!”*

(Lên lầu thành Vĩnh Long)

Thấy chim đa đa mà ngậm ngùi thương xót, nên mở lồng thả cho nó bay đi. Giọng thơ “*hoài nam*” bi thiết lại được gửi gắm vào thơ: “*Tầng mây không tính đuổi uyên hồng,/ Bỗng gặp bạn săn phải mắc vòng./ Ta cũng nghẽn đường “đi chẳng đặng”,/ Nỡ nhìn mây rũ ở trong lồng./ Cảnh Nam nay thả mây về lại,/ Bạn cũ gà rừng mặc sức chơi./ Bên suối uống ăn nên cẩn thận,/ Chút thân đừng để lọt tay ai!”*(Thả chim đa đa).

Có thể nói, đọc tập thơ *Ngọa du sào tập*, ta ít thấy cái tinh thần hào hùng, sáng khoái, mạnh mẽ khi nói đến chiến tranh và khí thế chống Pháp. Trong con mắt của nhà thơ, ta thấy nhiều cảnh hoang tàn, đổ nát, làng xóm tiêu điều, người người ly biệt. Từ khi xa quê cho đến cuối đời, nỗi buồn đó đeo đẳng ông như một mối tơ lòng khắc khoải. Nỗi lòng ông cũng như một thực tại đau buồn về hoàn cảnh quê hương, đất nước. Không ít lần giấc mộng “quy Nam” trở về trong ông như sự an ủi nhưng cũng đầy cay đắng và chỉ làm bật thêm cái cô đơn hiu quạnh trong con người quá nửa đời

phiêu bạt. Nó khắc khoải, hanh hao trong mòn mỏi hy vọng mong chờ và thương nhớ. Đọc thơ ông ta thấy hầu hết là buồn và gửi gắm niềm tâm sự hoài Nam. Khi thì ông bày tỏ trực tiếp, khi thì được ông gửi gắm trong cỏ cây, cảnh vật. Cảnh vật trong thơ mang niềm bi ai sầu nhớ, một con thuyền cô độc giữa dòng sông hay một cánh chim lẻ loi giữa bầu trời v.v... Tất cả đều để gửi gắm nỗi lòng của ông. Lời thơ vì thế nghe như *“tiếng thở than về một ước mơ chưa thỏa, người ta còn cảm thấy xót xa về một bản phận chưa tròn”* [73, tr.59]. Nó như một lời nhắc nhở về phẩm chất của con người chân chính giữ vẹn tấm lòng son sắt với quê hương. Tuy nhiên, quê hương trong tâm thức của ông hẳn không chỉ có Gia Định mà sâu xa hơn đó là quê hương miền Nam, là hình ảnh của đất nước trong tình cảnh bấy giờ. Ông bày tỏ nỗi lòng thương nhớ với quê hương trong nỗi nhớ thương tha thiết cũng chính là cách biểu hiện lòng yêu nước. Có điều lòng yêu nước ấy là nỗi buồn tê tái và trầm lắng trước non sông. Theo các nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh và Đoàn Lê Giang thì: *“miền quê cũ Nam Trung đã chi phối ông trong cả suy tư và hành động, đã trở thành lý tưởng, niềm tin, thành ước mơ, hy vọng... Người ta có cảm giác là nơi tâm giới Nguyễn Thông, quê hương từ chỗ một đối tượng khách thể đã trở thành “cái tôi thứ hai” trong ý niệm, từ chỗ là một định hướng cho hoạt động thành một nền tảng cho nhận thức, từ chỗ là một mục đích đã trở thành một ý nghĩa biểu trưng”* [73, tr.58]. Đó là niềm tâm sự hoài Nam tha thiết mà ta hay bắt gặp trong thơ ông “hoài”, “niềm”, “tư”, “thuật hoài”. Nó hiển hiện cả trong mối quan hệ gia đình với những người thân yêu ruột thịt, với họ hàng, làng xóm, khi thì vợ, em trai, cháu nhỏ, khi thì cảnh chùa, thành Vĩnh Long, trong cảnh chiến tranh, loạn ly, trong khói bụi của chiến tranh. Mỗi lần nghĩ đến quê nhà, ông lại nghĩ đến cảnh máu chảy đầu rơi, nghĩ chết chóc, tan nát và ông xót xa như đứt từng khúc ruột. Nỗi buồn của ông luôn bắt nguồn từ sự ý thức trước hiện thực xã hội để những rung cảm, trong lòng suy tư trăn trở mà không có lối thoát, ông tìm về quá khứ mà quê hương chính là điểm tựa như một sự giải bày đau đớn. Thời gian hoài cổ và thời gian ký ức, hồi tưởng xuất hiện nhiều trong thơ Nguyễn Thông. Hướng về tương lai đối với ông dường như mờ mịt và u tối khi thực tại đất nước rơi vào tay kẻ thù. Tất cả đều thân thương, đau xót và xúc động lan toả, xoáy sâu trong lòng. Hình ảnh quê hương chính là biểu hiện của lòng yêu nước thương nhà sâu lắng. Tuy nhiên, thơ Nguyễn

Thông mới dừng lại ở cái chí tình ẩn kín trong lòng như thơ xưa mà chưa thể hiện được sức chiến đấu mạnh mẽ như Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Đình Chiểu hay Phan Văn Trị đương thời. Lòng yêu quê hương đất nước của ông vì vậy mà chất chứa nỗi buồn thương da diết. Xét về góc độ ngôn chí, Nguyễn Thông đã nói lên tiếng nói yêu nước bằng cái chí tình và nỗi lòng riêng của ông đúng như Nguyễn Lộc đã viết *“Những bài thơ này có cái buồn man mác, nhiều bài khác cái buồn đậm nét hơn nhưng nói chung vẫn nhẹ nhàng, chứ không quặn thắt, da diết, như cái buồn của những con người chiến đấu thất bại... Nguyễn Thông được đánh giá cao trong văn học yêu nước Nam Bộ, không phải chỉ vì khối lượng sáng tác của ông nhiều, mà còn vì nhà thơ quả có đóng góp vào phong trào chung một tiếng nói của riêng mình”*[41, tr. 677]. Tình thương nhớ quê hương là cách bộ lộ trực tiếp nhất của lòng yêu nước. Nó xuất phát từ tâm hồn, tình cảm rất thực của nhà thơ. Vì thế, thơ Nguyễn Thông mang tính chân thực giàu chất trữ tình. Nó dễ đi vào lòng người bởi mỗi bài thơ của ông đã trở thành một biểu tượng sâu lắng cho tình yêu quê hương xứ sở và khát vọng sum vầy, thống nhất non sông.

2.3.2. Nỗi buồn “chi sá luận anh hùng”

Đối với Nguyễn Xuân Ôn thơ ngôn chí biểu hiện rất rõ tấm lòng yêu nước sôi nổi và tha thiết. Tuy nhiên, thơ ông cũng giống như thơ của Nguyễn Thông hay Nguyễn Quang Bích cũng không tránh khỏi nỗi buồn trầm mặc trước vận mệnh của giang sơn. Cuộc đời hành đạo của ông đầy nhiệt huyết và sôi nổi nhưng rất ít khi thực hiện được lý tưởng của mình. Con đường hoạn lộ không mấy hanh thông khi nhiều quan lại trong triều đình những nhiều, nhất là trong trong hoàn cảnh bị thực dân Pháp xâm lược, triều đình Tự Đức chủ trương cầu hòa và đi đến đầu hàng. Do ý chí quyết tâm chống Pháp đến cùng, ông phản đối chủ trương hòa nghị của triều đình một cách quyết liệt cuối cùng bị cách chức. Ông quê dựng cờ chống Pháp thực hiện chí lớn và cuối cùng bị bắt giam tại Huế vì tội phản nghịch và chết tại đây. Vì vậy, thơ ông mang tâm trạng buồn đau phần uất, bất đắc chí, mang âm hưởng bi tráng của con người chí lớn không thành. Nỗi buồn của ông trước hết là con đường lý tưởng chưa thành khi năm tháng cứ trôi, tuổi tráng niên đã tới khiến ông không khỏi trăn trở: *“Trai tơ mấy lúc thành công,/ Tuổi thơ đi khỏi sao mong trở về./ Công danh chưa trọn lời thề,/ Tên*

bồng e then những thì mới sinh.” (Ngày mùa đông cảm tác). Trải qua bao sóng gió thăng trầm chốn quan trường, có lần nhìn lại đời mình, Nguyễn Xuân Ôn cảm thấy chua chát: *“Đời mình bị làm vì cương trực và trung thực,/Chớ để cương trực và trung thực làm làm đời mình nữa./Từ sau ta phải học cách nhu nhược và xu nịnh,/Lại hiềm rằng nhu nhược và xu nịnh khó học thành” (Thuật tại sự ăn năn)*. Đó là một cách nói để nhấn mạnh sự đối lập của ông đối với những cái xấu xa trong giới quan lại đương thời một cách mỉa mai chua chát.

Có thể thấy trong thời gian làm quan và chống Pháp, thơ ông chủ yếu là tố cáo, vạch trần bọn quan lại, cang gọi những người tham gia chiến đấu và nói lên ý chí giết giặc cứu nước mãnh liệt. Bên cạnh đó, nỗi buồn đau của Nguyễn Xuân Ôn không chỉ thấy trước tình cảnh đất nước rơi vào tay kẻ thù, nhân dân điêu linh mà trước hết là đối với bộ máy triều đình ô bại. Vì vậy, dù theo đuổi việc kháng chiến chống kẻ thù đến cùng với những vần thơ danh thép, mãnh mẽ nhưng đi liền với nó ta lại thấy bàng bạc tâm sự của con người cô đơn, đau buồn trước thời thế. Ông bày tỏ nỗi lo trước tình cảnh của đất nước trước sự xâm lăng về văn hóa, nỗi buồn của ông không chỉ đối với vua quan nhà Nguyễn mục nát mà ông nặng lòng với xã tắc giang sơn. Nỗi niềm đó luôn nhức nhối trong lòng ông:

*“Tiếc thay non nước ngàn thu,
Mảng vui mùa hát cơ đồ nát tan”
(Ngày mùa thu cảm hoài)*

Còn trong bài *Cảm tác*, ông viết: *“Khả quái y quan văn vật địa, Nhi kim Hồ phục dĩ thành quân” (Cảm tác IV)*

*(Ngán nỗi đất này xiêm áo cũ,
Mà nay lũ lượt diện đồ Tây).*

Trong bài *Cảm thuật* với nỗi buồn đau thê thiết khi phải *“cùng lang sói sống chung bầy”* của nho sĩ nơi cửa Khổng sân Trình nay lại theo Tây đánh mất khí tiết và đạo trung nghĩa: *“Áo mũ trăm quan vẻ đẹp thay, /Ngày cùng lang sói sống chung bầy./Non sông nước cũ tầm ăn lán,/Cửa ngõ nhà ai cú lượn bay./Sợ nóng Ngô ngu trắng tưởng nắng,/Nhớ nhà Hồ mã gió gào hơi./Ấy loài súc vật còn như thế,/Yến tước trên lầu chét chẳng hay” (Lê Thước dịch)*

Về cuối đời, sáng tác của ông mặc dù vẫn thể hiện tấm lòng son sắt và ý chí không gì lay chuyển nhưng thơ ông cũng không giấu nổi nỗi niềm của con người thất bại khi tuổi già sức yếu, lại bị tù đày. Đó là sự bất lực về thời thế, sự chua xót của một kẻ bẽ bét tận trung. Nguyễn Xuân Ôn sáng tác rất nhiều, tiêu biểu nhất là những bài thơ như *Cảm tác, Cảm thuật, Thuật hoài, Hữu sở tư, Ngẫu hứng...* với tần số lớn để gửi gắm nỗi lòng mình về chí nguyện không thành và nỗi lòng thời thế như *Cảm tác, Thuật hoài, Vãng hạt nội Mỹ Lộc xã duyệt đoàn dừng gián bang biện cử nhân Võ Bá Liêm, Văn tứ trấn bắt thủ cảm tác, Cảm tác, Cảm thuật, Khấp Thanh Hoá Hải Phòng tham biện Nguyễn Phương nghĩa tử, Mậu Tý niên nguyên đán cảm tác, Sóc vọng bài, Văn duyệt binh, Chu quá Thuận An cảm tác, Cảm thuật...* Tấm lòng cô trung và nỗi lòng ấy được ông thể hiện rõ nét trong bài thơ *Thuật hoài* với giọng thơ than thở:

*“Báo quốc thần tâm bát cảm khuy,
Na kham nhĩn sự mỗi tương vi.”*

(Thuật hoài)

(Tấm lòng báo quốc của tôi chẳng dám chút đơn sai,/Nhưng ngán cho việc đời cứ trái ngược với lòng mình). Có khi là một lời than trước tình đời đen bạc:

“Thiên thượng quả tri nhân sự phủ ?

Thế tình đại để bạc như thu”

(Thất tịch)

(Nhân sự chẳng hay trời cỏ biết ?

Tình đời đại để bạc như thu)

(Vịnh đêm mông bảy tháng bảy)

Nếu như những lúc buồn rầu nhất, Nguyễn Quang Bích thường nói đến số mệnh thì ở đây Nguyễn Xuân Ôn cũng không kém phần bi quan bởi nguyên căn là do ý trời:

“Thiên ý nhân tâm bất khả lường,

Hồi tư thế sự cánh mang mang”

(Cảm tác)

(Ý trời và lòng người không thể lường được,/ Nghĩ lại việc đời càng thấy mênh mông).

Có thể nói, thơ Nguyễn Xuân Ôn là sự hòa quyện của tinh thần yêu nước thiết tha, tinh thần chiến đấu vì nghĩa lớn và nỗi niềm bi thương phần uất, nỗi buồn mang cảm hứng bi tráng trước lịch sử.

2.3.4. Nỗi sầu vụn cổ của khách chinh nhân

So với thơ Nguyễn Xuân Ôn, mặc dù cả hai đều là lãnh tụ nghĩa quân kháng Pháp nhưng thơ Nguyễn Quang Bích không có cái khỏe chắc và sự sôi nổi như Nguyễn Xuân Ôn. Thơ ông mang nỗi buồn thậm chí không tránh khỏi bi quan, chán nản. Tác giả Nguyễn Lộc đánh giá con người Nguyễn Quang Bích trong Ngự Phong thi tập là “*một người đi nhiều và dẫu như cũng là một người thích nói nhiều về những nỗi buồn hơn là niềm vui, trong một trạng thái cô đơn*”[41, tr. 701]. Trong thơ của vị lãnh tụ phong trào khởi nghĩa đất Bắc, nỗi buồn xuất hiện nhiều lần như một sự điệp khúc về nỗi lòng riêng. Khi thì gặp mưa, ngủ trọ lại ở một nhà dân miền núi mà nỗi lòng tràn trề với bao cảm xúc suy tư: “*Liêu phiêu phong vũ trệ nhân hành,/Lữ xá tiêu tiêu bách cảm sinh./Ngũ dạ canh tàn miên bất đắc,/Thiền thanh thê trích hựu tuyên thanh*”(Ngộ vũ cư sơn dân sạn ốc). Khi thì buồn vì một đêm mưa gió, nghĩ đến mình và nghĩ đến non nước:

*“Thử tình hợp dữ giang sơn cộng,
Vị bả giang sơn tú nhất trường.”*

(Dạ vũ)

(Tình ta chung với tình non nước,

Rớt cả vào trong một chén vàng)

Khi thì một đêm nơi lữ thứ, nỗi sầu lại xuất hiện trong bài Lữ dạ “*Tàn đặng lữ dạ chính du du*” (đèn cạn, canh khuya, dạ giải sầu). Khi thì lại dừng chân ở một bên đò, nước dâng to, không thể sang sông được. Hình ảnh con sông Hồng cuộn cuộn chảy trong sắc nước đỏ ngầu hay chính nỗi sầu trào dâng trong lòng của nhà thơ: “*Nhất độ kinh qua, nhất độ sầu,/Thao thao giang thủy trưởng hồng lưu./Vị năng thử nhật quy châu phóng,/Hựu thử hành gian ngại khứ lưu.*”(Tái quá Hồng giang thủy trưởng bát năng độ)

(Mỗi lượt qua sông mỗi lượt sầu,

Nước sông cuộn cuộn đổ ngẫu ngẫu.
Lần này chưa dễ thuyền về bến,
Hai ngả đi về biết định đâu)

Cảnh núi cao sừng sững in bóng bên sông cũng khơi gợi cho ông nỗi sầu, làn mây trắng quện lấy sườn non như con người ông gắn chặt lòng mình với nước:

*“Vạn thạch lâm giang chướng thủy phần,
Nghĩ nhân độc chước tọa tà huân.
Bất kham sầu thậm ngưng mâu xú,
Kỷ phiến sơn trung đậu bạch vân.”*

(Tọa thạch độc chước)

(Hàng vạn phiến đá nhô ra dòng sông đứng sừng sững bên bến nước,/ Dưới bóng chiều, ngồi trên đó uống rượu một mình rất thích./ Cái chỗ buồn nhất khi ngược mắt nhìn xa,/ Là một vài làn mây trắng lững lờ quện lấy sườn non.)

Khi hết lương thảo, ông cũng viết đề thể hiện nỗi buồn đau, phần uất: *“Sách mẽ tâm diêm nhật nhật mưu,/ Hà nũng lý tửu thả chùy ngưu,/ Thử tình nan hưởng giang sơn bạch,/ Mang dác tướng, quân bát tận sâu.”* (Kiếm gạo tìm muối là việc phải lo hàng ngày. Làm gì còn có chuyện ủ rượu, giết trâu nữa! Tình cảnh này khó bày tỏ cùng non sông, chỉ làm cho vị tướng quân vô cùng buồn bực). Nhưng bất chấp mọi khó khăn gian khổ, ông vẫn trung thành với ý chí chiến đấu tới cùng, vẫn không một giây phút bỏ rơi ngọn cờ cứu quốc:

*“Khởi bất đạn gian khổ?
Phi tâm tố sở tăng
Sĩ phu trọng cương thường,
Hoàng thiên phú tri năng”*
(Vũ trụ đại khí số)

(Há lại không biết sợ gian khổ?/ Chỉ vì bản tính căm ghét điều trái với lương tâm./ Kẻ sĩ phu lấy cương thường làm trọng,/ Hoàng thiên phú cho lương tri và lương năng như vậy.) Những lúc như thế Nguyễn Quang Bích thường hay nói tới số mệnh:

*“Trù trướng ngô sinh mệnh bất du,
Bất năng nhất tử bội thiên tru”.*

(*Muộn tác*)

(Bùi ngùi cho đời ta số mệnh chẳng được bằng ai. Chết đi chẳng được nên phải đeo trăm nghìn mối lo.) Trong bài thơ *Tiếp phụ chính đại thần hồi thư* ông viết:

“Khuyh bi thùy tương vãn thái lai,

Gian nan thiên bộ vị hà tai,

Hương quan vạn lý vốn sơn viển

Thân thể cùng đồ thảo mộc ai...”

(Đương lúc ngả nghiêng, ai sắp xoay vận rủi lại hồi may? Bước thời khó nhọc, biết tính làm sao? Quê hương hàng vạn dặm, núi mây xa cách. Thân thể gặp bước đường cùng, cây cỏ cũng bi thương). Đọc thơ Nguyễn Quang Bích ta còn gặp nhiều bài thơ ông nhắc đến quê hương mình, đến gia đình, đến những kỷ niệm thấm đẫm ân tình và nỗi buồn sâu lắng. Ông thường nhắc đến công lao của cha mẹ và thấy xót xa vô. Bài *Tư quĩ* đã bộc lộ ước mơ chất chứa trong tâm khảm của ông: *“Nửa đời sự nghiệp rút lại thành ra hảo huyền,/Mười việc thì không được như ý đến tám chín./ Mong sao được thái bình như thuở trước,/ Để trở về nhà một gian, đọc lại chồng sách nát”*(*Mong về*)

Tâm trạng của Nguyễn Quang Bích dường như là một khối buồn, cuộc chiến đấu còn đầy cam go, ông tìm đến thiên nhiên để bầu bạn. Nhưng khi tả về thiên nhiên Tây Bắc thì nỗi buồn ấy cũng không che giấu nổi. Nó bao trùm lên cảnh vật miền Tây. Cái bao la của dòng sông khiến ông gợi nhớ đến cuộc đời của người khách xa nhà: *“Như kim hồi thủ thiên biên ngoạ,/Trùng sử chinh nhân vạn bất kham”*(*Quá Thao hà thượng lưu cảm tác*)

(Giờ đây ngoảnh lại chân trời ngấm,

Khiến kẻ chinh nhân dạ xót xa)

Có thể nói, bài nào cũng chất chứa nỗi buồn, sầu, bi thương. Nó không thể che giấu về con người và nỗi lòng của Nguyễn Quang Bích. Nỗi buồn trong thơ Nguyễn Quang Bích có thể rất nhiều, với bao việc trong lòng: sự lo buồn cho cuộc kháng chiến, buồn về gia đình, quê hương, báo đền ơn nước, đạo làm con chưa tròn, chăm lo cho dân, ước mơ một sự nghiệp tang bồng. Và trên hết chính là nỗi buồn về thời thế, là nỗi trâm mặc về giang sơn xã tắc. Nỗi lòng của ông đều gắn với nỗi niềm lớn chính là non sông. Thơ ngôn chí của ông là để nói cái tình ấy, *“Người đời mấy ai đã đến được*

bạc quên tình,/Vì không quên được tình nên mới sầu càng tăng gấp bội”. Đặt trong tình huống sáng tạo và hoàn cảnh thời đại ta mới thấy hết được giá trị của nỗi buồn trong thơ ông. Ông bị rơi vào kịch của lịch sử.Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích nằm vào giai đoạn cuối trong sự thoái trào của phong trào khởi nghĩa đấu tranh. Thực dân pháp nhanh chóng chiến được Bắc kỳ và tiến đến chiếm toàn bộ đất nước là một thực tế lịch sử không thể khác.Chính vì vậy, nỗi buồn của thơ Nguyễn Quang Bích là nỗi trầm mặc về giang sơn xã tắc, nỗi buồn của con người bất lực trước thực tế của thời đại và ước vọng chí lớn ngày càng không thể thực hiện được. Ông cảm nhận sự bất lực khi lý tưởng của mình thực hiện được nhưng ông không nỡ từ bỏ trách nhiệm của mình *“Thân chưa nở thác, nặng nhiều lo”*. Mặt khác, ông thấy tương lai vô vọng: *“Trời chẳng chiều người”, “Mười việc thì không được như ý đến tám chín”*.Nhà nghiên cứu Trần Đình Sử cho rằng: *“Cái buồn trong thơ Nguyễn Quang Bích không phải do thoái chí, chán nản, bạc nhược mà do tình thế bi kịch khách quan tạo nên, vì thế không nên gọi là tiêu cực.”* Tác giả cũng truy tìm nguồn gốc cái buồn: *“Ý niệm số mệnh là nguồn gốc sâu xa nhất của tính bi kịch, của cái buồn”*; *“Ý niệm thời gian đời người ngắn ngủi, mau qua là một cội nguồn khác của cái buồn”*; *“Ý niệm về thực trạng xơ xác, tiêu điều, đói kém là cơ sở hiện thực của cái buồn”*; *“Ý niệm về sự bất lực, lão lai tài tận là cơ sở chủ quan của cái buồn”*. Trần Đình Sử cho rằng: *“Hiểu cái buồn của Ngư Phong là hiểu cái chí chưa thành nhưng không bao giờ chết của thơ ông, cũng là hiểu cái hữu hạn của con người trong lịch sử.”* Đó là cái buồn chung của nhiều nho sĩ đương thời khi giai cấp suy tàn và bước thoái trào của cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp. Đó là *“cái buồn như một dạng của cái bi trong thơ văn và cái buồn của thơ cổ trong thơ Nguyễn Quang Bích”* [63, tr.142], là nỗi buồn trong sáng và thâm kín, gắn liền với vận mệnh của non sông của một nhà thơ trữ tình yêu nước với khát vọng cứu nước không thành.

Tóm lại, thơ ngôn chí của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích, một mặt nó tiếp thu thơ ca truyền thống, mặt khác thơ nó có sự vận động và biến đổi trong hoàn cảnh xã hội đặc biệt. Các nhà nghiên cứu Nguyễn Hữu Sơn, Trần Đình Sử, Trần Ngọc Vương và Trần Nho Thìn khi nhận định và đánh giá về con người cá nhân trong văn học cổ đều thống nhất và cho rằng: *“Đặc điểm của tầng lớp nho sĩ này*

là vẫn giữ nguyên nhân cách nhà nho, coi mình có trách nhiệm trước thời cuộc với ý thức ưu hoạn, xót xa với tình cảnh nước nhà bị ngoại xâm. Những nhà nho này ca ngợi các anh hùng cứu nước, lên án những người vô cảm trước thời cuộc, hoài niệm lịch sử anh hùng, nhưng ý thức về sự bất lực ngày càng nổi bật, tạo thành nỗi buồn bi phẫn sâu đậm”[58, tr.221]. Vì vậy, thơ ngôn chí của họ nổi bật là cảm hứng yêu nước và nỗi trâm mặc trước giang sơn xã tắc. Trong dòng chảy chung đó, thơ ca của họ lại có những âm sắc riêng đóng góp tích cực để tạo nên diện mạo của thơ ca giai đoạn này. Ở đó, những trạng thái mâu thuẫn đầy bi kịch có tính chất lịch sử và những bi kịch của bản thân các nhà nho đương thời với những mâu thuẫn giữa ý thức trung quân, tinh thần yêu nước và sự đầu hàng của triều đình nhà Nguyễn, giữa cái nghĩa khí nhà nho và tội ác kẻ thù. Đó là bi kịch của những con người có chí khí, tài năng và hoài bão, lý tưởng yêu nước thương dân nhưng lại bất lực. Thực tế là họ bị cô độc trong bi kịch lớn vong quốc, bi kịch của tinh thần yêu nước, chính nghĩa đối lập với trung quân. Cái mà họ vừa là nhân chứng vừa thể nghiệm và ném trái thất bại cay đắng trên con đường hành đạo và hoạt động chính trị, đổ vỡ trong lý tưởng cứu nước, cứu dân v.v... “Kiểu tư duy” này đã chi phối đến tư tưởng của các nhà nho hành đạo như Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích một cách sâu sắc.

Trong bi kịch chung ấy, ở mỗi nhà thơ còn phải nói đến những bi kịch cụ thể của mỗi nhà nho trên con đường hành đạo. Bởi vì *“Tình huống là một khâu đặc biệt của hoàn cảnh, nó là hoàn cảnh có vấn đề trực tiếp thúc đẩy hành động. Sáng tạo văn học là một loại giải pháp tình thần của con người trước những tình huống cuộc sống khác nhau. Tình huống sáng tạo của nhà văn xuất hiện trong những quan hệ xã hội – lịch sử nhất định được nhà văn ý thức chứ không phải là sự tràn ngập ngẫu nhiên... trong nhiều trường hợp nó in dấu ấn thâm mỹ đặc sắc vào tác phẩm”*[87, tr.36]. Nguyễn Thông yêu nước theo tinh thần của phong trào ty địa, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích là lãnh tụ của phong trào khởi nghĩa Cần Vương hay một lý do nữa là các nhà thơ Nam Bộ làm thơ văn tham gia vào cuộc tranh luận tư tưởng lớn của thời đại (hòa hay chiến, trung hay không trung, trực tiếp ngợi ca cuộc chiến đấu của nhân dân), Nguyễn Quang Bích làm thơ khi các phong trào đấu tranh ở miền Nam bị chìm trong bể máu và đi vào thoái trào. Vì thế mà nỗi buồn trong thơ Nguyễn Quang

Bích trở nên bi quan, bất lực và ông chỉ cốt để giải bày nỗi lòng với đất trời và hậu thế giữa chốn núi rừng Tây Bắc.

Chính những bi kịch của thời đại và những tình huống bi kịch riêng của Nguyễn Thông hay Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích đã tạo nên những âm sắc chung và riêng cho thơ ngôn chí giai đoạn này.

Chương 3

MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT CỦA THƠ NGÔN CHÍ

NỬA SAU THẾ KỈ XIX

3.1. Thể loại

Thể loại tác phẩm văn học là khái niệm chỉ quy luật loại hình của tác phẩm trong đó ứng với một loại nội dung nhất định tạo cho tác phẩm một hình thức tồn tại chính thể. Có thể nói, tính quy phạm về mặt hình thức thể loại cũng là một đặc điểm cơ bản bao quát toàn bộ thơ chữ Hán giai đoạn này và nó chưa có sự thay đổi nhiều so với giai đoạn trước. Xét về thể loại thơ trong sáng tác của Nguyễn Thông với *Ngọa du sào thi tập*, Nguyễn Xuân Ôn với *Ngọc đường thi tập* và Nguyễn Quang Bích *Ngư phong thi tập*, ta thấy có cả thơ cổ thể và thơ cận thể. Trong đó, thơ cận thể (bao gồm thất ngôn bát cú Đường luật, ngũ ngôn bát cú Đường luật, thất ngôn tứ tuyệt chiếm phần nhiều trong sáng tác của ông. Thể thơ cận thể là nơi để bộc bạch những tâm tình sâu lắng thiết tha còn những bài thơ cổ thể lại là những dòng tâm sự dài về thời thế.

Thể loại mà các tác giả hay dùng chính là thơ Đường luật. Đây là loại thơ cách luật được định hình và hoàn thiện ở thời Đường với những quy tắc chặt chẽ được thể hiện ở vần, luật, niêm và đối để tạo nên bố cục hài hòa. Đó là hình thức thơ cổ, mang tính ước lệ và tính quy phạm cao, khuôn phép và gò bó. Thơ Nguyễn Thông ít có bài dài. Thể thơ chủ yếu là thất ngôn tứ tuyệt hay thất ngôn bát cú vốn chặt chẽ và chặt chội nhưng với ông không phải là những khuôn vàng theo những công thức cứng nhắc mà nó chuyển tải những tình ý rất cô đọng tự nhiên, chân tình và giản dị. Có thể nói “*Nguyễn Thông tỏ ra chỉ dùng văn chương để nghệ thuật hóa những cảm xúc riêng tư*” [73, tr.54]. Đó là những tình cảm chân thành trước những vấn đề về đất nước, nhân dân đặc biệt là nói về quê hương miền Nam yêu dấu. Trong thơ ông phần nhiều là đề tài lưu giữ, tặng biệt, thăm hỏi. Nguyễn Thông sống trong tình cảm, kỉ niệm và thương nhớ cảm hoài, luyến tiếc với những tình cảm hết sức chân thành. Để diễn những rung động sâu lắng, “*Nguyễn Thông hay sử dụng thơ dưới dạng "thù ứng", nhưng không phải vì thích khoe chữ, trái lại, ông muốn nói lên một điều gì đó qua mối quan hệ riêng hoặc từ mối quan hệ riêng dẫn đến những ý đề xuất trên một phạm vi rộng lớn.*” [25, tr.288].

Ngọc Đường thi tập của Nguyễn Xuân Ôn cũng chủ yếu làm theo thể loại Đường luật và hầu hết ông sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú để viết. Từ khi còn ở nhà, ông viết để nói lên hoài bão và những tâm sự của mình như *Bột hứng, Thu tứ, Trung dạ khởi tư, Tỉu hứng, Đông nhật cảm hoài, Võ kỳ sơn* v.v...đều làm theo thể thơ này. Thời kỳ làm quan và khởi nghĩa, ông viết nhiều về giải bày nỗi lòng và nhất là về nhiều đề tài bạn hữu, đưa tiễn những người bạn đi làm quan, khóc nghĩa sĩ với những vấn đề thời sự của đất nước, thái độ với kẻ thù và gửi gắm nỗi lòng mình trước thời thế như: *Thuật hoài, Phỏng Thanh Đàm công tiêu tức bất kiến vi thuật, Tiễn Khánh Hòa án sát sứ Phạm Văn Bính phó lý chi thứ, Văn tứ trấn thất thủ cảm tác, Khóc nghĩa sĩ thứ Tuy Phước huyện quan vận, Nghĩ tiễn biện lý Nguyễn Tấn Tu chi Bắc ninh bố chánh*, thời kỳ bị bắt và giam giữ tại Huế ông viết rất nhiều: *Cảm tác, Thuật hoài, Sở hữu tư, Hoài cổ, Cảm thuật* và thơ tặng.

Cũng như vậy, trong số 97 bài thơ của *Ngư Phong thi tập*, thì hầu hết được Nguyễn Quang Bích sử dụng thể thơ Đường luật truyền thống. Các thể thơ Đường luật được tác giả sử dụng là: *Tuyệt cú* gồm hai dạng *Thất ngôn* và *Ngũ ngôn*; *Bát cú* gồm hai dạng *Thất ngôn* và *Ngũ ngôn*. Trong đó Ngũ ngôn trường thiên: 1 bài; Ngũ ngôn tuyệt cú: 1 bài; Ngũ ngôn bát cú: 3 bài; Thất ngôn tuyệt cú: 45 bài; Thất ngôn bát cú: 37 bài và thất ngôn trường thiên: 8 bài. Các thể thơ Đường luật đã được ông sử dụng một cách linh hoạt, phù hợp với tâm trạng cũng như cảnh, vật, việc được đề cập trong thơ. Nguyễn Quang Bích sử dụng bút pháp thi họa, gọi hơn là tả cho nên thơ ông súc tích, lời miêu tả sắc nét, tinh tế. Vì thế, những quy định nghiêm ngặt về luật, niêm, vần, đối và bố cục không thể ngăn cản một thi sĩ bộc lộ tâm hồn nhạy cảm tinh tế của mình.

Có thể nói, ba tác giả đã sử dụng những thể thơ quen thuộc trong truyền thống là thể thơ Đường luật. Do thể thơ Đường luật ngắn gọn, súc tích, gọi nhiều tình ý phù hợp với miêu tả thiên nhiên, bày tỏ nỗi lòng, tâm trạng. Họ đã tuân thủ các luật lệ đó và không có sự phá cách. Mặc dù thể thơ không có gì là mới mẻ so với các thể loại khác hoặc có những thay đổi đậm nét như văn xuôi chữ Hán và chữ Nôm, thậm chí nó còn có tính gò bó, khuôn mẫu nhưng với “chiếc áo” cũ này, các nhà thơ đã gửi vào đó một “hồn vía mới” mang những cảm xúc thực bắt nguồn từ chính hiện thực có tính thời sự. Các thể loại ngắn đã thành công trong việc đáp ứng nhu cầu sáng tác nhanh,

mang tính thời sự phục vụ được yêu cầu của cuộc chiến đấu, phản ánh trung thực và gần gũi để động viên chiến đấu nên văn học đã vận dụng nhiều chất liệu hiện thực, nhất là để bộc lộ một nỗi lòng mình với dân với nước, giải bày tâm tư tình cảm sâu lắng của mình trước thời thế của người trí thức Nho học. Mặt khác Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn đều là những người đỗ đạt, qua nhiều lần thi cử, làm quan của triều đình nên tính chất tuân thủ luật theo chuẩn của thể thơ Đường luật với những câu thơ đã định hình và trở thành khuôn mẫu từ ngàn đời nay là dễ hiểu. Khác với các nhà nho tài tử, họ phô diễn cái tôi và tài năng của mình nên thơ ca có nhiều sự phá cách còn với các nhà nho hành đạo như Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn thì quan niệm về chức năng thơ nằm trong quan niệm văn chương cổ. Họ không lấy việc làm thơ làm mục đích của đời mình mà chủ yếu để thực hiện đạo lý. Nói chung, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích hay Nguyễn Thông sử dụng nhuần nhuyễn các thể thơ Đường luật khá linh hoạt trong từng hoàn cảnh cụ thể để thể hiện sự việc chân thực. Vì thế, tính ước lệ có phần giảm đi. Còn nhìn chung, thơ chữ Hán, phong cách biểu hiện của thơ vẫn chưa có gì đổi mới, chưa thoát khỏi biểu hiện có tính chất công thức của văn học phong kiến truyền thống.

3.2. Ngôn ngữ thơ

Nói đến ngôn ngữ văn chương là nói đến ngôn từ nghệ thuật. Macxim Gorki đã nói: *“Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học”* để nhấn mạnh vai trò biểu hiện đặc biệt của nó. Bởi nó chính là chất liệu không thể thiếu cũng giống như âm nhạc không thể thiếu giai điệu âm thanh, hội họa không thể thiếu màu sắc, đường nét trong nghệ thuật. Đối với thơ, ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt để biểu hiện sự hàm súc, vừa giàu màu sắc, hình ảnh, vừa giàu nhạc điệu để tạo nên hình tượng thơ đa nghĩa và tính truyền cảm. Nhà thơ Bạch Cư Dị đã nêu lên các yếu tố then chốt tạo thành thơ một cách sâu sắc: *“Cái cảm hoá được lòng người chẳng gì trọng yếu bằng tình cảm, chẳng gì đi trước được ngôn ngữ, chẳng gì gần gũi bằng âm thanh, chẳng gì sâu sắc bằng ý nghĩa. Với thơ, gốc là tình cảm, ngôn ngữ là mầm là âm thanh là hoa, ý nghĩa là quả”*. Chạm vào ngôn ngữ thơ là khám phá cá tính sáng tạo của nghệ sĩ và bước thế giới tư tưởng, tâm hồn tình cảm của nhà thơ và đó cũng chính là nhịp cầu đến với trái tim của độc giả.

Đến với thơ của Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích Nguyễn Thông chủ yếu là ngôn chí để bày tỏ nỗi lòng, tình cảm và chí hướng của mình trước sự việc và hoàn cảnh cuộc sống thời đại. Tuy nhiên với tâm hồn, tài năng của mình, những tập thơ của họ làm một minh chứng cho giá trị thơ ca chữ Hán và ngôn ngữ thơ trong giai đoạn này. Qua tập thơ của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích, ta thấy ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, hàm súc và sử dụng những điển tích, thi liệu Hán học một cách nhuần nhuyễn.

3.2.1 Ngôn ngữ thơ hàm súc, giàu hình ảnh

Trước hết, đối với Nguyễn Thông, “*do sinh trưởng trong một gia đình nhà nho nghèo, lại sớm sống gần gũi những người dân cần cù, lam lũ, thuần phác. Thêm nữa, nhờ Nguyễn Thông có ý chí, rất ham học, có năng khiếu thơ văn, được đi nhiều và nhạy cảm trước những vấn đề chính trị, xã hội...Nên hầu hết trước tác của ông đều thiên về tả thực, giàu chất trữ tình, mang tính tố cáo cao. Nhờ vậy mà ta dễ dàng bắt gặp cái đẹp của những ý tứ, ngôn từ tinh tế, đậm đà tình cảm cao cả, không sa đà viễn vông hay sáo rỗng*”[96]. Nguyễn Thông rất coi trọng việc trau dồi ngôn. Ông rất cẩn trọng khi chấp bút nhưng không phải là dùng ngôn từ hoa mỹ để viết nên những vần thơ bóng bẩy sáo rỗng. Thơ ông có những hình ảnh đời thường gần gũi, giản dị và mộc mạc bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống xã hội và mang màu sắc địa phương của Nam Bộ. Tuy nhiên, ngôn ngữ thơ của ông lại có sức lay động lòng người bởi nó có tình hàm súc và giàu hình ảnh. Từ cảnh thiên nhiên như cỏ cây, hóa lá đến cây ngô đồng, cây chuối, cây cau, hình ảnh con thuyền trong cơn mưa tầm tã, con chim đa đa, hình ảnh người thân, bạn bè, chùa cây Mai hay tiếng vầy chèo v.v... đều để lại những ấn tượng sâu đậm. Nguyễn Thông tả cảnh, tình và việc như quyện vào nhau và thường không dừng lại ở tả cảnh mà đều nói đến việc và tình ý sâu xa và chân thành và gửi gắm nỗi lòng mang ý nghĩa nhân sinh trước thời thế. Đó là tình đời, tình thương nhớ quê hương và tình yêu đất nước và nỗi trăn trở trước non sông. Vì thế, thơ ông chân thực và trữ tình sâu lắng. Cây cau thân thẳng đứng trong tư thế trời trời một mình so với loài cây khác và chống sương giá:

*“Thân cây thẳng đuột không hề nảy cành
Chịu gió lay, hứng mặt trời là nhờ cái chóp,*

Suốt mùa đông riêng giữ được cốt cách chống sương giá

Chỉ nhường cây từng chịu lạnh, lá rụng sau các loài cây.”

Hình ảnh cây cau vừa nói lên sự mộc mạc giản dị nơi thôn dã, vừa gợi lên tâm thế cô độc của con người trước thời thế và nhất là vẫn giữ được cốt cách riêng.

Nguyễn Thông không làm thơ châm biếm đả kích mãnh mẽ như Nguyễn Xuân Ôn nhưng cũng rất sâu cay khi tâm sự của ông về triều đình. Ông thể hiện sự khinh ghét đối với bọn tham quan, ô lại. Bọn phi nghĩa đều đi vào tác phẩm ông bằng những ngôn từ và hình tượng văn học độc đáo, có chiều sâu. Ví dụ trong bài thơ *Đưa ông Lê Đình Tuấn tuần phủ tỉnh Bình Thuận giáng làm Bố chánh tỉnh Hà Nội*, Nguyễn Thông mỉa mai bọn đầu hàng ở triều đình rất sâu sắc trong hai tiếng “hòa thân”. Trong thời gian Nguyễn Thông mới ra làm quan, trong bài *Gửi bạn*, ông viết về hình ảnh “cỏ dại” và “hoa rụng” mang sự tinh tế và ý nhị nhưng đầy tình ý sâu sa:

“Cỏ dại không trông cứ mọc quanh nhà,

Hoa rụng vừa quét lại rơi đầy thêm”.

nhằm tả bọn xu nịnh, đê hèn như cỏ dại không trông mà cứ mọc. Nỗi lo âu vì việc đời cứ hết chuyện này đến chuyện khác, khác nào hoa rụng vừa quét vẫn rơi. Với loài “hoa dại” ông viết:

“Hoa dại sinh dưới bụi trúc,

Trúc rậm hoa cũng nhiều ra.

Hoa nhiều trở lại cười trúc,

Xuân tới chẳng biết nói gì”

(Hoa dại).

Hình ảnh hoa dại đặt bên cây trúc như kẻ tiểu nhân sống bên kẻ quân tử. Bài thơ tứ tuyệt nhưng khái quát được đầy đủ bộ mặt của đám tiểu nhân hạ đẳng đương thời. Kẻ tiểu nhân sống nương tựa vào người quân tử nhưng “hoa dại lại cười trúc”. Đó là sự đối lập giữa hạng cao thượng sống thanh cao với hạng thấp hèn, tiểu nhân ngạo mạn. Tác giả đã vẽ ra vẽ ra bộ mặt vênh váo của bọn tiểu nhân đắc thời đắc thế nhưng đối lập với nó là thái độ lạnh lùng cao thượng “chẳng nói năng gì” thể hiện tâm thế của người quân tử có thể đó là sự bất lực trước thời thế, có thể là sự chống đối, coi khinh và trên hết là một thái độ sống ở tầm cao hơn. Chính sự đối lập giữa hai hình ảnh cỏ dại và trúc cho ta

thấy sự tinh tế khi quan sát thiên nhiên và cuộc đời. Có thể thấy, khi viết về thiên nhiên, Nguyễn Thông không đơn thuần là tả cảnh mà để ngụ tình sâu sắc.

Trong bài thơ *Buổi chiều dạo thuyền ở sông Long Hồ*, Nguyễn Thông đã vẽ lên bức tranh thiên nhiên ở phía tây thành phố Huế: “*Bóng nắng chiều gội lên nghìn quả núi,/Mưa nhỏ tạnh rồi khí trời hơi lạnh./Khói xóm chơi vui qua, làn tre/Dọc bờ sông, bóng tùng thưa thớt, la đà trên mặt sông./Con đường nhỏ cùng với núi mây xa tít/Chiếc thuyền con ở trên sông vào lúc cuối năm./Dưới chân rừng có mấy nhà lác đác/Cảnh quanh hiu tương tự như nhà ta*”. Mỗi câu thơ là một hình ảnh, một cảnh buồn và toàn bài toát lên không khí hắt hiu, quanh quẽ. Tả cảnh để ngụ tình, Nguyễn Thông bộc lộ về “con đường nhỏ”, “chiếc thuyền con” gợi sự bấp bênh về con đường gian nan lại xa vời vợi như dự cảm về tương lai chông chênh trên con đường hoạn lộ và từ đó khiến nỗi lòng cô đơn, ông chạnh lòng nhớ đến quê nhà.

Viết về quê hương, trong bài *Thả chim đa đa (Phóng giá cô)* về tổ cũ cảnh Nam, qua hình ảnh con chim đa đa, nhà thơ giải bày những nỗi lòng thâm kín về thời thế sâu sắc. Đó là nỗi lòng thương nhớ quê hương đang bị chiếm đóng bởi kẻ thù, thương người cô thế hoạn nạn, bọn săn bắt giam trong lồng mòn mõi như trong cuộc sống mất tự do và ông tự dặn mình trước bọn trục lợi, hám danh. Hình ảnh cánh chim được Nguyễn Thông sử dụng khá nhiều trong thơ như: bóng nhạn và lời nhắn gửi vài hàng mùa thu, đường chim mây núi trông xa tít, tiếng chim đa đa hoá thân của cảm xúc và nỗi lòng ông. Nó như ám ảnh nghệ thuật về sự hiện thân cho cho kiếp sống phiêu bạt, sự cô lẻ đơn côi của con người trước vũ trụ bao la, lay động lòng ông những ước được trở về quê hương, cánh chim bay về phương Nam như nỗi niềm ngóng về phương trời chốn cũ xa xăm v.v...

Ngoài ra, thơ Nguyễn Thông còn đề cập tới nông nghiệp như đắp đê, làm thủy lợi, trồng lúa, trồng màu. Ở đó, ngôn ngữ, hình ảnh thơ cũng hết sức gần gũi với đời sống lao động quen thuộc của nhân dân với tình cảm chân thành.

Thơ Nguyễn Xuân Ôn có nhiệt thành về khí phách và hoài bão. Ngôn ngữ hình ảnh trong thơ Nguyễn Xuân Ôn phần lớn là mang tráng trí hoài bão của một nhà thơ yêu nước. Vì thế từ ngữ, hình ảnh người quân tử, anh hùng, trượng phu, nam nhi, nam tử, tang bồng, tùng bách, tráng tuế, hải quan, giang sơn, hữu quốc, cô trung, vinh nhục

v.v...xuất hiện nhiều trong thơ ông. Hình ảnh thơ vì thế mà kỹ vĩ lớn lao mang không gian vũ trụ, đất trời và của người anh hùng chí lớn “*trường phong phá hải đào*”. Chính ngôn ngữ đó góp phần làm nên âm hưởng và giọng điệu hào hùng, bi tráng trong thơ ông.

Với tâm hồn nồng nhiệt của lòng yêu nước và gắn bó mình với vận mệnh non sông, thơ Nguyễn Xuân Ôn hướng tới phản ánh những sự kiện thời sự và để phản ánh bộ mặt thối nát của xã hội đương thời. Ông châm biếm, đả kích mạnh mẽ bọn vua bất tài vô dụng, tham ô, ăn chơi và sẵn sàng bán rẻ giang sơn Tổ quốc. Lên án bọn quan lại làm tay sai cho kẻ thù và vênh váo với chính đồng bào của mình. Đó là bọn quan tham chủ yếu mượn vỏ của đạo đức nho gia để làm quan sao cho vợ vét đầy túi của của phường “*giá áo túi cơm*” mà không ý thức được thân phận tỳ thiếp và nỗi nhục của kẻ mất nước ông viết: “*Đã cam khấn yếm thân tỳ thiếp, / Sao lại ban ngày vác mặt kiêu*” (*Cảm thuật, I*) hay:

*“Năm kinh đạo thánh chỉ mượn để làm cho đầy túi,
Ba truyện nhà nho làm dơ cả hót và áo bào”
(Cảm thuật)*

Nhìn chung thơ châm biếm của Nguyễn Xuân Ôn không bóng gió mà ông đi thẳng vào cái “*điền hình*” nhất để châm biếm, vớ ngôn ngữ chính xác, sinh động.

Trong thơ của Nguyễn Quang Bích, cái hay chính là ở sự tinh tế của ngôn ngữ và chân thực trong cảm xúc. Thơ ông đã để lại dấu ấn sâu lắng trong lòng người đọc. Vì thế, trong bài viết “*Dáng vẻ tân kỳ trong thủ pháp tập cổ*”, tác giả Lại Văn Hùng đã đánh về Nguyễn Quang Bích: “*Nếu nhìn nhận trên ba bình diện: thể loại, ngôn ngữ và đề tài thì thơ Nguyễn Quang Bích cũng nằm trong dòng phát triển chung của thơ chữ Hán cuối thế kỷ XIX. Điều ông khác với các tác giả khác chủ yếu nằm ở nội dung của sự phản ánh*”. Cũng là “*tập cổ*” nhưng thơ Nguyễn Quang Bích giàu chất hiện thực.” Còn Nguyễn Huệ Chi “*Truyền thống và cách tân trong thơ Nguyễn Quang Bích*” chỉ ra “*Câu thơ của Ngự Phong vẫn nhẹ nhàng, trầm mặc, như âm vận muôn thuở của hình thức thơ luật cổ điển, có nơi còn phảng phất phong vị thơ Đường, nhưng thực ra đã chứa đựng một lượng thông báo mới so với thơ ca cổ truyền của thế kỷ XIX*”. Qua đó, ta cũng thấy ngôn ngữ thơ của ông vẫn là hình thức của thơ cổ điển chịu ảnh hưởng của nghệ thuật trung đại nói chung và có những sáng tạo của cá nhân nói riêng.

Nguyễn Quang Bích đã sử dụng hệ thống từ vựng mang tính ước lệ như: điều, hoa, thụ, thủy, phong, vân, nhật, nguyệt, thiên, địa, giang, sơn, xuân, hạ, thu, đông; tiết như lập xuân, cuối thu, đầu đông v.v....Điều đó tạo nên tính khái quát trang nhã, mẫu mực trong thơ chữ Hán của Nguyễn Quang Bích. Tuy nhiên, ngôn từ trong thơ ông không phải là những từ ngữ mỹ lệ, sáo mòn và mang tính tượng trưng ước lệ cao mà chính là ở cảm xúc, giàu hình ảnh chân thực có sức rung động của của một hồn thơ trữ tình trước hiện thực. Đến với cuộc chiến đấu chống Pháp với tư cách là nhà nho trung nghĩa lãnh tụ phong trào Cần Vương nhưng trong thơ ông ít nói về cuộc chiến gian khổ mà là những dòng cảm xúc riêng tư với nỗi buồn trầm lắng. Những câu thơ trần thuật, cảm thán, nghi vấn được gắn kết với những từ ngữ trực tiếp thể hiện cảm xúc trong thơ ông khá nhiều. Một trường từ về nỗi buồn sâu với những sắc thái khác nhau: “u uất”, “sầu”, “thê thê”, “trụy lệ”, “tâm đao đao”, “bồi hồi”, “cảm luyến”, “hỷ tâm”, “u uất”, “ru phần”, “bi”, “ai”, “khốc”, “thê lương”, “quan hoài”, “trù trướng, liên, hoài, ức, cảm, oán, than, khổ, thương, hận, tiếu, sầu, v.v... Nó được thể hiện trong rất nhiều bài thơ như : *Hữu hoài, Độc chước, Trùng cửu cư sơn gia, Doan dương cảm tác - Tiết doan dương cảm tác, Tống quy nhân, Ngẫu tác, Độc Chu Thiết Nhai khắp trung giản hữu thư, cảm tác* v.v... Đó là trạng thái thường thấy nhất và qua đó ta thấy được phần nào nỗi buồn sâu của ông trước cuộc đời, đất nước và nhân dân.

Ở thơ của Nguyễn Quang Bích, ta cũng ít thấy không gian với những địa danh ước lệ mà từ địa danh trong thơ và thường gắn với xuất hiện với hành trình của cuộc chiến đấu, gắn với thiên nhiên núi rừng Tây Bắc. Đó là Đại Lịch; Chiêu Tấn; Dụ Phong, Điền Phòng; Khai Hóa v.v... mỗi lần như thế nhà thơ đều ghi lại cảm xúc của mình. Vì thế, thơ ông trở nên gần gũi và có tính nhật kí rõ nét. Qua đó, ta thấy hình ảnh một khách chinh nhân trên con đường “*Nhất lộ phong trần lịch kỷ thu*” quanh năm suốt tháng là những chuyên lợi suối trèo đèo gian khổ với những cuộc chiến sống chết với kẻ thù với “*Vạn thạch*”, “*Vạn lĩnh*”, “*Vạn trượng*”, “*vạn giáp*”, “*Vạn nhân*”, “*Vạn lý*”, “*Vạn thủy*”. Đó là con đường dằng dặc với biết bao chông gai thử thách đang chờ. Hình ảnh người chinh nhân Ngự Phong đã tạo nên ý nghĩa biểu trưng cho cái ý chí, nghị lực bền bỉ, kiên cường của người vượt muôn dặm khó khăn trên suốt con đường kháng chiến cùng nỗi buồn thấm đẫm:

*“Như kim hồi thủ thiên biên ngoại,
Trường sử chinh nhân vạn bất kham.”*

(Quá Thao hà thượng lưu cảm tác)

(Đến nay ngoảnh đầu nhìn lại cõi ven trời,/ Còn mãi mãi khiến kẻ chinh nhân muôn
vạn chua xót.)

Điều đáng nói trong thơ của Nguyễn Quang Bích chính là những vần thơ về miền Tây Bắc trong những năm tháng ông sống và chiến đấu. Ở đó, thiên nhiên mĩ lệ hùng vĩ và cuộc sống người dân miền núi hiện lên hết sức gần gũi và đầy chất thơ lãng mạn. Vì thế, ngôn ngữ thơ ông gần gũi với hiện thực đời sống hơn, giảm bớt tính ước lệ mặc dù vẫn mang dáng cách thơ quý phái cao sang, xa cách, trầm mặc của giọng thơ cổ điển để lời thơ chân thực, tự nhiên hơn.

Thế giới Tây Bắc qua hồn thơ ông với những hình ảnh kì vĩ, dữ dội của “Núi sừng sững cao chót vót đến ngàn trùng” của dòng con thác “ào ào như hàng nghìn con trâu rống” của nước sông “băng băng chảy vào ngàn những ghềnh đá” như “quanh quất như vạt áo khép lại” của “hàng vạn phiến đá nhô ra dòng sông đứng sững bên bến nước” v.v...Ngôn ngữ và hình ảnh trong thơ Nguyễn Quang Bích khi miêu tả thiên nhiên hết sức tinh tế, khắc họa chi tiết và sắc nét đã để lại ấn tượng sâu đậm. Dường như cách miêu tả của ông không bị gò bó, khuôn sáo, tượng trưng, giáo huấn như thơ ca cổ điển và có nhiều nét gần gũi với hiện đại. Thiên nhiên đẹp đẽ lạ thường với những ngọn núi cao ngất tầng mây, cảnh những dòng sông chảy xiết quanh co giữa hai sườn núi, cuộn cuộn chảy trong những mùa mưa, là cảnh những hang động âm u huyền bí, những đá ghềnh, những thác dữ ẩn hiện trong làn sương mờ ảo, những con đèo quanh co hiểm trở, là khe suối róc rách âm vang vùng Tây Bắc, là nếp nhà sàn bình dị, những trận mưa rừng, lũ lớn như sự khắc nghiệt và khó khăn như thử thách con người kháng chiến. Đây là những câu thơ tiêu biểu cho vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc:

*“Núi chào bóng hé vừng dương sáng,
Suối ngỡ rồng phun ngọn nước bay”*

(Đường đi núi)

*‘Núi non khuất khúc chạy bao quanh,
Nước chảy xuyên ngang đá giữa ghềnh.*

*Dưới bóng tà dương thuyền chở gáp,
Chim về cất tiếng đón rìng xanh”
(Trên đường Khai Hóa)*

Ngoài ra, những bài thơ miêu tả khung cảnh lao động của người dân Tây Bắc vẽ lại sắc nét sinh hoạt của con người và diễn tả nhịp sống nơi đây vừa mạnh mẽ nhưng lại vừa gần gũi với những phong tục tập quán, sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần của người lao động một cách chân thực, cụ thể như nó vốn có. Đó là cảnh dân cư xứ Chiêu Tấn yên ỉn làm ăn được ghi lại trong mấy nét đơn sơ mộc mạc: “Nhà dân ở rời rạc không thành thôn xóm,/Sóng lúa dập dờn xanh biếc, che phủ cả đồi và vườn./Sức nhà nông bỏ ra không mấy,/Dẫn nước tưới ruộng xong, thường thùng thỉnh đi trên lối đá.)

Có thể nói, khi đến với Tây Bắc, tâm hồn nhà thơ được thanh lọc, thiên nhiên luôn là người bạn đồng hành. Và ngôn ngữ thơ của một nhà nho Hán học vừa gần gũi với hiện thực vừa giàu tình cảm, cảm xúc, giàu hình ảnh của một hồn thơ lãng mạn trữ tình, sâu nhớ.

3.2.2. Nghệ thuật sử dụng điển cố và thi liệu văn học cổ

Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Xuân Ôn cũng như các nhà nho lúc bấy giờ, họ đều là những nhà nho bước ra từ cửa Khổng sân Trình tiếp thu kinh sử từ kinh điển Nho gia. Việc làm thơ phú và sử dụng thi liệu Hán với những điển cố, điển tích để tu thân, ngôn chí và lấy đó là tấm gương đạo đức, để răn mình và giáo hóa thuyết minh cho quan điểm đạo đức là điều không có gì xa lạ.

Qua thống kê các tập thơ *Ngọa du sào thi tập* của Nguyễn Thông với hơn 200 điển cố; *Ngọc Đường thi tập* của Nguyễn Xuân Ôn, điển cố, thi liệu Hán học xuất hiện khoảng 200 lần trong 103 bài, còn *Ngư Phong thi tập* của Nguyễn Quang Bích ít hơn nhưng trong 97 bài thơ ông cũng sử dụng 36 điển cố. Như vậy có thể thấy điển cố được sử dụng khá nhiều trong thơ của họ và điều quan trọng là ta thấy Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích và Nguyễn Xuân Ôn đã sử dụng nhuần nhuyễn như thế nào để thể hiện mục đích ngôn chí của mình.

Khi còn trẻ, với chí khí ngất trời, Nguyễn Thông trong bài *Tiến tửu ca* đã nói dùng những điển cố đề nói về cái chí của mình và những thú chơi như cưỡi ngựa ở

Ngũ Đô, dong thuyền dạo Ngũ Hồ, chơi đàn Triệu sáo Tề, uống rượu bỏ đào, ăn cá chẻm Tùng Giang. Lấy gương thất hiền và lục dật để chiếu rọi. Đây là những nhân vật nổi tiếng và những thú vui ở Trung Quốc đời xưa. Nguyễn Thông chủ yếu sử dụng điển cố trong những bài thơ tố cáo tội ác của kẻ thù và bọn bán nước, ca ngợi con người hy sinh vì nghĩa lớn và bao trùm nhất là nói về nỗi lòng mình với tình yêu quê hương Nam Trung. Thương nhớ cố hương là đề tài thường thấy trong thơ ca cổ và những điển cố khá khá phổ biến để nói về quê hương như “rau thuần, cá vược”, “quy khứ lai từ” tâm trạng hoài cổ, lũ khách như “chim đỗ quyên”, “chim giá cô” v.v... Tuy nhiên, ở Nguyễn Thông, niềm thương nhớ quê hương có điều khác với truyền thống là nó trở thành một cảm hứng xuyên suốt trong sáng tác của ông. Cho nên tình cảm trong thơ ông không chỉ là nỗi nhớ của một người con xa quê hương Gia Định mà đúng hơn là nỗi buồn đau của con người Việt Nam lúc bấy giờ trong nỗi đau chia lìa, ly tán là nỗi khắc khoải trước thời thế và nỗi đau của cả dân tộc trước sự tàn phá của kẻ thù. Những điển cố quen thuộc của truyền thống được ông vận dụng sáng tạo để mang nỗi niềm của con người thời đại và xây dựng nên những hình tượng thực gắn bó với chân lòng của ông đối với quê hương miền Nam nói chung. Trong thơ ông, ta thấy những điển cố xuất phát từ những sự cũ, tích cũ nhưng ông thổi vào đó một nét mới để “hoài Nam” hay nỗi niềm thương nhớ miền Nam. Tiêu biểu là bài thơ “*Phóng giá cô*”, *Lên lầu thành Vĩnh Long, Phụng họa Nguyễn Phạm thị hiền Gia Định cố thành ký chi tác...*

Trong *Ngọc Đường thi tập*, Nguyễn Xuân Ôn sử dụng rất nhiều điển cố để nói về tráng chí và nỗi niềm hoài cảm của mình trước giang sơn xã tắc như: *Thuật hoài* (Thuật ý nghĩ của mình); *Tiền Khánh Hòa án sát sứ Phạm Văn Bính phó lý chi thứ* (Tặng đưa ông án sát tỉnh Khánh Hòa là Phạm Văn Bính đi nhậm chức); *Phủ đường nhàn thuật* (Ở trong phủ đường nhàn rồi thuật nỗi lòng), *Thu nhật cảm tác* (Ngày thu cảm tác) v.v... Chính vì lòng yêu nước và tính tình cương trực của nhà nho trung nghĩa căm ghét kẻ thù và bọn bán nước, quan lại làm tay sai cho giặc cho nên hầu hết các điển cố của ông đều nói về những nhân vật lịch sử của những con người trung nghĩa, có ý chí giết giặc như: Trương Lương giúp Hán diệt Tần Tô Địch đời Tần qua sông gõ mái chèo thè đánh tan quân địch mới về, Trần Khát Chân mưu giết họ Hồ, Đặng Dung

khởi binh đánh quân Minh, v.v...những nhân vật phản trắc, gian thần xu nịnh hại nước hại dân như Tần Cối đời Tống, Chúc Khâm Minh đời Đường, An Lộc Sơn, Trương Bang Xương, Lưu Dự...Ở đó, những điển cố về những kẻ như Tần Cối đời Tống là một gian thần cầu hòa nước Kim giết hại người anh hùng Nhạc Phi, Chúc Khâm Minh đời Đường làm đủ trò xấu xa, Uông Bá Ngạn, Hoàng Tiềm Thiện là gian thần đời Nam Tống cầu hòa với nhà Kim v.v...cũng góp phần bộc lộ nỗi lòng và thái độ mạnh mẽ của mình trước kẻ thù, tố cáo bọn gian thần đương thời đắc thế và làm bật lòng yêu nước và nỗi trâm mặc của ông. Đồng thời nó tạo nên trầm buồn và bi tráng đậm nét trong thơ.

Thơ Nguyễn Quang Bích cũng sử dụng điển cố, điển tích vào thơ như: Ngu Công đời núi không biết mệt, Thôn Ba Tư nhin ăn 7 ngày quý khóc ra máu trước mặt vua Tần để xin quân viện trợ giúp đất nước mình (nước Sở) đánh đuổi quân giặc (nước Ngô); cảnh thái bình thời Hy Hoàng. Tuy nhiên, việc sử dụng điển cố có phần ít hơn so với Nguyễn Thông và Nguyễn Xuân Ôn. Một phần cũng bởi do tính “nhật ký kháng chiến” của ông để viết về những điều nhà thơ chứng kiến và ghi lại cảm xúc lòng mình. Và cái chính là thơ ông cất lên tiếng nói chân thật với sự việc trên đường. Trong *Ngư phong thi tập*, ta thấy ông ít viết về các nhân vật lịch sử của Trung Quốc hay của Việt Nam và có sử dụng thì chỉ nhằm làm bật ý chí giết giặc và lòng yêu nước.

Có thể thấy, các tác giả đã sử dụng những điển cố, điển tích mang ý nghĩa biểu trưng cao. Sự vận dụng linh hoạt, không sa đà vay mượn ý và tứ mà sử dụng một cách nhuần nhuyễn. Vì thế, ngôn ngữ thơ có sự cô đọng và đa nghĩa gửi gắm những tình ý sâu sắc của mình và thời đại mình chứ không phải là sự quay về quá khứ sống với quá khứ mà để hoài cổ, tiếc thương vì bất lực trước thực tại. Những điển cố, điển tích trong các tập thơ chứng tỏ họ không chỉ kế thừa truyền thống nho học một cách sâu sắc bởi tính quy phạm trang nhã cổ điển mà có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh đương thời đầy biến động phức tạp. Một mặt là để chiêm nghiệm về thời thế, để củng cố, đấu tranh giữ gìn tiết tháo nhà Nho đang lung lay và có nguy cơ đổ vỡ. Mặt khác việc sử dụng các điển cố này thường gắn liền với nhân vật trữ tình, với niềm khát khao giải bày của nhà thơ về lòng yêu nước, ca ngợi tinh thần chống Pháp và nỗi buồn trước non sông đất nước một cách sâu lắng.

Nói chung, sáng tác của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán nên thơ của họ cũng mang đặc điểm của ngôn ngữ thơ ca trung đại Việt Nam. Đó là sự cô đọng hàm súc, ước lệ, sử dụng điển tích điển cố. Bên cạnh những điểm sáng trong việc sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và tài tình của các nhà thơ trong việc biểu hiện tâm chí đạo và cuộc sống ta cũng thấy thứ “*ngôn ngữ không phát triển theo hướng giao tiếp, trực tiếp, trò chuyện với người đọc mà gián tiếp, nó không nói với ai mà nói với đất trời, với chính mình bằng năng lực nghe, nhìn, suy cảm*”[14; 125]. Điều đó khiến cho thơ hướng nội nhiều và hạn chế sự tiếp nhận của người đọc cũng như so với sự phát triển của thơ Nôm Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến v.v...mà ở đó ngôn ngữ thơ ca tiếng Việt có phần gần gũi, sắc sảo trong sáng và giàu tính biểu cảm hơn.

3.3. Giọng điệu nghệ thuật

Giọng điệu là một phạm trù thẩm mỹ của tác phẩm văn học, là yếu tố hàng đầu trong phong cách nhà văn, là phương tiện để biểu hiện tác phẩm. Giọng điệu cách có những cách gọi khác nhau như “hơi văn”, “văn khí”, “giọng văn” v.v... Nhà nghiên cứu Nguyễn Đăng Điệp nói về giọng điệu văn chương là “*một phạm trù quan trọng của thi pháp học có nhiệm vụ tìm hiểu trong những hình thức bộc lộ cái chủ quan của nhà văn trong tác phẩm văn học; và nó có chức năng thể hiện thái độ, lập trường cái nhìn chủ thể phát ngôn về đối tượng được nói đến và đối tượng mà lời văn hay hướng tới. Giọng điệu trong văn xuôi thường mang tính khách quan lạnh lùng, còn giọng điệu thơ ca thấm đẫm tính chủ quan*”[14. tr.341]. Giọng điệu là biểu hiện của tâm tư, cảm xúc, thái độ và tình cảm của chủ thể đối với khách thể, của nhà văn nhà thơ đối với các đối tượng được mô tả. Và qua đó, ta bước vào thế giới tinh thần của nhà thơ, nhà văn. Giọng điệu phản ánh lập trường xã hội, thái độ tình cảm và thị hiếu thẩm mỹ của tác giả. Vì thế, giọng điệu nghệ thuật là yếu tố quan trọng trong tác phẩm và có vai trò rất lớn trong việc tạo nên phong cách nhà văn và truyền cảm cho người đọc v.v... Thơ chữ Hán của các nhà nho thời kỳ này chủ yếu là tính chất trữ tình với những tình cảm chân thực, đau đớn, xót xa trước cảnh nước mất nhà tan, nhân dân lầm than, đau khổ, ly tán với bao tình thương nỗi nhớ với gia đình như thương cha nhớ mẹ, vợ con, tình

anh em, bè bạn, đồng chí, xóm làng, quê hương và trên hết là tình yêu nước, căm thù giặc.

3.2.1. Giọng điệu trữ tình, thương cảm

Do xuất phát từ tầng lớp nhà nho, họ thực hiện lý tưởng trí quân trách dân với lòng nhân, nghĩa và đức là gốc. Cho nên trước cảnh kẻ thù xâm lược, giày xéo đất nước, nhân dân lầm than, triều đình nhu nhược mà bản thân mình bất lực, họ không khỏi đau lòng, thương cảm xót xa. Đó là nỗi buồn thời thế của nhà nho yêu nước vất vả lòng nhân văn của thi nhân. Vì thế, giọng điệu không khỏi thương cảm xót xa.

Thơ văn Nguyễn Thông trước hết là tâm tư của con người xa xứ và nỗi lòng của kẻ sĩ trước cảnh nước mất nhà tan. Khi giặc Pháp xâm chiếm quê hương Gia Định, lòng ông trào dâng niềm thương cảm và nỗi xót xa. Ông tố cáo bè lũ cướp nước và bán nước cầu vinh. Niềm thương cảm và sự phẫn uất khi chứng kiến hiện thực đau đớn khi trước tội ác kẻ thù, nỗi niềm khắc khoải của ông về “*Việc cõi Nam đền bao giờ mới xong*” cứ xoáy sâu vào tâm hồn ông. Từ đó, niềm cảm thương của ông lại hướng tới mộ người em chôn nơi đất khách. Đó cũng là tiếng nói thương cảm trước vận mệnh của đất nước. Điều đó thể hiện trong rất nhiều bài thơ như *Trọng đông tiểu tập thi Phạm Quý Hữu Doanh điền sứ*, Biệt mộ người em chôn nơi đất khách). Quê hương Nam Trung có lẽ là nỗi niềm buồn thương da diết nhất trong thơ ông. Nó chiếm phần lớn trong sáng tác và trong bất cứ hoàn cảnh nào. Trong một buổi chiều buồn trước cảnh, Nguyễn Thông bơi thuyền trên Long Hồ hay tiễn người bạn đi Gia Định, hình ảnh những người thân hòa trong nỗi nhớ quê, giây phút chia lìa khi ty địa, nhớ cảnh chùa cây Mai, nhớ mộ phần của người em hay thấy tiếng chim đa đa và cất giọng hoài Nam, đau buồn trước cảnh quê hương đang bị giặc chiếm đóng, nói tới hoa phù dung mà để nói về nỗi lòng quê hương của mình. Nhiều từ ngữ “*cố hương*”, “*ngã khứ*”, “*viên biệt*”, “*hoài nam*”, “*khứ quốc*” “*hoàn hương*” “*di hương*” được Nguyễn Thông sử dụng với giọng điệu buồn thương, da diết. Điều ông đau đớn nhất vẫn là cảnh quê hương bị giặc chiếm, là cảnh máu chảy đầu rơi, thê lương tang tóc: “*Ở làng cũ hiện nay đang giặc giã, / Bà con đang chịu cảnh đau thương cay đắng*” (*Làm thơ nhân ngày tết năm Đinh Mão*)

Qua giọng thơ ấy, ta có thể hình dung về một con người luôn cô đơn, sầu nhớ, suy tư về quê hương đất nước. Nó tạo nên âm hưởng bàng bạc về nỗi niềm xót xa, thương cảm, da diết nhớ mong. Nó tạo nên một tình điệu bao trùm, xuyên suốt trong thơ ông để ta không thấy được cái hùng tráng mãnh mẽ trong thơ ông.

Giọng điệu trữ tình thương cảm cũng chính sự thôn thức nỗi lòng của Nguyễn Xuân Ôn trước những đau thương mất mát của dân tộc (*Trường an hoài cổ*). Giọng điệu ấy đã nói lên hiện thực đau thương của đất nước trước sự xâm lược của kẻ thù (*Thuật hoài*). Cảnh tượng đau lòng ấy khiến Nguyễn Xuân Ôn nhức nhối bao nỗi thương cảm trước nỗi đau lớn của nhân dân (*Cảm tác*). Ông bày tỏ niềm thương cảm cho số phận những con người những người vì sự nghiệp cứu nước mà phải chịu gian khổ và hy sinh với bao cảm xúc bùi ngùi, xót xa (*Điếu trận vong tướng sĩ*). Bản thân của Nguyễn Xuân Ôn mang trong mình chí lớn không thành bị kẻ thù bắt giam. Vì thế, nỗi buồn thương của con người bất lực càng tăng thêm gấp bội. Sự sự bi thiết của ông được thể hiện khi kẻ thù bắt đưa ông xuống thuyền (*Chu trung tác*) v.v...

Trong thơ Nguyễn Quang Bích, giọng thơ buồn thương, nhưng nhớ chất chứa nhiều nỗi niềm được thể hiện khá nhiều như: *Văn Cầm* (Nghe đàn), *Hữu hoài* (Có lòng tưởng nhớ), *Độc chước* (Uống rượu một mình), *Toạ thạch độc chước* (Ngồi trên đá uống rượu một mình), *Sinh nhật cảm hoài, ngẫu tác* (Ngày sinh nhật cảm nhớ, ngẫu tác), *Tu qui* (Mong về), *Dạ vũ* (Mưa đêm), *Lữ dạ* (Đêm lữ thứ). Giọng điệu ấy được ông thể hiện trong những bài thơ viết về gia đình, cha mẹ và người thân cũng như quê hương của mình. Nỗi lòng của kẻ chinh nhân xa nhà nhớ hình ảnh người mẹ, nhớ ngày giỗ của cha, nhớ mồ mả tổ tiên, làng xóm. Quê hương trong lòng nhà thơ cũng tràn đầy thương nhớ xót xa, nó chảy tràn từ vùng núi Tây Bắc theo dòng nước xuôi về biển (*Quá thảo hà thượng lưu cảm tác*). Nỗi buồn thương của ông không chỉ với quê hương và gia đình mà Nguyễn Quang Bích còn thương cảm cho cả những người dân nghèo trước cảnh lầm than với giọng thơ đầy đau xót: “*Cảnh lầm than dân chúng không chịu đựng nổi, Những tai biến diễn ra hàng ngày*”. Đối với những người bạn cùng lý tưởng chiến đấu đã ngã xuống thì ông khóc thương ngậm ngùi thật tha thiết trong nỗi lòng “*trăm mối thương cảm*” (*Điếu Thiết Nhai*). Nỗi buồn thương của ông được thể hiện trong nỗi sầu vô hạn trước tình cảnh đau thương của đất nước. Rất nhiều

bài thơ mà ở đâu ta cũng thấy nổi lòng ấy. Khi một mình trong quán trọ, một đêm không trăng, nghe tiếng quốc kêu trong bóng chiều tà v.v...tất cả tạo nên giọng thơ man mác, quan hoài và cả đau đáu với giang sơn.Đó là “*Bất kham sâu thậm ngưng mâu xír* (Trông ra cảnh tượng sâu vô hạn) trong bài *Tọa thạch độc chước* (Một mình ngồi uống rượu) hay “*Quốc loạn dân sâu bất tận ai*” (Nước loạn dân sâu thăm thiết thay) trong *Ngư Phong họa thi* ((Thơ họa của Ngư Phong).Đó là nỗi buồn sâu lắng của một tấm lòng với quê hương, gia đình, với thiên nhiên và tình yêu nước thương dân sâu nặng, trọng nghĩa tình. Đó là sự “thành thực với chính mình và hậu thế” bởi “*Người đời ai dễ quên tình nhi. Vì khó quên tình mới xót xa*”.

3.2.2 Giọng điệu trầm buồn, bi tráng

Trong cơn bão táp của lịch sử với những biến cố lớn như những cơn lốc tác động vào thế thế nhà nho. Họ phải đối diện với lối xuất xử đầy mâu thuẫn, phải chọn cho mình một lẽ sống đúng đắn, một lối đi phù hợp trước sự thay đổi thay của thời cuộc nhưng họ không tránh khỏi những bi kịch của lịch sử. Thậm chí họ thất bại cay đắng trên con đường hành đạo, khiến giọng điệu trầm buồn nhưng không cam chịu và quyết tâm theo đuổi lý tưởng đến cùng. Vì thế,giọng điệuđầy bi tráng. Trong *Ngọc Đường thi tập*, không ít lần Nguyễn Xuân Ôn đã thể hiện giọng điệu cảm khái, hào hùng trong nỗi buồn vô hạn:

“*Thê phong lương nguyệt nhập cao thu,
Cỏ chắm doanh trung khách tứ sầu*”

Giọng điệu trầm buồn khi tấm lòng muốn báo quốc không thành, thất vọng vì cuộc đời không như ý:

“*Tấm lòng báo quốc của tôi chẳng dám chút đơn sai,/Nhưng ngán cho việc đời cứ trái ngược với lòng mình*” (Thuật nỗi lòng). Nỗi buồn ấy nhiều khi cay đắng xót xa của con người bất lực: “*Ý trời lòng người không thể lường được,/Nghĩ lại việc đời càng thấy mệnh mông*”(Cảm tác).Trong nỗi buồn ấy, chí khí của người anh hùng dường như không lay chuyển. Nó luôn mạnh mẽ vượt lên trên nỗi sầu muộn, bi thương để duy trì quyết tâm chiến đấu đến cùng. Nó như lời thề thốt trước núi sông về tấm lòng cô trung trước sông núi, một tấm lòng son giết giặc không phai (*Thuật hoài*). Nỗi buồn đau của Nguyễn Xuân Ôn dù bi quan nhưng không phải là sự yếu mềm cam chịu mà

nó mang âm hưởng bi phần của con người mang chí khí anh hùng nhưng “*ảm hận đa*”. Nỗi buồn bi tráng ấy xuất phát từ những mâu thuẫn giữa tráng chí của ông “*chớ đem thành bại luận anh hùng*” và cái bất đắc chí ấy. Vấn đề đó được ông nói đến trong nhiều thơ của mình. Chính vì vậy mà trong bài *Hỏi thăm tin tức ông Thanh Đàm không thấy buồn thuật*, Nguyễn Xuân Ôn viết: “*Gặp thời tuấn kiệt chung lòng ít,/Lo nước nhân hiền chớp mắt không./Chết sống cốt sao tìm tiết nghĩa,/Hơn thua chi sá luận anh hùng.*” Đó là cái chính khí, cốt cách của con người trung nghĩa, phẩm chất của kẻ trượng phu trượng nghĩa vì lý tưởng cao đẹp, anh hùng phải là người giữ được hai chữ “*cương thường*” và “*cốt sao tìm tiết nghĩa*” chứ không chỉ là thắng bại, hơn thua. Dù lòng yêu nước mãnh liệt và khao khát đem tài năng ra để chiến đấu nhưng bất lực và thất bại trong hoàn cảnh lịch sử đó là không thể tránh khỏi. Điều đó đã tạo nên bi kịch trong con người vì nghĩa lớn và nỗi đau trước cảnh nước mất nhà tan trong thơ ông. Đó đó cũng dễ hiểu vì sao mà thơ ông nhiều cảm tác, cảm thuật, cảm hoài, thuật hoài đến như vậy.

Đối với Nguyễn Thông, dù không trực tiếp lãnh đạo phong trào chống giặc. Song từ tấm lòng yêu nước, tiếng thơ của ông cũng đầy khảng khái và bi tráng lắng sâu từ một bi kịch trong lòng của người trí thức hòa cùng nhịp đập của thời đại. Giọng bi hùng xuất phát từ lòng khâm phục và ngợi ca với bao người nghĩa sĩ với khí phách anh hùng sẵn sàng hy sinh vì nước (*Thư hoài thị Doanh điền phó sứ Bùi Bá Xương*). Với giọng thơ ấy, ông khóc thương người anh hùng Nguyễn Duy xả thân vì nước và ca ngợi chính khí vì nghĩa cao cả: “*Tây phong phiêu đại thụ và Na tri hạo khí tồn*” tạo nên âm hưởng đầy bi tráng. Lý tưởng cứu nước của ông bị đổ vỡ khi niềm hy vọng về hoạt động chống Pháp của triều đình bị thất vọng. Nguyễn Thông gửi gắm trong những dòng thơ cùng đường: “*Điều quan trọng là làm cho nhân dân được yên ổn,/Tôi nay cùng đường làm sao tránh khỏi sự cười chê của núi khe.Đành trở về trong núi nằm nghe vượn hót chim kêu*” (*Phụng họa Văn Lộc Lại bộ Thượng thư Tổng hành nguyên vận*)

Trong *Ngư Phong thi tập* của Nguyễn Quang Bích, giọng điệu trầm buồn gần như bao trùm trong tâm hồn vị lãnh tụ nghĩa binh chống Pháp để mỗi bài thơ lại là nỗi trầm mặc suy tư sâu lắng trên con đường hành đạo “*thà có tội với nhất thời, chứ quyết*

không có tội với hậu thế”. Giọng thơ tuy buồn sâu nhưng hết sức cứng cỏi từ lập trường yêu nước. Nó thường trực trong con người ông về nỗi niềm giang sơn, dù thất thế nhưng ông vẫn giữ giữ khí tiết cứng cỏi:

*“Đâu phải ưu cao đậu ngọn cây
Không quen bùn thấp cỏ tranh đầy”
(Nghe tiếng ve kêu)*

Cho nên nỗi buồn của ông không yếu mềm và đầy bi tráng khi viết về những con người hy sinh vĩ nghĩa quên mình giữa chốn núi rừng Tây Bắc với chí lớn và mối quốc thù: *“Quốc thù do tại, Tê chí vị hôi”* (Thù nước còn đó, chí hướng chưa nguôi). Cái bi kịch của con người trong thơ Nguyễn Quang Bích cũng như Nguyễn Xuân Ôn. Món nợ “quân thân” cánh cánh, tấm lòng báo quốc không nguôi *“Di sơn ý chí nhược tương chiêu”* (Ý chí đời non vẫn chẳng lui). Thế nhưng thực tế đầy thất vọng khiến giọng thơ ông đầy bi tráng. Viết về những con người hy sinh vĩ nghĩa quên mình giữa chốn núi rừng Tây Bắc với chí lớn và mối quốc thù:

*“Thù nước còn đó,
chí hướng chưa nguôi”
(Văn tế hiệp đốc quân vũ đại thần họ Nguyễn)*

hay: *“Bản sinh sự nghiệp tổng thành hư, Thập cả hoài trung cứu bất như (Tư quy)*

(Nửa đời sự nghiệp vẫn thành không, /Mười việc trong lòng chín chưa xong -Mong về). Trong bài *Văn khóc Hiệp đốc quân vũ đại thần họ Nguyễn* ông viết: *“Điều khiến ta ngậm ngùi nhất trong cảnh nương náu này là nhớ ra hôm nay chính là ngày mẹ cha ta treo cung dâu tên cỏ cho ta”*. Cho đến cuối đời, ông đau xót vì lý tưởng chưa thành: *“Dưới không lấy gì báo đáp dân chúng, trên không lấy gì đền ơn vua cha, /Ngoài không làm gì cho trọn tình bầu bạn, trong không sáng minh nghĩ ruột rà /Đạo quân sư phụ, phũ phàng cả ba, than ôi, tạo vật sao khéo sinh ta” (Tự tình khúc)*

Có thể nói, giọng thơ trầm buồn bi tráng là giọng điệu nổi bật nhất. Ngôn chí trở thành cảm hoài. Qua giọng điệu thơ của ba tác gia ta có thể thấy được nét riêng và nét chung của của các nhà nho giai đoạn này. Đó là giọng thơ trữ tình thống thiết, bi tráng trầm hùng. Giọng điệu đó cũng trở thành nét chủ đạo trong thơ ca nửa sau thế kỉ

XIX. Nếu căn cứ vào “*Giọng điệu văn chương là một hiện tượng nghệ thuật mang tính cá nhân cao độ... bên cạnh giọng điệu cá nhân còn có giọng điệu thời đại... một mặt, giọng điệu cá nhân chịu sự quy định, ảnh hưởng của giọng điệu thời đại, mặt khác, giọng điệu cá nhân, nhất là những cá nhân tài năng, góp phần làm phong phú, thậm chí làm thay đổi cấu trúc giọng điệu thời đại*” (Nguyễn Đăng Điệp, *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2002) thì ta cũng có thể thấy mức độ và dấu ấn giọng điệu riêng của mỗi nhà thơ dù chưa đậm nét như thơ ca hiện đại nhưng đã thấy sự xuất hiện giọng điệu nhà thơ trong việc bộc lộ cái tôi trữ tình.

KẾT LUẬN

Tác giả nhà nho hành đạo là những tác giả chịu ảnh hưởng hệ tư tưởng tích cực của Nho giáo trong việc tiếp thu tư tưởng lập thân, lập chí và lựa chọn con đường hành đạo nhập thể công hiến cho nước cho dân. Họ sẵn sàng, dấn thân nhập cuộc, thực hiện lý tưởng “trí quân trạch dân” và mong ước xây dựng một xã thái bình. Họ luôn tồn tại, xuyên suốt và nổi bật trong văn học trung đại Việt Nam, có đóng góp và xây dựng nên những giá trị đặc sắc cho nền văn học dân tộc. Trong đó thơ ngôn chí trữ tình của các nhà nho hành đạo có đóng góp không nhỏ trong việc thể hiện tư tưởng, tình cảm hoài bão lớn lao của họ. Nó chi phối đến nội dung tư tưởng, đến thể loại và giọng điệu nghệ thuật của thơ trung đại Việt Nam trong suốt chiều dài của lịch sử văn học trung đại.

Bước sang nửa sau thế kỷ XIX, lịch sử và xã hội Việt Nam với biết bao biến động dữ dội từ khi thực dân Pháp xâm lược, triều đình nhà Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp. Thơ ca giai đoạn này đã thổi bùng lên ý chí đấu tranh kiên cường và tạo nên dòng văn học yêu nước chống Pháp với những tác gia xuất sắc: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích v.v... Họ vừa là những nhà nho hành đạo giúp nước giúp dân vừa với tư cách là một nhà thơ yêu nước bị rơi vào bi kịch của thời đại lịch sử “đau thương nhưng vĩ đại” của dân tộc. Con đường hành đạo của họ lại rẽ sang một hướng khác so các giai đoạn trước đây. Thơ ngôn chí của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích được nhìn nhận trên hai phương diện nội dung và phương thức thể hiện. Qua đó, ta thấy được sự vận động tư tưởng và những đóng góp về mặt nghệ thuật cho thơ ca giai đoạn này. Về nội dung, thơ ca của họ là tiếng nói của thế hệ nhà nho yêu nước thiết tha, lòng căm thù giặc sâu sắc và nỗi đau buồn trước cảnh nước mất nhà tan, tụt trung lại thành nỗi trầm mặc trước giang sơn xã tắc. Về nghệ thuật, trên cơ sở tiếp thu thơ ca truyền thống, sáng tác của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích chủ yếu là chữ Hán, sử dụng thể thơ Đường luật, ngôn ngữ hàm súc, giàu hình ảnh, vận dụng những điển cố linh hoạt và nhuần nhuyễn mang đậm dấu ấn thơ ca truyền thống, nhiều bài đạt đến trình độ cổ điển. Bao trùm lên các tập thơ là sự kết hợp giữa giọng điệu trữ tình buồn thương và bi tráng.

Thơ ca của họ vừa mang những nét chủ đạo của thơ ca cuối thế kỷ XIX vừa để lại dấu ấn riêng về phương thức thể hiện những tình cảm sâu lắng và chân thành trước hiện thực của đời sống đương thời. Qua đó, ta thấy được những nét đặc trưng về cách

nói, cách nghĩ cũng như thấy được tấm lòng yêu nước thương đời của các nhà nho hành đạo trong bối cảnh lịch sử đặc biệt này.

Về phương diện loại hình tác giả nhà nho hành đạo, qua thơ ngôn chí của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích ta thấy rõ nét về đặc điểm và vai trò kiểu tư duy của thế hệ nhà nho bị rơi vào bi kịch thời đại “quốc phá gia vong” với những trạng thái đầy mâu thuẫn trong việc chọn xử thế và họ trở thành con người cô thân, thất bại trên con đường hành đạo. Mặt khác còn phải nói đến những bi kịch cụ thể của mỗi người trên những ngã đường hành đạo và những tình huống bi kịch riêng của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích là không giống nhau. Vì thế mà thơ của họ có những sắc thái riêng. Nguyễn Thông làm thơ vì hoài Nam, Nguyễn Xuân Ôn làm thơ để đấu tranh thời sự chống thỏa hiệp, chống đầu hàng. Nguyễn Quang Bích làm thơ khi phong trào Cần Vương đang bị thoái trào và đau buồn như mối sầu vụn cỏ của khách chinh nhân. Chính điều đó đã chi phối đến cơ chế sáng tạo của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Quang Bích vừa có nét chung của ‘hiện tượng’ văn học vừa có nét riêng trong sáng tác của mình và qua đó ta xác lập được một phương diện quan trọng cấu thành nên phong cách nhà thơ cũng như địa vị tư cách của loại hình thơ ngôn chí trong giai đoạn văn học nửa cuối thế kỷ XIX.

Qua thơ ngôn chí của Nguyễn Thông, Nguyễn Xuân Ôn và Nguyễn Quang Bích ta cũng thấy sự vận động của tư tưởng yêu nước ở giai đoạn này. Một mặt nó vẫn tiếp nối thơ ngôn chí truyền thống, mặt khác lại có tiếng nói riêng của giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX khi kí thác tâm tình của mình vào văn chương, dội vào cả âm vang của thời đại đau thương nhưng vĩ đại của cả dân tộc. Vì thế mà ngôn chí gắn liền với cảm hoài. Tiếng nói bi kịch ấy còn ảnh hưởng đến cả thơ cách mạng của các nhà trí thức yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh sau này ở đầu thế kỷ XX. Và mạch thơ ngôn chí trữ tình yêu nước giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX như một tiếng nói riêng trong sự chuyển giao quan trọng, trong sự vận động của mạch thơ ngôn chí trung đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Lại Nguyên Ân (Chủ biên) (2005), *Từ điển văn học Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ XX*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. Lại Nguyên Ân (1996), Loại hình tác giả văn học và vấn đề phương pháp luận nghiên cứu, *Tạp chí Văn học*, (2), tr. 61
4. Phan Cảnh, Đào Đức Chương (1977), *Thơ ca Việt Nam thời Càn Vương (1885-1900)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Nguyễn Huệ Chi (1985), “Mấy ý nghĩ về phương pháp trong nghiên cứu Nguyễn Thông”, *Tạp chí Văn học*, (2), tr 63-79.
6. Trương Chính (1997), *Tuyển tập Trương Chính*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Nguyễn Đình Chú (1991), “Bài Đối sách thi đình của Nguyễn Quang Bích: Sự uyên thâm và tư tưởng thân dân”, *Tạp chí Văn học*, (4), tr 36-39.
8. Nguyễn Đình Chú (2004), “Trở lại vấn đề ảnh hưởng của Nho giáo đối với nền văn học Việt Nam thời trung cận đại”, tham luận Hội thảo khoa học về nho giáo, viện Hán Nôm (Việt Nam) và viện Harvard (Hoa Kỳ).
9. Nguyễn Tiên Cường (1998), *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam thời phong kiến*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Nguyễn Sĩ Đại (1996), *Một số đặc trưng nghệ thuật của thơ Tứ tuyệt đời Đường*, Nxb Văn học, Hà Nội.
11. Hữu Đạt (1995), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Phan Cự Đệ (1999), *Văn học Việt Nam (1900- 1945)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Biện Minh Điền (2005), “Vấn đề tác giả và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam”, *Nghiên cứu văn học*, (4)
14. Nguyễn Đăng Điệp (2002), *Giọng điệu trong thơ trữ tình*, Nxb Văn học, Hà Nội.
15. Cao Xuân Dục (1979), Thơ là để nói chí, Văn là sự nghiệp lớn để trị nước. Trong thơ có sử, trong sử có thơ (Chương Thâu dịch), *Tạp chí Văn học* (3), tr.151.

16. Triều Dương(1969), “Những con người chống xâm lược ở Nam Bộ qua thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX”, *Tạp chí Văn học*, (8), tr 36
17. Lê Anh Dũng (1994), *Con đường Tam giáo ở Việt Nam: từ khởi nguồn đến thế kỷ XIX*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
18. Hà Minh Đức(1996), *Lý luận văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
19. Mạc Đường (1985), “Một số kết quả bước đầu trong cuộc hội thảo khoa học về Nguyễn Thông nhân dịp kỷ niệm lần thứ 100 ngày mất (1884-1984), tại Thuận Hải”, *Tạp chí Văn học*, (2), tr 88-92.
20. Bảo Định Giang, Ca Văn Thỉnh (1973), *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỉ XIX*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
21. Bảo Định Giang (1964), *Mấy vấn đề văn nghệ yêu nước và cách mạng*, Nxb Văn học, Hà Nội.
22. Bảo Định Giang (1976), “Bước ngoặt lịch sử nửa sau thế kỉ XIX ở Nam Bộ - Một thời kì văn học phát triển”, *Tạp chí Văn học*, (1), tr.67.
23. Bảo Định Giang (1999), “Phẫn uất và đau xót vô hạn trong thơ văn sau ngày Vĩnh Long rơi vào tay thực dân Pháp”, *Tạp chí Văn học*, (1).
24. Bảo Định Giang (1961), Một số bài thơ của Nguyễn Thông, *Tạp chí Văn học*, (7), tr.107
25. Bảo Định Giang (1995), *Những ngôi sao sáng trên bầu trời Văn học Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, Nxb Văn học, Hà Nội.
26. Trần Văn Giàu, Chu Thiên (1970), *Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX (1858-1900)*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
27. Trần Văn Giàu (1957), *Chống xâm lăng(1858- 1900) - Phong trào Cần Vương*, Nxb Xây dựng, Hà Nội.
28. Trần Văn Giàu (1977), Vì nghĩa, một đức tính lớn, một giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam, *Tạp chí Văn học*, (1), tr. 41.
29. Trần Văn Giàu (1984), *Trong dòng chủ lưu của văn học Việt Nam tư tưởng yêu nước*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
30. Trần Văn Giàu (1976), *Thơ văn yêu nước sau thế kỉ XIX*, Nxb Văn học, Hà Nội.

31. Trần Thị Hạnh (2012), *Quá trình chuyển biến tư tưởng của nho sĩ Việt Nam trong 30 năm đầu thế kỉ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
32. Nguyễn Văn Hậu (2012), *Văn học miền Nam lục tỉnh*, tập 3, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
33. Hà Ngọc Hòa (2004), *Sự vận động và phát triển của thơ Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX*, đề tài khoa học cấp Bộ, Thư viện Trường Đại học Khoa học Huế.
34. Trần Đình Hượu (1998), *Nho giáo và Văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội .
35. Trần Đình Hượu (2001), *Các bài giảng về tư tưởng phương Đông*, (Lại Nguyên Ân soạn), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
36. Trần Đình Hượu (1991), Về ảnh hưởng nhiều mặt của Nho giáo trong văn học Việt Nam cổ, cận đại, *Tạp chí Văn học*,(3), tr.18
37. Đinh Gia Khánh (1996), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 19, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
38. Trần Trọng Kim (2003), *Nho giáo trọn bộ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
39. Lê Đình Ky (1984), *Tìm hiểu văn học*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
40. Đinh Xuân Lâm (1975), Tư tưởng yêu nước, tư tưởng chủ đạo trong thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, *Tạp chí Văn học*, (3), tr. 87.
41. Nguyễn Lộc (1978), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
42. Nguyễn Thế Long (1995), *Nho học ở Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
43. Phương Lựu (1985), *Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
44. Phương Lựu (1997), *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
45. Huỳnh Lý (Chủ biên, 1984), *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
46. Trần Thanh Mại(1961), “Nguyễn Thông và tình thương nhớ quê hương”, *Tạp chí Văn học*, (10) , tr 31-45.

47. Nguyễn Đăng Na (2006), *Con đường giải mã văn học trung đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
48. Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức (2006), *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
49. Vương Trí Nhàn (2002), *Dương Quảng Hàm - con người và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
50. Nhiều tác giả (1961), *Thơ văn Nguyễn Quang Bích*, Nxb Văn học, Hà Nội.
51. Nhiều tác giả (1977), *Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn*, Nxb Văn học, Hà Nội.
52. Nhiều tác giả (2005), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, toàn tập, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
53. Nhiều tác giả (1994), *Nguyễn Quang Bích, nhà yêu nước – nhà thơ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
54. Nhiều tác giả (1978), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Dương Kinh Quốc (1981), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1945)*, Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. Trần Lê Sáng (1973), Thử tìm hiểu quan niệm “thi ngôn chí” của nhà nho, *Tạp chí Văn học*, (1), tr 103.
57. Trần Lê Sáng (2005), *Phùng Khắc Khoan cuộc đời thơ văn*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
58. Nguyễn Hữu Sơn, Trần Đình Sử và ..., (2010), *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
59. Nguyễn Hữu Sơn, *Đặc điểm loại hình tác gia văn học Trung đại. Tạp chí Khoa học xã hội* (Viện phát triển bền vững vùng Nam Bộ), số 3-2011, tr.35-47+86.
60. Nguyễn Hữu Sơn Chủ biên và đồng tác giả đề tài Cấp Viện KHXH Việt Nam: *Loại hình tác gia văn học trung đại Việt Nam*, thời gian thực hiện 2009 – 2010
61. Nguyễn Hữu Sơn (tuyển chọn và giới thiệu), (2000), *Nguyễn Trãi về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
62. Nguyễn Hữu Sơn (2011), *Đặc điểm loại hình tác gia văn học trung đại, Tạp chí khoa học xã hội*, số 3 (151) tr.35-44.

63. Trần Đình Sử (1997), *Những thể giới nghệ thuật thơ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
64. Trần Đình Sử (1991), Cái buồn trong thơ Nguyễn Quang Bích, *Tạp chí Văn học*, (4), tr 31-35.
65. Trần Đình Sử (2003), *Lý luận và phê bình văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
66. Bùi Duy Tân (1976), *Vấn đề thể loại trong văn học Việt Nam thời cổ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
67. Bùi Duy Tân (1999), *Khảo và luận một số tác gia – tác phẩm văn học Trung đại Việt Nam* (Tập 1), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
68. Bùi Duy Tân (1977), Vấn đề thể loại trong văn học Việt Nam thời cổ, *Tạp chí Văn học* (3), tr.70.
69. Lê Văn Tấn (2013), *Tác giả nhà nho ẩn dật và Văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
70. Lê Văn Tấn (2015), Loại hình tác giả nhà nho hành đạo trong văn học trung đại Việt Nam, *Tạp chí khoa học xã hội*, số 7
71. Nguyễn Minh Tấn (Chủ biên) (1981), *Từ trong di sản*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội.
72. Trần Thị Thanh (2006), *Giá trị nội dung Ngọa du sào thi tập của Nguyễn Thông*, Khóa luận tốt nghiệp, Trường Đại học Khoa học Huế.
73. Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang(1984), *Tác phẩm Nguyễn Thông*, Nxb Sở Văn hóa và thông tin Long An.
74. Cao Tự Thanh (1984), Một vài ý kiến về quyển *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, *Tạp chí văn học*, (4) tr. 41.
75. Nguyễn Bá Thành (2012), *Tư duy thơ hiện đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
76. Nguyễn Văn Thê (2008), *Văn học yêu nước nửa sau thế kỷ XIX trong truyền Thống văn học dân tộc*, Luận án tiến sỹ văn học, Thư viện Quốc gia Việt Nam.
77. Phạm Thiều(1985), “Nguyễn Thông con người ưu tú của đất Gia Định, *Tạp chí Văn học*, (2), tr. 56-62.
78. Trần Nho Thìn (2003) *Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

79. Trần Nho Thìn (2010), *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
80. Trần Nho Thìn (2008), *Văn học trung đại dưới góc nhìn văn hóa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
81. Trần Nho Thìn (1994), Mối quan hệ giữa cái tôi nhà nho và thực tại trong văn chương cổ, *Tạp chí Văn học*, (2), tr.32.
82. Ca Văn Thỉnh -Bảo Định Giang(1984), *Nguyễn Thông con người và tác phẩm*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
83. Lê Thuóc, Phạm Khắc Khoan (1962), *Thơ văn Nguyễn thống*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
84. Trần Thị Hồng Thúy(1966), *Ảnh hưởng của Nho giáo đối với chủ nghĩa yêu nước Việt Nam truyền thống*, Luận án Phó Tiến sĩ Triết học, Viện triết học, Hà Nội.
85. Phạm Quang Trung(1997), *Tìm hiểu quan niệm thơ cổ Việt Nam*, Luận án PTSKH Ngữ văn, Thư viện Quốc gia Việt Nam.
86. Phạm Quang Trung(1999), *Thơ trong con mắt người xưa*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
87. Lê Văn Tùng (1987), Bi kịch cuộc sống và vấn đề tình huống sáng tạo của các nhà văn yêu nước từ sau năm 1858, *Tạp chí Văn học*, (6), tr.35-44.
88. Nguyễn Đức Vân (1961), Nguyễn Xuân Ôn, nhà thơ xuất sắc của phong trào Cần Vương, *Nghiên cứu Văn học*, (7), tr.37.
89. Lê Trí Viễn (1999), *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
90. Vũ Thanh, “*Nguyễn Quang Bích – nhà thơ lớn, người anh hùng của núi rừng Tây Bắc qua Ngư Phong thi tập*”, Đại học Tây Bắc, Khoa Ngữ văn <http://nguvan.utb.edu.vn/>
91. Trần Ngọc Vương (1999), *Loại hình học tác giả văn học Nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
92. Trần Ngọc Vương (1999), *Dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

93. Trần Ngọc Vương, *Giới trí thức tinh hoa trong lịch sử Việt Nam*,
<http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&CategoryID=42&News=3450>,
09/09/2010.
94. Hồ Sỹ Hù, *Nguyễn Xuân Ôn: vị lãnh tụ cần vương xuất sắc, nhà thơ yêu nước nổi tiếng*, <http://www.vusta.vn/>, 19/09/2008.
95. Đoàn Lê Giang, *"Nhà Nho tài tử": Nguồn gốc, nội dung và ý nghĩa đối với việc nghiên cứu văn học trung cận đại Việt Nam*
<http://vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/>
96. Bùi Thụy Đào Nguyên, *Nhớ Nguyễn Thông*
<http://chimviet.free.fr/lichsu/btdaonguyen/btds057.htm>